

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
∞  ∞

TRẦN THỊ THU

**GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY
ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 2005

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
∞  ∞

TRẦN THỊ THU

**GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY
ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành : Tài chính – Ngân hàng.
Mã số : 60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC : TS. TRƯƠNG THỊ HỒNG

TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 2005

MỤC MỤC

	Trang
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	
MỞ ĐẦU	
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ	
1.1. Tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường	1
1.1.1. Khái niệm và bản chất của tín dụng	1
1.1.2. Chức năng của tín dụng	3
1.1.3. Vai trò của tín dụng	4
1.1.4. Các hình thức tín dụng	6
1.2. Vai trò của cho vay đồng tài trợ	11
1.2.1. Khái niệm cho vay đồng tài trợ	11
1.2.2. Vai trò của cho vay đồng tài trợ	14
1.2.3. Các chủ thể tham gia cho vay đồng tài trợ	15
1.2.4. Các loại phí và kỹ thuật trong cho vay đồng tài trợ	17
1.3. Kinh nghiệm cho vay đồng trợ Nhật Bản – Hàn Quốc	18
Tóm tắt chương 1	21
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
2.1. Khái quát về sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam qua các thời kỳ	22
2.1.1. Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam trước thời kỳ đổi mới	22

2.1.2. Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam với sự nghiệp đổi mới	23
2.1.3. Khái quát hệ thống Ngân hàng Thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	26
2.2. Thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	27
2.2.1. Cơ sở pháp lý đối với hoạt động cho vay đồng tài trợ tại Việt Nam	27
2.2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	27
2.2.3. Thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	32
2.2.4. Kết quả khảo sát tham khảo ý kiến về hoạt động cho vay đồng tài trợ	47
2.3. Đánh giá thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	54
2.3.1. Những kết quả đạt được từ hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	54
2.3.2. Những tồn tại trong hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	57
Tóm tắt chương 2	62
 CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
3.1. Định hướng và mục tiêu của hệ thống Ngân hàng Việt Nam từ năm 2001 đến 2020	63

3.1.1. Định hướng hoạt động của Ngân hàng Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế	63
3.1.2. Mục tiêu của hệ thống Ngân hàng Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế	65
3.1.3. Lộ trình hội nhập quốc tế hệ thống Ngân hàng Việt Nam	66
3.2. Giải pháp mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	70
3.2.1. Các giải pháp vĩ mô mang tính hỗ trợ	73
3.2.2. Các giải pháp mang tính nghiệp vụ của Ngân hàng	78
Tóm tắt chương 3	89

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- ❖ NHTM NN: Ngân hàng Thương mại Nhà nước.
- ❖ NHTM CP: Ngân hàng Thương mại Cổ phần.
- ❖ NH LD: Ngân hàng Liên doanh.
- ❖ NH Nngoài: Ngân hàng Nước ngoài.
- ❖ NHNT (VCB): Ngân hàng Ngoại thương.
- ❖ NHĐT&PT (BIDV): Ngân hàng Đầu tư và Phát triển.
- ❖ NHNo&PTNT (VBAR): Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- ❖ NHCT (ICB): Ngân hàng Công thương.
- ❖ Exim bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu.
- ❖ ACB: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.
- ❖ Tp. HCM: Thành phố Hồ Chí Minh.
- ❖ Tp: Thành phố.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Một cơ thể khỏe mạnh là một cơ thể mà hệ thần kinh trung ương có thể điều khiển mọi hoạt động của các bộ phận trong cơ thể vận hành đúng chức năng của nó. Trong kinh tế thị trường, ngân hàng được ví như hệ thống thần kinh trung ương của nền kinh tế. Một hệ thống ngân hàng hoạt động thông suốt, lành mạnh và hiệu quả là tiền đề để các nguồn lực tài chính luân chuyển, phân bổ và sử dụng hiệu quả, kích thích tăng trưởng bền vững. Lĩnh vực tài chính tiền tệ luôn là một lĩnh vực nhạy cảm đối với nền kinh tế, một mặt phản ánh những biến đổi trong nền kinh tế mặt khác những biến động đó lại có những tác động ngược trở lại đối với nền kinh tế. Với chức năng vốn có của mình, ngân hàng đã trở thành một kênh cung ứng vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

Ngày nay khi mà hội nhập kinh tế quốc tế trở thành một xu thế của thời đại và diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực từ văn hóa, chính trị, kinh tế . . . thì tất yếu ngành ngân hàng cũng phải hòa vào cùng xu thế chung đó. Hội nhập mang lại những cơ hội lớn nhưng đồng thời cũng mang lại những thách thức không nhỏ. Để có thể giúp nền kinh tế đứng vững trong xu thế mới thì trách nhiệm của hệ thống ngân hàng ngày càng nặng nề, phải cung ứng được một khối lượng lớn vốn tín dụng để phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin...

Các ngân hàng ngày nay đã có một cái nhìn bao quát và đầy đủ hơn về vai trò chức năng của chính mình, để từ đó có thể đứng vững tồn tại. Bằng các biện pháp nghiệp vụ ngân hàng đã huy động được một khối lượng vốn trong nền kinh tế để từ đó có thể tiến hành cho vay cung ứng vốn ngược lại cho nền kinh tế để kinh doanh kiếm lời. Hàng loạt các phương thức cho vay đã được triển khai

thực hiện nhằm tạo điều kiện cho các đối tượng khách hàng có thể tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng, giúp hỗ trợ tài chính cho khách hàng thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư... và phương thức cho vay đồng tài trợ cũng đã được triển khai thực hiện. *Phương thức cho vay đồng tài trợ đã khắc phục được những hạn chế của các phương thức cho vay như cho vay từng lần, cho vay hạn mức tín dụng, cho vay theo dự án đầu tư... điểm nổi bật của phương thức cho vay đồng tài trợ là có thể đáp ứng nhu cầu tín dụng của khách hàng đối với những dự án lớn, giúp ngân hàng phân tán được rủi ro...*

Nhận thức rõ vị trí vai trò của việc cấp tín dụng cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trong tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đưa nền kinh tế phát triển. Hàng loạt các biện pháp tháo gỡ đã được Đảng, Nhà nước, các cấp Bộ ngành liên quan phối hợp cùng ngành ngân hàng để giúp cho nguồn vốn tín dụng đến được với khách hàng thật sự đã được thực hiện. Phương thức cho vay đồng tài trợ là một trong những phương thức cho vay nhằm giúp cấp vốn cho những dự án lớn cũng đã được triển khai thực hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ tài chính lớn nhất khu vực phía nam và cả nước. Phương thức cho vay đồng tài trợ đã được các ngân hàng trên địa bàn thực hiện trong những năm gần đây. Tuy nhiên tỷ trọng cho vay đồng tài trợ còn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu dư nợ tại các ngân hàng, chưa tương xứng với tổng mức đầu tư mà các Ngân hàng đã đầu tư vào các dự án của Thành phố. Vì vậy nghiên cứu, đánh giá tình hình cho vay đồng tài trợ có một ý nghĩa quan trọng

Trước tình hình thực tế hiện nay, em chọn đề tài **“Giải pháp mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”**.

2. **Mục đích nghiên cứu của đề tài:** phân tích thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thời gian qua, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nhằm mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

❖ *Đối tượng nghiên cứu:*

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận của tín dụng, của phương thức cho vay đồng tài trợ.

- Nghiên cứu thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thời gian qua, từ đó đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại ảnh hưởng đến hoạt động cho vay đồng tài trợ.

- Nghiên cứu nhu cầu vốn của trong thời gian tới để có hướng để đáp ứng nhu cầu nền kinh tế thông qua phương thức cho vay đồng tài trợ, đồng thời qua phương thức cho vay này giúp Ngân hàng hạn chế rủi ro...

❖ *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: trên địa bàn TP. Hồ chí Minh.

- Về thời gian: từ năm 2000 đến nay.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Nhận thức về nguyên tắc và góp phần hoàn thiện những lý luận cơ bản về tín dụng nói chung và phương thức cho vay đồng tài trợ nói riêng.

- Qua quá trình nghiên cứu sẽ góp phần mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

5. **Phương pháp nghiên cứu:** chủ yếu dựa vào kiến thức các môn kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành tài chính – ngân hàng. Việc phân tích số liệu dựa trên phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê và logic học.

6. **Kết cấu của luận văn:** Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn gồm 3 chương chính:

Chương 1: Tổng quan về cho vay đồng tài trợ

Chương 2: Thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Chương 3: Giải pháp mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Chương 1: Tổng quan về cho vay đồng tài trợ

1.1. TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1.1. Khái niệm và bản chất của tín dụng.

Tín dụng là một phạm trù kinh tế đã tồn tại qua nhiều hình thái kinh tế xã hội. Nếu hiểu theo nghĩa hẹp thì tín dụng là sự vay mượn trong đó hai chủ thể người đi vay và người cho vay sẽ thỏa thuận một thời hạn nợ và mức lãi cụ thể. Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì tín dụng là sự vận động của các nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu.

Tín dụng là quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả.

Tín dụng là một phạm trù của kinh tế hàng hóa, có quá trình ra đời tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Lúc đầu, các quan hệ tín dụng hầu hết đều là tín dụng bằng hiện vật, và một phần nhỏ là tín dụng hiện kim, tồn tại dưới tên gọi là tín dụng nặng lãi, cơ sở của quan hệ tín dụng lúc bấy giờ chính là sự phát triển bước đầu của các quan hệ hàng hóa – tiền tệ trong điều kiện của nền sản xuất hàng hóa kém phát triển. Các quan hệ tín dụng phát triển trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến, phản ánh thực trạng của một nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ. Chỉ đến khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời, các quan hệ tín dụng mới có điều kiện để phát triển. Tín dụng bằng hiện vật đã nhường chỗ cho tín dụng bằng hiện kim, tín dụng nặng lãi phi kinh tế đã nhường chỗ cho các loại hình tín dụng khác ưu việt hơn như tín dụng ngân hàng, tín dụng chính phủ...

Từ tín dụng được sử dụng ngày nay (tiếng Anh: Credit; Pháp: Crédit) xuất phát từ gốc latin Creditum là lòng tin và sự tín nhiệm. Ở đây muốn nói về niềm tin mà người cho vay hướng về người đi vay khi đem tiền bạc, tài sản ra cho vay, họ phải có cơ sở tin rằng người đi vay sẽ hoàn trả đúng hạn. Nói cách khác, để

quan hệ tín dụng tồn tại đòi hỏi phải tạo lập được niềm tin và đây là cơ sở quan trọng cho quan hệ tín dụng hình thành. Như vậy có thể đưa ra khái niệm tổng quát về tín dụng như sau: tín dụng là một quan hệ vay mượn dựa trên nguyên tắc có hoàn trả (cả vốn và lãi) sau một thời hạn nhất định.

Từ khái niệm đã nêu cho thấy trong quan hệ tín dụng người cho vay chỉ nhượng lại quyền sử dụng vốn cho người đi vay trong một thời hạn nhất định. Tuy nhiên người đi vay không có quyền sở hữu số vốn ấy nên phải hoàn trả lại cho người cho vay khi đến thời hạn đã thỏa thuận. Mác viết: “Tiền chẳng qua chỉ rời khỏi tay người sở hữu trong một thời gian và chẳng qua chỉ tạm thời chuyển từ tay người sở hữu sang tay nhà tư bản hoạt động, cho nên tiền không phải được bỏ ra để thanh toán, cũng không phải tự đem bán đi, mà chỉ đem cho vay, tiền chỉ đem nhượng lại với điều kiện là, nó sẽ quay trở về điểm xuất phát một kỳ hạn nhất định. Sự hoàn trả này không chỉ là sự bảo tồn về mặt giá trị mà vốn tín dụng còn được tăng thêm dưới hình thức lợi tức”. Giá trị được hoàn trả thông thường lớn hơn giá trị lúc ban đầu cho vay hay nói cách khác người đi vay phải trả thêm phần lợi tức. Mác viết “đem tiền cho vay với tư cách là một việc có đặc điểm là sẽ quay trở về điểm xuất phát của nó, mà vẫn giữ nguyên vẹn được giá trị của nó và đồng thời lại lớn lên thêm trong quá trình vận động”

Quan hệ tín dụng dù vận động ở phương thức sản xuất nào, đối tượng vay mượn là hàng hóa hay tiền tệ thì tín dụng cũng mang 3 đặc điểm cơ bản sau:

- Tín dụng trước hết chỉ là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền (hiện kim) hoặc tài sản (hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu chúng.

- Tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải được “hoàn trả”.

- Giá trị của tín dụng không những được bảo tồn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng.

❖ *Bản chất của tín dụng:*

Tín dụng là hệ thống quan hệ kinh tế phát sinh giữa người đi vay và người cho vay, nhờ quan hệ ấy mà vốn tiền tệ được vận động từ chủ thể này sang chủ thể khác để sử dụng cho các nhu cầu khác nhau trong nền kinh tế xã hội.

1.1.2. Chức năng của tín dụng ngân hàng.

1.1.2.1. Chức năng tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ.

Đây là chức năng cơ bản nhất của tín dụng, nhờ chức năng này mà các nguồn vốn tiền tệ trong xã hội được điều hòa từ nơi “thừa” sang nơi “thiếu” để sử dụng nhằm phát triển nền kinh tế.

Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ là hai mặt hợp thành chức năng cốt lõi của tín dụng.

- Ở mặt tập trung vốn tiền tệ: nhờ sự hoạt động của hệ thống tín dụng mà các nguồn tiền nhàn rỗi được tập trung lại, bao gồm tiền nhàn rỗi của dân chúng, vốn bằng tiền của các doanh nghiệp, vốn bằng tiền của các tổ chức đoàn thể...

- Ở mặt phân phối lại vốn tiền tệ, đây là mặt cơ bản của chức năng này – đó là sự chuyển hóa để sử dụng các nguồn vốn đã tập trung được để đáp ứng nhu cầu của sản xuất lưu thông hàng hóa cũng như nhu cầu tiêu dùng trong toàn xã hội.

Cả hai mặt tập trung và phân phối lại vốn đều được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả vì vậy tín dụng có ưu thế rõ rệt, nó kích thích mặt tập trung vốn, nó thúc đẩy việc sử dụng vốn có hiệu quả.

Nhờ chức năng tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ của tín dụng, mà phần lớn nguồn tiền trong xã hội từ chỗ là tiền “nhàn rỗi” một cách tương đối đã được huy động và sử dụng cho các nhu cầu của sản xuất và đời sống, làm cho hiệu quả sử dụng vốn trong toàn xã hội tăng.

1.1.2.2. Chức năng tiết kiệm tiền mặt và chi phí lưu thông cho xã hội.

Tín dụng có thể phát huy chức năng tiết kiệm tiền mặt và chi phí lưu thông cho xã hội, điều này được thể hiện qua các mặt sau:

- Hoạt động tín dụng, trước hết tạo điều kiện cho sự ra đời của các công cụ lưu thông tín dụng như thương phiếu, kỳ phiếu ngân hàng, các loại séc, các phương tiện thanh toán hiện đại như thẻ tín dụng, thẻ thanh toán... cho phép thay thế một số lượng lớn tiền mặt lưu hành, nhờ đó làm giảm bớt các chi phí liên quan như in tiền, đúc tiền, vận chuyển, bảo quản tiền...

- Với sự hoạt động của tín dụng, đặc biệt là tín dụng ngân hàng đã mở ra một khả năng lớn trong việc mở tài khoản và giao dịch thanh toán thông qua ngân hàng dưới hình thức chuyển khoản hoặc bù trừ.

- Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của tín dụng, thì hệ thống thanh toán qua ngân hàng ngày càng được mở rộng, vừa cho phép giải quyết nhanh chóng các mối quan hệ kinh tế, thúc đẩy quá trình ấy, tạo điều kiện cho nền kinh tế xã hội phát triển.

- Với hoạt động của tín dụng, các nguồn vốn đang nằm trong xã hội được huy động để sử dụng cho các nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa sẽ có tác dụng tăng tốc độ chu chuyển vốn trong phạm vi toàn xã hội.

1.1.2.3. Chức năng phản ánh và kiểm soát các hoạt động kinh tế.

Đây là chức năng phát sinh, hệ quả của hai chức năng trên. Sự vận động của vốn tín dụng phần lớn là sự vận động gắn liền với sự vận động của vật tư, hàng hóa, chi phí trong các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế. Vì vậy qua đó tín dụng không những là tấm gương phản ánh hoạt động kinh tế của doanh nghiệp mà còn thông qua đó thực hiện việc kiểm soát các hoạt động ấy nhằm ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực lãng phí, vi phạm pháp luật... trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

1.1.3. Vai trò của tín dụng.

Nói đến vai trò của tín dụng ngân hàng nghĩa là nói đến tác động của tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế – xã hội. Vai trò của tín dụng bao gồm hai mặt tích cực, mặt tốt và mặt tiêu cực, mặt xấu. Chẳng hạn nếu để tín dụng phát triển tràn lan, không kiểm soát thì không những không làm cho nền kinh tế phát triển mà còn làm cho nền kinh tế lạm phát có thể gia tăng gây ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội. Mặt tích cực, tín dụng có vai trò to lớn sau:

➤ **Một là : Tín dụng góp phần thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hóa phát triển.**

- Tín dụng trước hết là nguồn cung ứng vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế.

- Tín dụng là một trong những công cụ để tập trung vốn một cách hữu hiệu trong nền kinh tế.

- Tín dụng không những là công cụ tập trung vốn mà còn là công cụ thúc đẩy tích tụ vốn cho các xí nghiệp, tổ chức kinh tế.

Có thể nói, trong mọi nền kinh tế – xã hội, tín dụng đều phát huy vai trò to lớn nói trên.

Đối với doanh nghiệp: tín dụng góp phần cung ứng vốn bao gồm vốn cố định và vốn lưu động.

Đối với dân chúng: tín dụng là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư.

Đối với toàn xã hội: tín dụng làm tăng hiệu suất sử dụng vốn.

Tất cả đều hợp lực và tác động lên đời sống kinh tế – xã hội khiến tạo ra động lực phát triển rất mạnh mẽ mà không có công cụ tài chính nào có thể thay thế được.

➤ **Hai là : tín dụng góp phần ổn định tiền tệ, ổn định giá cả.**

Trong khi thực hiện chức năng thứ nhất là tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ, tín dụng đã góp phần làm giảm khối lượng tiền lưu hành trong nền kinh tế, đặc biệt là tiền mặt trong tay các tầng lớp dân cư, làm giảm áp lực lạm phát, nhờ vậy góp phần làm ổn định tiền tệ, mặt khác, do cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh... làm cho sản xuất ngày càng phát triển, sản phẩm hàng hóa dịch vụ ngày càng làm ra nhiều, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, chính nhờ đó mà tín dụng góp phần làm ổn định thị trường giá cả trong nước...

➤ **Ba là: tín dụng góp phần ổn định đời sống, tạo công ăn việc làm, ổn định trật tự xã hội.**

Một mặt tín dụng có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển, sản xuất hàng hóa dịch vụ ngày càng gia tăng có thể thỏa mãn nhu cầu đời sống của người lao động, mặt khác do vốn tín dụng cung ứng tạo ra khả năng trong việc khai thác các tiềm năng sẵn có trong xã hội về tài nguyên thiên nhiên, về lao động, đất, rừng... do đó có thể thu hút nhiều lực lượng lao động của xã hội để tạo ra lực lượng sản xuất mới để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Một xã hội phát triển lành mạnh, đời sống được ổn định, ai cũng có công ăn việc làm... đó là tiền đề quan trọng để ổn định trật tự xã hội.

Cuối cùng có thể nói tín dụng còn có vai trò quan trọng để mở rộng và phát triển các mối quan hệ đối ngoại và mở rộng giao lưu quốc tế. Sự phát triển của tín dụng không những ở trong phạm vi quốc nội mà còn mở rộng cả phạm vi quốc tế, nhờ đó nó thúc đẩy mở rộng và phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại, nhằm giúp đỡ và giải quyết các nhu cầu lẫn nhau trong quá trình phát triển đi lên của mỗi nước, làm cho các nước có điều kiện xích lại gần nhau hơn và cùng nhau phát triển.

1.1.4. Các hình thức tín dụng.

1.1.4.1. Tín dụng thương mại.

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các công ty, xí nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau, được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu.

Tín dụng thương mại ra đời sớm hơn các hình thức tín dụng khác và giữ vai trò là cơ sở để các hình thức tín dụng khác ra đời.

Tín dụng thương mại ra đời dựa trên nền tảng khách quan đó là quá trình luân chuyển vốn và chu kỳ sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp, tổ chức kinh tế khác ngành (như công nghiệp, thương mại, xây dựng) mà còn giữa các tổ chức kinh tế trong cùng một ngành. Sự không ăn khớp này dẫn đến hiện tượng trong cùng một thời điểm, một số doanh nghiệp đã sản xuất ra một khối lượng hàng hóa đang cần bán nhưng chưa cần phải thu tiền ngay, trong khi một số doanh nghiệp khác lại cần mua những sản phẩm hàng hóa ấy để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh nhưng lại chưa có tiền.

Hiện tượng này có thể giải quyết nếu các doanh nghiệp tiến hành mua bán chịu hàng hóa cho nhau. Đó chính là tín dụng thương mại.

Đối với người bán, tín dụng thương mại giúp họ đẩy nhanh quá trình tiêu thụ hàng hóa, chiếm lĩnh thị trường, giúp giảm bớt các chi phí lưu kho, bảo quản...

Đối với người mua, tín dụng thương mại giúp cho họ có được hàng để sản xuất kinh doanh, đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục.

Như vậy tín dụng thương mại đều có lợi đối với cả hai phía, và có lợi đối với tiến trình phát triển của nền kinh tế, bởi vậy tín dụng thương mại đã tồn tại và phát triển từ xa xưa, đặc biệt tín dụng thương mại phát triển rất mạnh trong điều kiện kinh tế hàng hóa phát triển cao như hiện nay.

1.1.4.2. Tín dụng ngân hàng.

Có thể nói quan hệ tín dụng ngân hàng ra đời trong bối cảnh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Xuất phát từ yêu cầu khách quan của quá trình tái sản xuất, các nhà tư bản rất cần bổ sung thêm vốn nhưng họ không thể sử dụng tiền vay nặng lãi để đáp ứng. Trong thời kỳ đầu, do chưa đủ sức thủ tiêu ngay tín dụng nặng lãi nên họ phải nhờ đến Nhà nước can thiệp bằng pháp luật và nhờ Giáo hội để tuyên truyền thuyết phục các tổ chức kinh doanh nặng lãi để giảm lãi suất. Tuy nhiên các biện pháp này không đạt hiệu quả cao. Do đó, khi giai cấp tư sản đã phát triển đủ sức họ tự góp vốn hình thành các Hiệp hội tín dụng cho nhau vay với lãi suất vừa phải. Nói cách khác, họ đã thiết lập quan hệ tín dụng cho riêng mình và tước đoạt vai trò độc quyền tín dụng của những người cho vay nặng lãi. Khi những hội tín dụng phát triển thành ngân hàng thương mại cổ phần thì các tổ chức kinh doanh nặng lãi thời trung cổ cũng tự hạ thấp lãi suất để chuyển hướng kinh doanh cho phù hợp. Đây cũng là giai đoạn đầu mở đầu cho chặng đường phát triển mỗi ngày một lớn mạnh của hệ thống tín dụng ngân hàng phục vụ đắc lực cho quá trình tiến bộ của xã hội.

Vậy tín dụng ngân hàng chính là là quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng với các xí nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân được thực hiện dưới hình thức ngân hàng đứng ra huy động vốn bằng tiền và cho vay (cấp tín dụng) đối với các đối tượng nói trên.

Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng chủ yếu, chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế.

Tín dụng ngân hàng ra đời cùng với sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng, khác với tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng chuyên nghiệp, hoạt động của nó hết sức đa dạng và phong phú.

Trong nền kinh tế hiện đại ngày nay, cùng với yêu cầu khách quan của các lĩnh vực từ sản xuất, lưu thông và tiêu dùng cá nhân, hệ thống tín dụng ngân hàng cũng mở rộng về phạm vi hoạt động và đa dạng về hình thức cho vay. Từ đó, tín dụng ngân hàng đã và đang phát triển như bộ phận không thể thiếu được trong quá trình phát triển của nền kinh tế nói chung. Mặt khác hệ thống ngân hàng ngày càng lớn mạnh với bộ máy tổ chức với những biến đổi của nền kinh tế được thể hiện qua những bộ luật ngân hàng ở các nước tư bản phát triển lâu đời như Anh, Pháp...

❖ *Đặc điểm của tín dụng ngân hàng.*

- Đối tượng của tín dụng ngân hàng là vốn tiền tệ nghĩa là ngân hàng huy động vốn và cho vay bằng tiền.

- Trong tín dụng ngân hàng, các chủ thể của nó xác định một cách rõ ràng, trong đó ngân hàng là người cho vay, còn các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân... là người đi vay.

- Tín dụng ngân hàng vừa là tín dụng mang tính chất sản xuất kinh doanh gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa là tín dụng tiêu dùng, không gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, vì vậy quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng không hoàn toàn phù hợp với quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

❖ *Công cụ hoạt động của tín dụng ngân hàng.*

Trong tín dụng ngân hàng, các công cụ được sử dụng cũng rất đa dạng và phong phú.

Để tập trung vốn tiền tệ trong xã hội, ngân hàng sử dụng các công cụ như kỳ phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các sổ tiết kiệm...

Để cung ứng vốn tín dụng cho các doanh nghiệp (cho vay), ngân hàng sử dụng các công cụ chủ yếu là khế ước cho vay (hoặc hợp đồng tín dụng), với khế

ước này, cho phép ngân hàng thu hồi đầy đủ số vốn gốc và lãi theo thời hạn đã xác định.

❖ *Tác dụng của tín dụng ngân hàng.*

Tín dụng ngân hàng có những ưu thế so với tín dụng thương mại.

- Nếu tín dụng thương mại chỉ bó hẹp giữa các nhà sản xuất kinh doanh quen biết nhau hoặc có mối liên hệ với nhau về cung ứng hàng hóa, dịch vụ, thì trái lại tín dụng ngân hàng có thể mở rộng cho mọi đối tượng trong xã hội, nó có thể xâm nhập vào các ngành, với nhiều loại hình và quy mô hoạt động lớn, vừa, nhỏ, không những xâm nhập vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà còn xâm nhập vào nhiều lĩnh vực như dịch vụ, đời sống. Vì vậy có thể khẳng định vai trò to lớn của tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xã hội.

- Tín dụng thương mại thường bị giới hạn bởi số lượng và quy mô hoạt động thì trái lại tín dụng ngân hàng không bị giới hạn về quy mô, có nghĩa là tín dụng ngân hàng có thể cung ứng vốn cho nền kinh tế với số lượng lớn, với nhiều thời hạn khác nhau, nhờ đó giúp các doanh nghiệp không những có vốn để kinh doanh mà còn có vốn để mở rộng đầu tư, đổi mới thiết bị, nhằm nâng cao năng lực sản xuất, như vậy tín dụng ngân hàng có tác dụng thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế.

- Hoạt động của tín dụng ngân hàng còn có tác động và ảnh hưởng lớn đối với tình hình lưu thông tiền tệ của đất nước. Nhờ hoạt động của tín dụng ngân hàng mà vốn tiền tệ của xã hội được huy động và sử dụng tối đa cho nhu cầu phát triển kinh tế, nó có tác dụng thúc đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, vừa làm cho các chu chuyển tiền tệ được tập trung phần lớn qua hệ thống ngân hàng. Đó là những điều kiện quan trọng để ổn định lưu thông tiền tệ, ổn định giá cả thị trường

1.1.4.3. Tín dụng nhà nước.

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước (bao gồm Chính phủ trung ương, Chính quyền địa phương ...) với các đơn vị, cá nhân trong xã hội trong đó, chủ yếu là nhà nước đứng ra huy động vốn của các tổ chức và cá nhân bằng cách phát hành trái phiếu để sử dụng vì mục đích và lợi ích chung của toàn xã hội.

Tín dụng nhà nước có thể thực hiện bằng hiện vật hoặc bằng hiện kim nhưng trong đó tín dụng bằng tiền là chủ yếu.

❖ Công cụ hoạt động của tín dụng nhà nước.

Tín dụng nhà nước hoạt động bằng công cụ truyền thống và phổ biến của nó là trái phiếu.

- Loại ngắn hạn có thời hạn từ một năm trở lại thường được gọi là tín phiếu, nó được phát hành trực tiếp hoặc thông qua Ngân hàng Trung ương hoặc Kho bạc Nhà nước phát hành trực tiếp.

- Loại trung hạn (từ 1 đến 5 năm) còn gọi là trái phiếu.

- Loại dài hạn trên 5 năm gọi là công trái.

Các loại trái phiếu nói trên đều có thể phát hành và thu bằng vàng, ngoại tệ và đều có lãi suất cố định.

1.2.VAI TRÒ CỦA CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ.

1.2.1.Khái niệm cho vay đồng tài trợ.

Các nhà kinh tế thường cho rằng, việc cung ứng vốn tín dụng được xem như là việc thực hiện một số “sản phẩm” của các Ngân hàng Thương mại, cùng với các sản phẩm khác. Xét trên ý nghĩa thực của sản phẩm, chúng ta có thể xem đó như là một “sản phẩm đường vòng” hoặc “sản phẩm gián tiếp”, khi đem so sánh giữa những sản phẩm trực tiếp mà ở đó sản phẩm được đưa ra được tiêu dùng, được tạo ra bắt nguồn từ việc sử dụng trực tiếp lao động, đất đai và tài

nguyên thiên nhiên. Khác với các sản phẩm trực tiếp, việc cung ứng vốn tín dụng ngân hàng cũng tạo ra khả năng hình thành sản phẩm có thể tính toán được, giống như công nghiệp thức ăn phải qua thu hoạch và chế biến. Với ý nghĩa của việc so sánh trên, người ta cho tín dụng ngân hàng cung ứng cho những người cần vốn để mua, chế biến, tổng hợp và cất trữ sản phẩm để sau đó bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Trong quá trình sản xuất nói trên, từ người sản xuất đến người bán buôn, đến người bán lẻ và cuối cùng đến người tiêu dùng, tín dụng đã tạo ra khả năng thực hiện toàn bộ quá trình kinh tế, cho đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Thông qua công tác tín dụng, Ngân hàng Thương mại đã và đang thực hiện chức năng xã hội của mình, làm cho sản phẩm xã hội được tăng lên, vốn đầu tư được mở rộng và từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Ngày nay, các Ngân hàng Thương mại đã luôn luôn tìm kiếm các cơ hội để tiến hành cho vay, coi đó là nhu cầu chủ yếu trong việc duy trì và mở rộng hoạt động của mình. Nhiều phương thức cho vay đã ra đời để đáp ứng nhu cầu cung ứng vốn cho nền kinh tế như : cho vay từng lần, cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay theo dự án đầu, cho vay đồng tài trợ, cho vay trả góp... mỗi phương thức cho vay ra đời nhằm mục đích giúp cho cho các đối tượng khách hàng có đủ khả năng tiếp cận được nguồn vốn của ngân hàng và ngân hàng cũng có thể cung ứng được vốn cho họ.

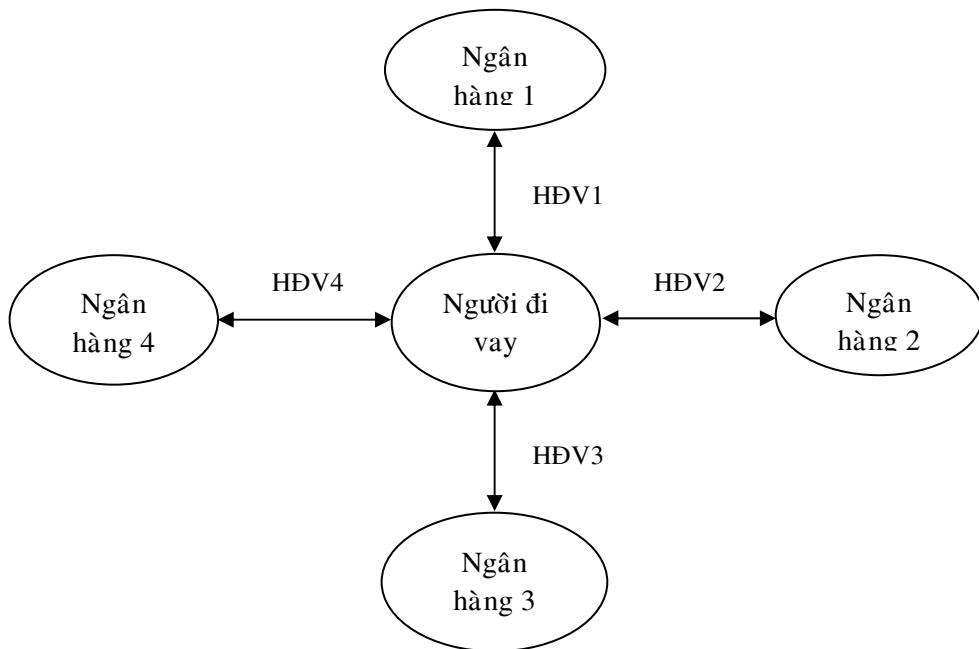
Cho vay đồng tài trợ (Syndicated Loan) là hình thức cho vay trong đó một nhóm các tổ chức tài chính cùng liên kết lại để tập hợp vốn cho vay một khách hàng vay.

Các tổ chức tài chính tham gia vào hoạt động cho vay đồng tài trợ là các Ngân hàng Thương mại (NHTM), các Công ty bảo hiểm, Ngân hàng đầu tư và các Tổ chức tài chính khác.

Cho vay đồng tài trợ thường được thực hiện thông qua hai phương thức sau:

- Cho vay đồng tài trợ trực tiếp (Direct Syndicated Loan): trong phương thức cho vay đồng tài trợ trực tiếp nhiều ngân hàng cùng tham gia cho vay đối với một người đi vay. Song mỗi ngân hàng có hợp đồng cho vay riêng đối với khoản tiền mà họ cấp ra cho người đi vay. Nếu có ngân hàng nào đó không cung cấp đầy đủ và đúng hạn số tiền mà mình đã cam kết cho khách hàng vay thì ngân hàng khác còn lại không có trách nhiệm về việc này. Tương tự khi khách hàng không trả nợ thì từng ngân hàng phải xử lý để tự mình thu hồi nợ chứ không thể trông cậy các ngân hàng khác.

Mô hình cho vay đồng tài trợ trực tiếp.



- Cho vay đồng tài trợ gián tiếp (Indirect Syndicated Loan):

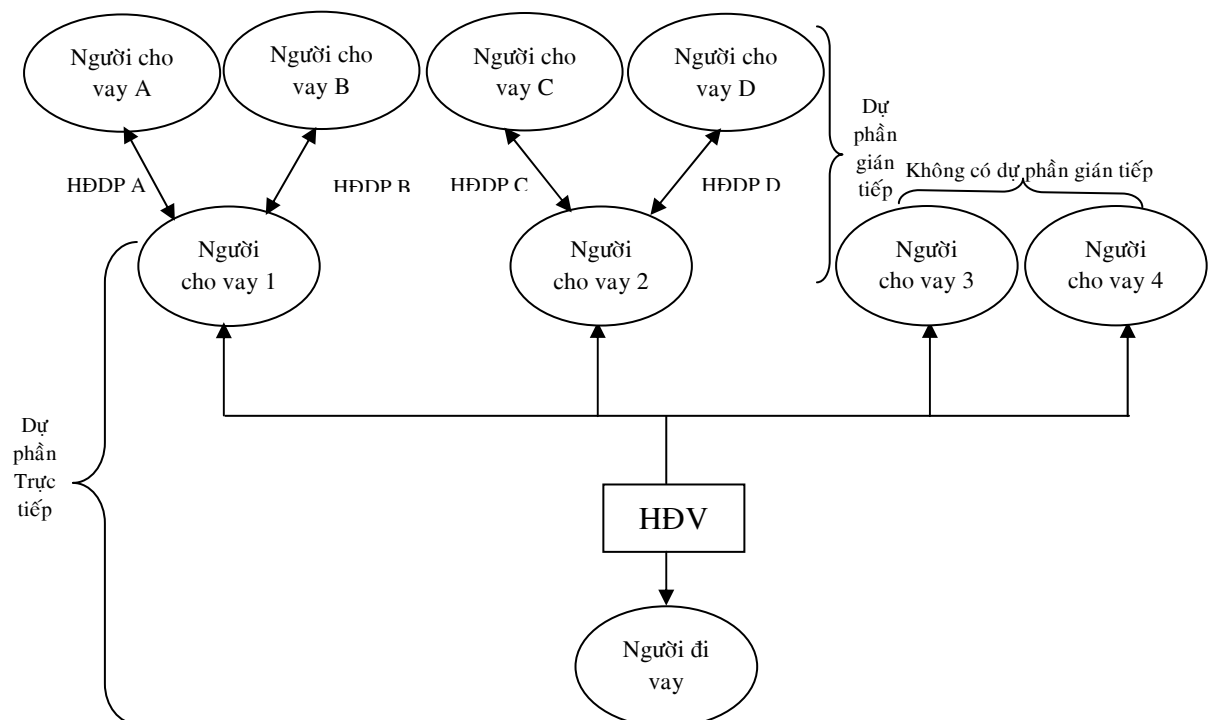
Đối với trường hợp cho vay đồng tài trợ gián tiếp nhiều người cho vay cùng tham gia cho một khách hàng vay nhưng chỉ thông qua một hợp đồng cho vay được ký kết với người đi vay. Việc tham gia góp vốn trong cho vay đồng tài trợ gián tiếp có thể thực hiện thông qua một trong hai cách thức sau:

+ Dự phần trực tiếp (Direct Participation): đối với cho vay dự phần trực tiếp, mỗi người cho vay là một thành viên trong hợp đồng cho vay, có mối quan hệ pháp lý trực tiếp với người đi vay, có trách nhiệm tham gia một phần vốn nhất định đối với khoản vay. Nói cách khác, những người cho vay dự phần

trực tiếp quy tụ lại và tiến hành đàm phán với nhau về các điều kiện cho vay trước khi hợp đồng cho vay được ký kết. Một khi hợp đồng cho vay đã được ký kết thì không còn cơ hội để những người cho vay dự phần trực tiếp tham gia vào khoản vay này nữa. Trong trường hợp đó, những người này nếu muốn tham gia vốn vào khoản vay phải thông qua phương thức cho vay dự phần gián tiếp.

+ Dự phần gián tiếp (Indirect Participation): đối với cho vay dự phần gián tiếp, thành viên tham gia dự phần không phải là thành viên trong hợp đồng cho vay và vì vậy cũng không có mối quan hệ pháp lý hoặc nghĩa vụ trực tiếp đối với người đi vay. Tùy theo loại cho vay dự phần gián tiếp được áp dụng mà người đi vay có thể được thông báo về các thành viên tham gia cho vay dự phần gián tiếp hay không? Vì rằng ngân hàng tham gia cho vay dự phần gián tiếp không phải là một thành viên tham gia ký kết trong hợp đồng tín dụng cho nên việc cho vay dự phần gián tiếp có thể xảy ra bất kỳ lúc nào, trước hoặc sau khi có hợp đồng cho vay đồng tài trợ.

Mô hình cho vay đồng tài trợ gián tiếp.



1.2.2. Vai trò của cho vay đồng tài trợ.

Cho vay đồng tài trợ có vai trò rất to lớn đối với nền kinh tế, vai trò đó được rõ nhất là đem lại lợi ích cho đi vay và cho các tổ chức tài chính.

Cho vay đồng tài trợ tỏ ra rất cần thiết đối với các tổ chức tài chính trong các trường hợp sau:

- Nhu cầu cho vay của khách hàng vượt quá khả năng cho vay của một tổ chức tài chính.
- Người cho vay muốn phân tán tiền vay để hạn chế rủi ro.
- Các tổ chức tài chính nhỏ có trình độ nghiệp vụ chưa cao muốn thông qua hoạt động cho vay đồng tài trợ để có thể tiếp cận kỹ thuật cho vay của các tổ chức tài chính lớn, có trình độ cao hơn hoặc để tiếp cận các dự án lớn, ít rủi ro.

Đối với người đi vay: trong nhiều trường hợp, nhờ hoạt động cho vay đồng tài trợ mà họ có thể vay mượn ngay một lần một số tiền lớn; tránh phải tiêu tốn thời gian và chi phí nếu phải vay mượn nhiều lần ở nhiều tổ chức tài chính. Hơn nữa, nếu phải đi vay riêng lẻ ở nhiều tổ chức tài chính khác thì khả năng để người này nhận được đầy đủ số tiền mà họ cần là không dễ do bởi, nếu được thực hiện một cách độc lập thì các quyết định của nhiều tổ chức đối với việc một khách hàng vay rất hiếm khi có cùng một kết quả, đó là chưa kể, nếu việc cho vay được thực hiện riêng lẻ, nhiều khi trong các tổ chức tài chính mà người đi vay cần quan hệ, có thể có nhiều tổ chức chưa hề biết gì về người đi vay, vì thế rất khó để người đi vay nhận được sự chấp thuận cho vay từ các tổ chức này.

1.2.3. Các chủ thể tham gia cho vay đồng tài trợ.

Các chủ thể tham gia trong giao dịch cho vay đồng tài trợ gián tiếp chủ yếu bao gồm:

- ❖ Tổ chức tài chính quản lý đầu mối (Lead Manager)

Đây là tổ chức tài chính giữ vai trò quan trọng nhất trong hoạt động cho vay đồng tài trợ. Tổ chức tài chính quản lý đầu mối gọi tắt là tổ chức đầu mối là một tổ chức tài chính lớn, có uy tín, được người đi vay và các tổ chức tài chính khác ủy thác để dàn xếp việc đồng tài trợ. Công việc chính của tổ chức tài chính đầu mối bao gồm:

- Đàm phán các điều khoản và các điều kiện về khoản vay với người đi vay (nhằm nhận được sự ủy quyền).

- Sửa soạn bảng ghi nhớ thông tin (Information Memorandum).

- Marketing khoản vay với các ngân hàng khác.

Lập và thương lượng hồ sơ vay.

- ❖ Tổ chức tài chính quản lý (Manager).

Đối với một khoản vay nhỏ, có ít tổ chức tài chính tham gia cho vay đồng tài trợ, thường thì chỉ có một tổ chức tài chính (cũng đồng thời là tổ chức tài chính đầu mối). Đối với các khoản cho vay lớn, thường có nhiều tổ chức tài chính đứng ra quản lý và sẽ có một tổ chức tài chính quản lý đầu mối. Đối với các khoản cho vay có tính quốc gia lớn, có thể có một nhóm các tổ chức tài chính quản lý đầu mối, thường được gọi là câu lạc bộ (Club).

Cùng một tổ chức tài chính đầu mối, tổ chức tài chính quản lý đóng vai trò tham gia dàn xếp hoạt động đồng tài trợ và cam kết các hình thức cho vay đối với khoản vay.

- ❖ Tổ chức tài chính đại lý (Agent).

Trong nhiều trường hợp, tổ chức tài chính đầu mối cũng kiêm nhiệm vai trò tổ chức tài chính đại lý.

Mặc dù có thể được thực hiện bởi cùng một tổ chức tài chính, song chức năng của tổ chức tài chính đầu mối và tổ chức tài chính đại lý không giống nhau. Tổ chức tài chính đại lý có nhiệm vụ, thay mặt các tổ chức tài chính tham gia

vào khoản vay, thực hiện hợp đồng vay sau khi nó được ký kết, bao gồm (1) tập hợp các khoản tiền đồng tài trợ của các tổ chức tài chính tham gia cho vay; (2) thực hiện giải ngân; (3) theo dõi khoản vay; (4) tính lãi và phí của khoản vay; (5) thu lãi và gốc của khoản vay và phân bổ chúng cho các tổ chức tài chính tham gia cho vay... Nhiệm vụ của tổ chức tài chính đại lý có thể được mô tả trong hợp đồng cho vay chính hoặc trong các tài liệu đính kèm với hợp đồng cho vay chính.

❖ Các tổ chức tài chính thành viên (Participations)

Các tổ chức tài chính thành viên thường là các tổ chức tài chính nhỏ hơn, không có khả năng thực hiện những vai trò như các tổ chức tài chính nói trên. Công việc chính của tổ chức tài chính thành viên là tham gia góp vốn theo thỏa thuận với tổ chức tài chính dàn xếp và tham gia thẩm định khoản vay.

❖ Người đi vay (Borrower)

Người đi vay có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức tài chính đầu mối các thông tin tài chính chi tiết để tổ chức này thực hiện vai trò của mình. Những quyền lợi và nghĩa vụ khác của người đi vay cũng tương tự như các loại cho vay khác.

1.2.4. Các loại phí và kỹ thuật trong cho vay đồng tài trợ.

Trong cho vay đồng tài trợ, người đi vay thường thanh toán các loại phí, có thể được chia ra làm hai loại nhóm chính, bao gồm:

❖ Phí trọn gói (Front End Fee)

- Phí đầu mối (Lead Management Fee): Phí này thường có đối với các khoản cho vay lớn, có nhiều tổ chức tài chính quản lý. Phí này nhằm trả công cho vai trò tổ chức của tổ chức tài chính đầu mối.

- Phí quản lý (Management Fee): Phí này thường được trả dựa trên đóng góp của từng tổ chức tài chính quản trị đối với khoản vay.

- Phí đại lý (Agent Fee): Phí này để thanh toán cho công thực hiện vai trò đại lý của tổ chức tài chính đại lý.

- Phí pháp lý (Legal Fee): Là các khoản tiền chi tiêu cho các thủ tục pháp lý mà người đi vay phải hoàn trả cho các tổ chức tài chính đầu mối.

❖ Phí thực hiện (On – going Fee).

- Phí cam kết (Commitment Fee): Là chi phí mà người đi vay phải trả cho số tiền mà mình được vay nhưng chưa sử dụng hết.

- Lãi (Interest): Được tính trên số tiền thực sự sử dụng.

❖ Các kỹ thuật trong cho vay đồng tài trợ gián tiếp:

- Cam kết toàn bộ (Fully Underwritten) : theo cam kết này, các tổ chức tài chính quản lý cam kết cung cấp đầy đủ số tiền vay mà người đi vay cần. Nếu các tổ chức tài chính muốn giảm bớt số tiền mình tham gia vào khoản vay thì có thể thực hiện kêu gọi các tổ chức tài chính khác tham gia đồng tài trợ thông hoạt động dự phần gián tiếp.

- Cam kết một phần (Partly Underwritten): theo cam kết này, tổ chức tài chính quản lý cam kết cung cấp một phần số tiền đáng kể số tiền người vay cần. Sau đó, nếu hoạt động đồng tài trợ thành công thì tổ chức này sẽ cho vay phần còn lại.

- Cam kết theo khả năng (Best Efforts): theo cam kết này, tổ chức tài chính quản lý cam kết chỉ cấp tiền vay khi nào hoạt động đồng tài trợ thành công và số tiền cho vay nhỏ hơn nhiều so với yêu cầu của người đi vay. Nếu hoạt động đồng tài trợ không thành công thì người đi vay không nhận được khoản tiền nào cả.

1.3. Kinh nghiệm cho vay đồng tài trợ Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tại Nhật Bản, tập đoàn tài chính Mizuho – Ngân hàng có tài sản lớn nhất của nước này, đã có kế hoạch tăng các khoản cho vay đồng tài trợ lên 5 lần từ nay cho đến năm 2008 để đạt được mục tiêu giảm bớt rủi ro. Dư nợ cho vay đồng tài trợ hiện tại của Ngân hàng này là 30.000 tỷ JPY (báo cáo tài chính của Ngân hàng tính đến 30/6/2004). Theo Ngân hàng Nhật Bản các ngân hàng nước này đã thua lỗ hơn 90 nghìn tỷ JPY do các khoản nợ xấu tính từ đầu năm 1992 cho đến cuối năm 2003. Bên cạnh đó, tổng dư nợ tín dụng của các Ngân hàng nước này đã liên tục giảm xuống trong 7 năm qua. Để cải thiện chất lượng tín

dụng, các Ngân hàng Thương mại Nhật Bản đã và đang tăng cường các khoản cho vay đồng tài trợ.

Tại Hàn Quốc, xu hướng cho vay đồng tài trợ cũng đang ngày càng được mở rộng, nhất là ngay sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính tại nước này. Những Ngân hàng có tỷ lệ cho vay đồng tài trợ cao có thể kể ra như Ngân hàng ngoại hối Hàn Quốc (Korea Exchange Bank), Ngân hàng đệ nhất Hàn Quốc (Korea First Bank), Ngân hàng Woori (Woori Bank).

Trước khi cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á xảy ra, Hàn Quốc là một quốc gia điển hình với truyền thống: “Khách hàng ruột, Ngân hàng ruột”. Đó là hiện tượng một ngân hàng chỉ có một số khách hàng truyền thống, một khách hàng chỉ giao dịch chủ yếu với một vài ngân hàng. Chẳng hạn như Tập đoàn Daewoo, Tập đoàn LG là khách hàng ruột của Ngân hàng đệ nhất Hàn Quốc hay tập đoàn Samsung lại tập trung giao dịch vào Ngân hàng thương mại Hàn Quốc. Các tập đoàn lớn khác như Sang Yong, Hyundai, Daesang cũng vậy. Khi các tập đoàn này bị khó khăn về tài chính kéo theo tình trạng tập trung nợ xấu tại một vài ngân hàng đơn lẻ, dẫn đến việc Chính phủ Hàn Quốc phải tái cơ cấu lại một số Ngân hàng như Ngân hàng đệ nhất Hàn Quốc hay sự sát nhập của một số Ngân hàng Thương mại Hàn Quốc và Ngân hàng Hank thành Ngân hàng Woori. Cho vay đồng tài trợ, vì thế đã và đang là hình thức cho vay phổ biến và hiệu quả của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên khắp thế giới.

Từ kinh nghiệm cho vay đồng tài trợ từ Nhật Bản và Hàn Quốc, có thể thấy rằng cho vay đồng tài trợ là rất cần thiết. Cho vay đồng tài trợ được áp dụng trong những trường hợp sau:

Thứ nhất: bên nhận tài trợ có nhu cầu xin cấp tín dụng để thực hiện dự án vượt qua giới hạn cho vay hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành. Trong trường hợp này, khả năng cho vay của một ngân hàng bị giới hạn

bởi các quy định của pháp luật. Ví dụ hiện nay tại Việt Nam, Ngân hàng cho một khách hàng vay tối đa là 15% vốn pháp định của ngân hàng. Chẳng hạn, một ngân hàng có vốn pháp định là 20 triệu USD thì theo quy định, hạn mức tín dụng tối đa ngân hàng này có thể cho một khách hàng vay là 3 triệu USD.

Thứ hai: trường hợp khả năng tài chính và nguồn vốn của một Ngân hàng không đáp ứng được nhu cầu cấp tín dụng của một dự án. Trong trường hợp này, không phải Ngân hàng không thể cho vay theo quy định hiện hành mà tại thời điểm hiện tại khả năng tài chính của ngân hàng không cho phép hay nguồn vốn của Ngân hàng không đủ để đáp ứng hoặc sử dụng hết. Nói chung, các Ngân hàng nhỏ không thể đáp ứng nhu cầu của những khoản vay có giá trị lớn.

Thứ ba: Ngân hàng có nhu cầu phân tán rủi ro. Một số Ngân hàng, mặc dù có khả năng cho khách hàng vay theo quy định, vẫn muốn mời các ngân hàng khác tham gia đồng tài trợ. Có thể, tại thời điểm hiện tại Ngân hàng này thấy rằng không nên tập trung quá nhiều vào ngành công nghiệp này và cần phải duy trì một tỷ lệ cho vay theo cơ cấu.

Thứ tư: bên nhận tài trợ có nhu cầu huy động vốn từ nhiều tổ chức tín dụng khác nhau. Hiện nay, mối quan hệ khách hàng – ngân hàng là mối quan hệ đa phương, rất ít khách hàng chỉ giao dịch với một ngân hàng. Một khách hàng mở tài khoản và giao dịch với nhiều Ngân hàng để tận dụng lợi thế của các Ngân hàng này. Thực tế giữa các Ngân hàng, Ngân hàng có cung ứng dịch vụ tốt hơn, khả năng đáp ứng ngoại tệ tốt hơn, có khả năng cung cấp tín dụng nhiều hơn... ngân hàng khác, do đó bên nhận tài trợ cũng có thể đưa ra nhu cầu huy động vốn từ nhiều Ngân hàng cho cùng một dự án.

Vì vậy, cho vay đồng tài trợ được xem là biện pháp giảm bớt rủi ro cho các ngân hàng tham gia và tăng tổng dư nợ tín dụng của các ngân hàng. Cho vay đồng tài trợ là cách rất tốt để Ngân hàng duy trì quan hệ hữu hảo với khách hàng

mà vẫn duy trì được sự lành mạnh của bảng cân đối kế toán. Cho vay đồng tài trợ là biện pháp không thể thiếu được đối với Ngân hàng khi phải tiếp tục cho vay với một khách hàng tiềm ẩn rủi ro.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong phần này, luận văn giới thiệu những lý luận chung về tín dụng với những lý luận về khái niệm, bản chất, chức năng của tín dụng nói chung và các hình thức tín dụng, đặc biệt là tín dụng ngân hàng. Với vai trò to lớn là thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hoá phát triển, ổn định tiền tệ, ổn định giá cả... Tín dụng ngày càng thể hiện được tính chất quan trọng của mình đối với nền kinh tế và tín dụng ngân hàng là một trong những hình thức tín dụng tồn tại phổ biến nhất trong giai đoạn hiện nay, đã phát huy tốt vai trò tác dụng của mình.

Khi tín dụng ngân hàng ngày hoàn thiện và phát triển thì hàng loạt phương thức cho vay đã ra đời, triển khai thực hiện nhằm giúp các đối tượng khách hàng khác nhau có thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của ngân hàng và cho vay đồng tài trợ đã ra đời. Luận văn giới thiệu về khái niệm, vai trò của phương thức cho vay đồng tài trợ, các loại phí, các chủ thể tham gia và kinh nghiệm cho vay đồng tài trợ của Nhật Bản và Hàn Quốc. Có thể thấy cho vay đồng tài trợ ra đời đã khắc phục được những hạn chế của những phương thức cho vay trước đây như cho vay từng lần, hạn mức tín dụng, cho vay theo dự án đầu tư... Cho vay đồng tài trợ được áp dụng trong những trường hợp: bên nhận tài trợ có nhu cầu xin cấp tín dụng để thực hiện dự án vượt quá giới hạn cho vay hoặc bảo lãnh của một ngân hàng; khả năng tài chính và nguồn vốn của ngân hàng không đáp ứng đủ nhu cầu cấp tín dụng của dự án; ngân hàng có nhu cầu phân tán rủi ro; bên nhận tài trợ có nhu cầu huy động vốn từ nhiều ngân hàng.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ.

2.1.1. Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam trước thời kỳ đổi mới.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam là thuộc địa của thực dân Pháp, không có đồng tiền riêng mà chỉ có đồng bạc Đông Dương do Ngân hàng Đông Dương được độc quyền phát hành chung cho cả ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Ngân hàng Đông Dương là tổ chức ngân hàng của các nhà Tư bản tài chính Pháp, có các chi nhánh ở khắp các thuộc địa Pháp và có trụ sở chính tại Paris. Là Ngân hàng thương mại và Ngân hàng đầu tư tài chính, Ngân hàng Đông Dương có tuyệt đại bộ phận vốn của Tư bản Pháp, một số ít của Anh, Mỹ, Nhật. Đi đôi với việc thực thi những nghiệp vụ đặc biệt mà nó có đặc quyền, Ngân hàng Đông Dương đầu tư vào tất cả những ngành có lãi nhiều nhất ở Đông Dương để làm giàu một cách nhanh chóng và khủng khiếp. Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, ngày 06/05/1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và giao Ngân hàng năm nhiệm vụ chủ yếu: quản lý việc phát hành giấy bạc và tổ chức lưu thông tiền tệ; quản lý kho bạc Nhà nước; huy động vốn và cho vay phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hóa; quản lý hoạt động kim dung bằng các biện pháp hành chính; quản lý ngoại hối và các khoản giao dịch bằng ngoại tệ. Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập với tư cách là Ngân hàng phát hành Trung ương đồng thời kiêm nhiệm chức năng của Ngân hàng Thương mại. Đến tháng 01/1960

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sau khi thống nhất đất nước và hoàn thành việc quốc hữu hóa hệ thống ngân hàng dưới chế độ cũ ở miền Nam. Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 163/CP ngày 16/06/1977 với nội dung về cơ cấu tổ chức và bộ máy của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó trên cả nước hình thành hệ thống Ngân hàng thống nhất, bao gồm bộ máy tổ chức của các Ngân hàng Nhà nước và bộ máy tổ chức của các Ngân hàng chuyên nghiệp như: Ngân hàng Công nghiệp, Ngân hàng Thương nghiệp, Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng Ngoại thương, Quỹ tiết kiệm Xã hội Chủ nghĩa. Các Ngân hàng chuyên nghiệp làm các chức năng, nhiệm vụ giống như một Vụ, Cục chức năng do Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước giao. Như vậy đặc điểm cơ bản của mô hình tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn này vẫn là hệ thống Ngân hàng một cấp.

2.1.2. Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng ở Việt Nam với sự nghiệp đổi mới.

Nghị quyết Trung ương 8 (khóa V) tháng 06/1985 đã chủ trương phải dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp. Đến Đại hội Đảng lần thứ VI đánh dấu bước ngoặt về đổi mới, coi việc duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, vi phạm quy luật khách quan trong quản lý kinh tế là nguyên nhân chủ yếu của thực trạng kinh tế – xã hội nước ta. Sự nghiệp đổi mới nền kinh tế của đất nước đòi hỏi ngành Ngân hàng phải đổi mới về tổ chức bộ máy lẫn cơ chế hoạt động, cả nội dung và phương pháp cả đối nội cũng như đối ngoại.

Thực hiện đường lối đổi mới này, hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã có những chuyển đổi sâu sắc góp phần vào thành tựu chung của nền kinh tế đất nước. Trước hết phải nói đến Nghị định số 53/HĐBT ngày 26/03/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về Tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã mở đường cho hàng loạt cơ chế mới về hoạt động ngân hàng ra đời. Theo Nghị định

này Nhà nước Nhà nước là cơ quan chủ quản của các ngân hàng chuyên doanh, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng trong cả nước được quyền phát hành tiền tệ, còn các ngân hàng chuyên doanh như Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng thì thực hiện kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng theo lĩnh vực của mình trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

Tuy nhiên khi thực hiện Nghị định 53/HĐBT còn tồn tại những hạn chế sau:

- Chính sách tiền tệ quốc gia chưa được định hướng rõ nét.
- Mô hình tổ chức còn chồng chéo trong quan hệ dọc ngang,
- Chức năng quản lý với chức năng kinh doanh, chức năng ngân hàng với chức năng tài chính chưa được xác định rõ ràng.
- Quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước còn hạn hẹp, nhiều công cụ vĩ mô hầu như chưa được quyết định rõ hoặc chưa được sử dụng.
- Nhiều nghiệp vụ kinh doanh của các ngân hàng chuyên doanh chưa được triển khai.
- Nhiều khu vực của thị trường tiền tệ bị bỏ trống.
- Hệ thống thanh tra, kiểm soát hoạt động còn thụ động, kém hiệu quả, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Đúng như nhận xét của Thủ tướng Võ Văn Kiệt “Ngân hàng kinh doanh chưa ra kinh doanh, quản lý nhà nước chưa ra quản lý nhà nước đối với thị trường tiền tệ đang hình thành. Mỗi một ngân hàng theo tổ chức của Nghị định 53/HĐBT từ Trung ương đến cơ sở đều chung chạ hai chức năng không thể chung chạ này. Ngân hàng đã vươn ra kinh doanh nhưng chức năng quản lý nhà nước kéo lại nhùng nhằng không thể bao quát mọi nhu cầu của thị trường tiền tệ. Nhiều khu vực của thị trường bị bỏ trống, nề nếp quản lý mới chưa hình thành,

chính sách tiền tệ chưa được định hướng, cho nên các hình thức tín dụng, hụi hè mọc ra đầu cơ tiêu cực có đất phát triển”

Trong công cuộc đổi mới toàn diện và triệt để của đất nước, tháng 05/1990, Nhà nước ban hành Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty Tài chính. Từ Nghị định 53/HĐBT đến hai Pháp lệnh về Ngân hàng phản ánh quá trình nhận thức từ thấp lên cao, sự kế thừa rất biện chứng qua thực tiễn đổi mới diễn ra sinh động trên đất nước chúng ta. Tư tưởng đổi mới công tác ngân hàng thể hiện với chừng mực nhất định trong Nghị định 53/HĐBT đã được phát triển hoàn chỉnh hơn qua hai Pháp lệnh về Ngân hàng, đó là sự đổi mới toàn diện, triệt để từ hệ thống Ngân hàng một cấp thành hệ thống Ngân hàng hai cấp. Điểm xuất phát ở đây là sự phân định chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và chức năng kinh doanh tiền tệ, dịch vụ ngân hàng. Chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng ở tầm vĩ mô của ngân hàng nhà nước với chức năng kinh doanh tiền tệ và dịch vụ trực tiếp ở tầm vi mô của các Ngân hàng Thương mại, Công ty tài chính, Hợp tác xã tín dụng. Từ nay Ngân hàng Nhà nước không trực tiếp giao dịch với các đơn vị và các tổ chức kinh tế và trở về với vai trò vốn có của mình là ngân hàng của các ngân hàng, tức là của các Ngân hàng Thương mại. Ngân hàng Trung ương có nhiệm vụ vạch ra và thực hiện chính sách tiền tệ của nhà nước, có một số nghiệp vụ sinh lời nhưng tuyệt đối không chỉ vì mục đích lợi nhuận mà là những công cụ kinh tế có hiệu lực để quản lý vĩ mô. Chính sách tiền tệ chịu trách nhiệm ổn định tiền tệ, kìm chế lạm phát, giữ tỷ giá hối đoái ở mức hợp lý để cải thiện cán cân thanh toán ...

Có thể nói việc thực hiện hai Pháp lệnh về ngân hàng là cả một quá trình phức tạp và khó khăn gồm nhiều bước đi, nhiều mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế, xã hội, pháp lý, hành chính. Vì vậy phải vừa điều chỉnh, vừa

tiếp tục đổi mới theo yêu cầu mới, tất nhiên còn phải chấp nhận sự xen kẽ cơ chế cũ, cơ chế mới trong điều kiện mới và pháp lý ngân hàng. Điều quan trọng là sự xen kẽ đó có phát huy được tác dụng tích cực hay không? Phải nói rằng, câu trả lời đúng đắn nhất là câu trả lời được tìm thấy ở kết quả từng bước hoàn thiện mô hình tổ chức và nội dung hoạt động của ngân hàng đã góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển và giữ vững nhịp độ tăng trưởng mà trong đó hai ngành tài chính và ngân hàng cùng có vị trí đặc biệt đối với quá trình kiểm chế và đẩy lùi lạm phát, ổn định giá cả, củng cố sức mua đồng tiền, làm cho dân tin, làm cho dân yêu vào sự nghiệp đổi mới.

- Đối với Ngân hàng Nhà nước: từng bước củng cố và kiện toàn bộ máy Ngân hàng Nhà nước từ Trung ương đến địa phương để thực hiện tốt hơn vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ, quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng ngân hàng và thực thi chức năng ngân hàng của các ngân hàng.

- Đối với hệ thống Ngân hàng Thương mại: bên cạnh vị trí chủ đạo của các Ngân hàng quốc doanh, các Ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, ngành đã có những chủ trương, biện pháp chỉ đạo các Ngân hàng từng bước kiện toàn, sắp xếp về tổ chức, phát triển mạng lưới để thực hiện kinh doanh đa dạng có hiệu quả ...

2.1.3. Khái quát hệ thống Ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi hai Pháp lệnh Ngân hàng đi vào thực hiện và cho đến bây giờ, hệ thống Ngân hàng Thương mại tại TP. HCM phát triển đầy đủ và đa dạng. Bên cạnh vai trò chủ đạo của 5 Ngân hàng Thương mại Nhà nước, đó là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Ngoại thương và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng

bằng sông Cửu Long với 43 chi nhánh. Ngân hàng Chính sách xã hội cũng vừa được thành lập năm 2002. Ngoài ra với sự có mặt của 23 Ngân hàng Thương mại Cổ phần, 5 Ngân hàng liên doanh và 16 chi nhánh Ngân hàng Nước ngoài. Có thể thấy sự đa dạng và phong phú của các Ngân hàng trong hệ thống Ngân hàng sẽ là điều kiện cho các Ngân hàng thể hiện thế mạnh của mình đồng thời khắc phục những điểm yếu. Và cũng chính sự đa dạng và phong phú của các Ngân hàng sẽ tạo nên một bức tranh nhiều màu sắc nhưng phối hợp hài hòa trong tổng thể một bức tranh của ngành Ngân hàng.

2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

2.2.1. Cơ sở pháp lý đối với hoạt động cho vay đồng tài trợ tại Việt Nam.

Phương thức cho vay đồng tài trợ đã được đề cập đến trong các quyết định về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng. Nhưng chỉ có 3 quyết định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể về việc ban hành quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng đó là:

- Quyết định số 154/1998/QĐ – NHNN ngày 29/4/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế đồng tài trợ của các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 286/2002/QĐ – NHNN ngày 03/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay đồng tài trợ của các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 886/2003/QĐ – NHNN ngày 11/8/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đồng tài trợ của các Tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định 286/2002/QĐ – NHNN ngày 3/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

2.2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Bước vào một thế kỷ mới với cả những cơ hội lẫn thách thức đan xen phức tạp, Đại hội IX của Đảng đã đề ra đường lối, chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2001 – 2010) và phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2001 – 2005) dựa trên sự phân tích sâu sắc bối cảnh trong nước, quốc tế hiện nay và yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới. Một số chỉ tiêu định hướng phát triển về kinh tế đã được đề ra:

- Tổng GDP năm 2005 gấp 2 lần năm 1995 với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 7,5% trong đó nông lâm ngư nghiệp tăng 4,3%, công nghiệp và xây dựng tăng 10,8%, dịch vụ tăng 6,2%.
- Giá trị sản xuất tăng hàng năm: nông, lâm, ngư nghiệp: 4,8%, công nghiệp: 13%, dịch vụ: 7,5%.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm.
- Đến năm 2005 cơ cấu các ngành trong GDP là nông, lâm ngư nghiệp: 20 – 21%, công nghiệp và xây dựng: 38 – 39%, dịch vụ: 41 – 42%, cơ cấu lao động tương ứng là 56- 57%, 20- 21%, 23- 24%.

Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm dịch vụ, thương mại, kinh tế lớn nhất khu vực phía nam và cả nước đã xây dựng một hệ thống chỉ tiêu định hướng phát triển kinh tế, để cùng cả nước đạt được mục tiêu kế hoạch mà Đại hội Đảng IX đã đề ra. Trước khi bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 – 2005, kinh tế trên địa bàn TP. HCM có tốc độ tăng trưởng liên tục giảm sút (năm 1995: tăng trưởng 15,3%; 1997: 12,1%; 1999: 6%). Mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2001-2005 phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) cao hơn trong giai đoạn 5 năm trước, với mức tăng bình quân ít nhất là 11%/năm. Kết quả tăng trưởng những năm qua cho thấy Thành phố đã đạt được mục tiêu tăng

trưởng đề ra. Tốc độ tăng trưởng GDP của Thành phố trong giai đoạn 2001 – 2005 ước đạt trung bình 11%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân 10,3%/năm của giai đoạn 1996 – 2000, đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra. Nét nổi bật là tốc độ tăng trưởng GDP trong những năm qua ngày càng cao, năm sau cao hơn năm trước (năm 2005 ước đạt trên 12%; năm 2004 đạt 11,6%; năm 2003: 11,4%; năm 2002: 10,2%; năm 2001: 9,5%; năm 2000: 9%). Về giá trị tuyệt đối, trong năm 2005, GDP theo giá hiện hành ước đạt 160.000 tỷ đồng (tương ứng 9,8 tỷ USD). Kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu dựa vào hai khu vực: công nghiệp và dịch vụ. Nổi bật trong cơ cấu kinh tế Thành phố giai đoạn này là các ngành dịch vụ đã bắt đầu phát triển khởi sắc. Xét về cơ cấu các ngành dịch vụ thì trong những năm gần đây lĩnh vực tài chính ngân hàng có tốc độ phát triển cao (12,2% năm 2001; 28,6% năm 2002; 20% năm 2003; 15,1% năm 2004). Hệ thống Ngân hàng đã thật sự trở thành kênh huy động vốn chủ yếu cho nhu cầu đầu tư phát triển. Kết quả tổng hợp nguồn vốn huy động và sử dụng vốn cho vay của Các Ngân hàng Thương mại từ năm 2000 – 2004 được thể hiện ở bảng 2.1

Bảng 2.1: Tình hình huy động vốn và cho vay tại các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh qua các năm 2000 – 2004

ĐVT: Tỷ VND

Chỉ tiêu	Năm 2000		Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003		Năm 2004	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1.Vốn huy động	56.202	100%	65.716	100%	85.996	100%	114.571	100%	150.337	100%
- NHTM NN	28.663	51%	33.044	50,3%	43.164	50,2%	58.085	50,7%	71.200	47,3%
- NHTM CP	16.635	29,6%	19.458	29,6%	24.712	28,7%	32.706	28,5%	48.113	32%
- NH LD	1.784	3,2%	2.525	3,8%	3.271	3,8%	4.714	4,2%	4.764	3,2%
- NH Ngoài	9.120	16,2%	10.689	16,3%	14.849	17,3%	19.056	16,6%	26.260	17,5%

2. Cho vay										
TCKT&Dân cư	52.194	100%	56.189	100%	74.244	100%	101.006	100%	136.625	100%
- NHTM NN	25.930	49,7%	25.577	45,5%	38.001	51,2%	48.545	48,1%	61.723	45,2%
- NHTM CP	12.674	24,3%	15.510	27,6%	19.814	26,7%	29.160	28,9%	41.020	30%
- NH LD	1.215	2,3%	1808	3,3%	2.783	3,7%	3.946	3,8%	5.146	3,8%
- NH Ngoài	12.375	23,7%	13.294	23,6%	13.646	18,4%	19.355	19,2%	28.736	21%

(Nguồn : Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước)

Qua số liệu bảng 2.1 cho thấy nguồn vốn huy động của các Ngân hàng thương mại luôn tăng qua các năm, tốc độ huy động vốn năm sau tăng hơn năm trước. Năm 2000 nguồn vốn huy động được 56.202 tỷ VND, kết thúc năm 2001 nguồn vốn huy động tăng 16,9%; năm 2002 tăng 30,8%; năm 2003: 33,3%; năm 2004: 31,2%. Các Ngân hàng Thương mại Nhà nước vẫn luôn dẫn đầu về tỷ trọng huy động vốn, tuy nhiên tỷ trọng này có xu hướng giảm dần. Trong 4 năm từ năm 2000 đến năm 2003, Ngân hàng Thương mại Nhà nước huy động vốn chiếm tỷ trọng hơn 50% nhưng sang năm 2004 tỷ trọng huy động vốn của Ngân hàng Thương mại Nhà nước giảm xuống còn 47,3%. Đứng thứ 2 là Ngân hàng Thương mại Cổ phần, nguồn vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần luôn tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu nguồn vốn huy động của các Ngân hàng. Đứng thứ 3 về nguồn vốn huy động là Ngân hàng Nước ngoài và sau cùng là Ngân hàng Liên doanh. Mặc dù còn chiếm tỷ trọng ít trong tổng nguồn vốn huy động nhưng nguồn vốn huy động của Ngân hàng Nước ngoài và Ngân hàng Liên doanh cũng tăng, năm sau cao hơn năm trước.

Sở dĩ nguồn vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại tăng qua các năm là do cùng với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới sau những cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ..., nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển tốt, vững chắc, đạt tốc độ tăng trưởng cao so với các nước trong khu vực. Ngân hàng Nhà nước đã tiếp tục thực hiện đổi mới điều hành chính sách tiền tệ và có sự

phối hợp tương đối đồng bộ giữa các công cụ chính sách tiền tệ. Các Ngân hàng đã áp dụng công cụ lãi suất để đẩy mạnh tốc độ huy động vốn. Đến tháng 6/2000 mặt bằng lãi suất huy động VND tương đối thấp với các mức phổ biến: không kỳ hạn: 1,8%/năm; 3 tháng: 3,6%/năm; 6 tháng: 4,8%/năm; 12 tháng: 4,95%/năm. Nhưng đến cuối tháng 12/2004 lãi suất huy động không kỳ hạn: 0,2%/tháng; 3 tháng: 0,55%/tháng; 6 tháng: 0,58%/tháng và 12 tháng: 0,63%/tháng. Ngoài việc sử dụng công cụ lãi suất các Ngân hàng đã sử dụng hàng loạt các biện pháp khác để nhằm huy động vốn như khuyến mãi, tiếp thị...

Bên cạnh sự tăng trưởng trong hoạt động huy động vốn thì hoạt động cho vay của các Ngân hàng Thương mại cũng tăng đều qua các năm, giúp cung ứng được một khối lượng lớn vốn tín dụng cho nền kinh tế. Qua số liệu bảng 2.1 cho thấy năm 2000, các Ngân hàng Thương mại đã cho vay tổ chức kinh tế và dân cư được 52.194 tỷ đồng. Sang năm 2001 dư nợ cho vay tăng 7,6% so với năm 2000; năm 2002 tăng 32,1%; năm 2003 tăng 36,04% và năm 2004 tăng 35,2%. Cũng giống như huy động vốn, các Ngân hàng Thương mại Nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao trong việc cấp tín dụng, cho vay các tổ chức kinh tế và dân cư, xấp xỉ gần 50% dư nợ cung ứng vốn cho nền kinh tế. Hơn 50% thị phần cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế là các Ngân hàng Thương mại Cổ phần, Ngân hàng Liên doanh và Ngân hàng Nước ngoài. Dư nợ cho vay tổ chức kinh tế và dân cư của Ngân hàng Thương mại Cổ phần luôn tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng ngày càng tăng, chỉ sau Ngân hàng Thương mại Nhà nước. Kế đến Ngân hàng Nước ngoài và sau cùng Ngân hàng Liên doanh. Mức dư nợ của Ngân hàng Liên doanh và Ngân hàng Nước ngoài cũng tăng qua các năm và chiếm thị phần ngày càng tăng.

Sự gia tăng tín dụng trước hết là nhờ sự nỗ lực của chính bản thân các Ngân hàng trong việc tìm kiếm thị trường để đầu tư. Thêm vào đó Chính phủ và

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các cơ chế tín dụng phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các Ngân hàng mở rộng cho vay góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cùng với việc hoàn thiện, mở rộng cơ chế tín dụng, việc thay đổi điều hành lãi suất cũng góp phần tăng trưởng tín dụng. Ngày 2/8/2000 Ngân hàng Nhà nước đã quyết định thay đổi cơ chế lãi suất: chuyển từ cơ chế điều hành trần lãi suất sang cơ chế điều hành theo cơ chế lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng đồng Việt Nam và cơ chế lãi suất thị trường có quản lý đối với cho vay bằng ngoại tệ cho phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước (Quyết định số 24/2000/QĐ – NHNN ngày 2/8/2000). Đến tháng 6/2001, Ngân hàng Nhà nước đã thay đổi cơ chế điều hành lãi suất cho vay bằng USD từ cơ chế thị trường có quản lý sang cơ chế thị trường giống như lãi suất cho vay các ngoại tệ khác (Quyết định 718/2001/QĐ – NHNN ngày 29/5/2001). Theo đó các tổ chức tín dụng được tự ấn định lãi suất cho vay USD dựa trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và cung cầu vốn tín dụng ngoại tệ trong nước. Sau đó đến ngày 30/5/2002 Ngân hàng Nhà nước đã ra quyết định số 546/2002/QĐ – NHNN quy định từ ngày 01/6/2002 lãi suất cho vay bằng VND được thực hiện theo cơ chế lãi suất thỏa thuận (tức lãi suất thị trường) nhằm giảm sự can thiệp hành chính của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tăng quyền tự chủ trong kinh doanh.

Vậy với nhiều hình thức huy động vốn đa dạng, phong phú về kỳ hạn và loại tiền gửi, hình thức gửi tiền... đi kèm là những tiện ích như: gửi một nơi rút nhiều nơi, chuyển khoản dễ dàng, lãi suất linh hoạt và hấp dẫn, thủ tục nhanh gọn đã thực sự thu hút khách hàng gửi tiền. Chính điều này thúc đẩy hoạt động huy động vốn tăng trưởng cao trong những năm qua. Hoạt động tín dụng cũng đã có những thay đổi để có thể cung ứng vốn đủ, kịp thời cho nền kinh tế như đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư với nhiều hình thức đầu tư: cho vay trực tiếp, tài trợ dự

án, đầu tư giấy tờ có giá... Đổi mới và hoàn thiện trong nghiệp vụ quản lý và hoạt động theo sổ tay tín dụng, theo quy trình tín dụng chuẩn mực gắn liền với nâng cao chất lượng tín dụng... tạo điều kiện cho khách hàng, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận vốn ngân hàng tốt hơn.

2.2.3. Thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Phương thức cho vay đồng tài trợ đã được Việt Nam đưa vào triển khai, thực hiện. Hàng loạt các văn bản pháp lý đã ra đời ban hành hướng dẫn quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng và quyết định mới nhất là quyết định số 286/2002/QĐ – NHNN ngày 03/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Trong quy chế này, đồng tài trợ được hiểu là: quá trình tổ chức thực hiện việc cấp tín dụng của bên đồng tài trợ với sự tham gia của hai hay nhiều tổ chức tín dụng do một tổ chức tín dụng làm đầu mối cho một hoặc một phần dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống. Các hình thức cấp tín dụng đối với đồng tài trợ gồm : cho vay, cho vay hợp vốn; bảo lãnh, đồng bảo lãnh, kết hợp các hình thức trên. Theo quy chế này thì không đề cập đến thời gian cho vay bắt buộc là cho vay ngắn, trung hay dài hạn, mà quan trọng là dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có khả thi không, có khả năng hoàn trả nợ gốc và lãi vay không?. Thực tế khi thực hiện, các tổ chức tín dụng tham gia đồng tài trợ thường tài trợ cho dự án và thời hạn cho vay thường là trung hay dài hạn. Nhu cầu tín dụng trung dài hạn thường xuyên phát sinh do các doanh nghiệp luôn tìm cách phát triển mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, đổi mới phương tiện vận chuyển... Đối với nền kinh tế nước ta, nhu cầu xây dựng cơ bản là rất lớn, trong lúc các nhà kinh doanh chưa tích lũy được nhiều, chưa có thời gian để tích lũy vốn, tâm lý đầu tư trực tiếp của công chúng vào doanh nghiệp còn hạn chế. Do vậy đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp mới chủ yếu dựa vào vốn tự có của các nhà kinh doanh và bộ phận chủ yếu còn lại phải nhờ vào sự tài trợ của hệ thống ngân hàng.

Hiện nay các Ngân hàng Thương mại nói chung và Ngân hàng Thương mại Nhà nước nói riêng đã triển khai phương thức cho vay đồng tài trợ. Theo quyết định 286/2002/QĐ – NHNN ngày 3/4/2002 thì có bốn trường hợp áp dụng đồng tài trợ là : Một là: nhu cầu xin cấp tín dụng của bên nhận tài trợ vượt quá giới hạn cho vay hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành (Theo quyết định 1627/2001/QĐ – NHNN ngày 31/12/2001 quy định: tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản vay từ nguồn vốn ủy thác của

Chính phủ, của tổ chức và cá nhân). Hai là: khả năng tài chính và nguồn vốn của một tổ chức tín dụng không đáp ứng được nhu cầu cấp tín dụng của dự án. Ba là: nhu cầu phân tán rủi ro của tổ chức tín dụng và bốn là : bên nhận tài trợ có nhu cầu huy động vốn từ nhiều tổ chức tín dụng. Các dự án cho vay đồng tài trợ thường được thực hiện nhằm phân tán rủi ro của tổ chức tín dụng và đôi khi là do khả năng tài chính và nguồn vốn của một tổ chức tín dụng không đáp ứng được nhu cầu tín dụng của dự án. Trên địa bàn TP. HCM một số Ngân hàng Thương mại Nhà nước đã triển khai thực hiện cho vay đồng tài trợ một số dự án. Sau đây là bảng số liệu 2.2 thể hiện số tiền Ngân hàng đã tham gia cho vay đồng tài trợ.

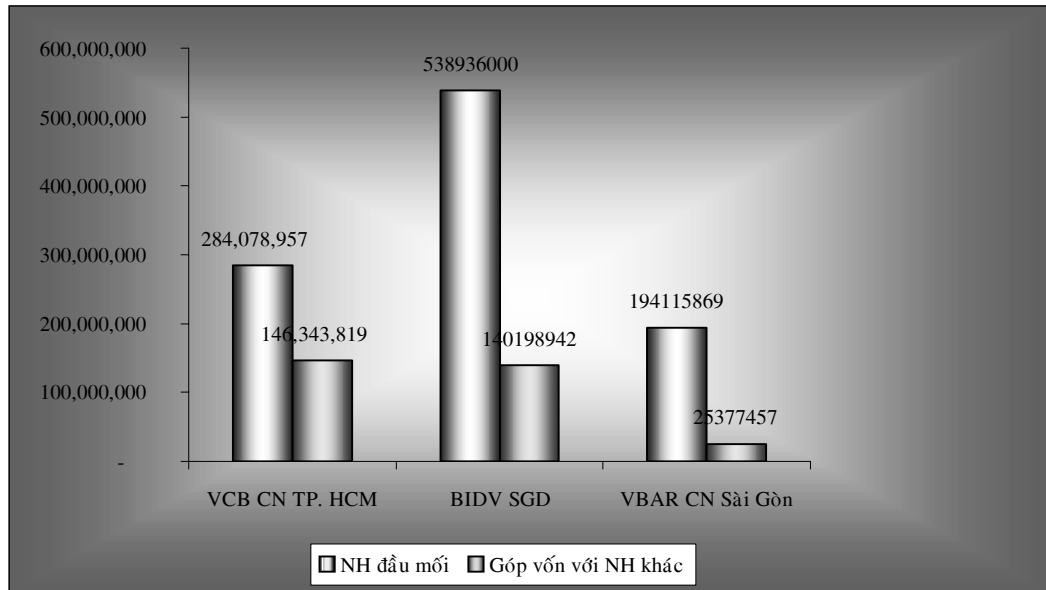
**Bảng 2.2: Tình hình cho vay đồng tài trợ tại
một số Ngân hàng Thương mại Nhà nước.**

ĐVT: triệu VND, 1.000 USD.

Tên Ngân hàng	Loại tiền tệ	Số dự án cho vay đồng tài trợ	Tổng giá trị HĐ đồng tài trợ	Tổng giá trị NH tham gia	
NHNT CN TP. HCM	VND	33	4.578.158	1.658.178	
	USD	7	213.269	27.137	
	- NHNT làm đầu mối	VND	11	1.582.283	674.357
	USD	3	28.760.	17.937	
	- Góp vốn với NH khác	VND	22	2.995.875	983.819
	USD	4	184.509	9.200	
NHĐT&PT SGD II	VND	8	1.820.201	793.542	
	USD	6	111.180	42.933	
	-NHĐT&PT làm đầu mối	VND	3	1.065.000	630.000
	USD	3	64.270	34.070	
	- Góp vốn với NH khác	VND	5	755.201	163.542
	USD	3	46.918	8.863	
NHNo&PTNT CN Sài Gòn	VND	7		110.326	
	USD	2		13.885	
	-NHNo&PTNT làm đầu mối	VND	1		12.869
	USD	1		12.285	
	- Góp vốn với NH khác	VND	6		97.457
	USD	1			1.600

(Nguồn: Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước)

**Biểu đồ 2.1 : Tình hình cho vay đồng tài trợ tại một số
Ngân hàng Thương mại Nhà nước**



Qua số liệu bảng 2.2 cho thấy tại Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Tp. HCM thực hiện cho vay đồng tài trợ 40 dự án trong đó 33 dự án cho vay bằng VND và 7 dự án cho vay bằng ngoại tệ (USD), với tổng giá trị hợp đồng đồng tài trợ là 4.578.158 triệu VND và 213.269 ngàn USD trong đó Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh TP. HCM tham gia 1.658.178 triệu VND và 27.137 ngàn USD. Các dự án ngân hàng tham gia đồng tài trợ là những dự án trung dài hạn. Dự án có thời hạn cho vay dài nhất là 132 tháng, đầu tư : “Xây dựng khu thương mại Bình Điền” do Tổng công ty thương mại Sài Gòn làm chủ đầu tư và dự án có thời hạn cho vay ngắn nhất là dự án “Xây dựng khu thương mại căn hộ Đất Phương Nam” với 36 tháng, chủ đầu tư là Công ty TNHH XD – TM Đất Phương Nam. Các dự án ngân hàng đầu tư là những dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư máy móc thiết bị và phục vụ cho việc di dời nhà máy, cũng có vài dự án hỗ trợ tài chính như dự án : “Hỗ trợ tài chính Công ty xi măng Hà Tiên 1”, dự án mua nợ của Công ty liên doanh RSC...

Đa số các dự án được vay tín chấp, một số ít dự án biện pháp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay hay thế chấp quyền sử dụng đất, cầm cố máy móc thiết bị. Trong số 40 dự án ngân hàng đầu tư có 13 dự án có biện pháp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay, 1 dự án biện pháp đảm bảo tiền vay là cầm cố máy móc thiết bị, 5 dự án đảm bảo tiền vay bằng quyền sử dụng đất và các dự án còn lại chủ yếu là cho vay tín chấp. Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh TP. HCM đã tiến hành cho vay đồng tài trợ với một số ngân hàng như: Ngân hàng Công thương với 7 dự án trong đó Ngân hàng Ngoại thương đầu tư 330.079 triệu VND và 3.000 ngàn USD; Ngân hàng Đầu tư và Phát triển với 7 dự án trong đó Ngân hàng Ngoại thương đầu tư 320.360 triệu VND và 6.200 ngàn USD. Không những đầu tư với Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh TP. HCM cũng tham gia cho vay đồng tài trợ với các Ngân hàng Thương mại Cổ phần như Sài Gòn Công Thương, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam và Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM.

Còn đối với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sở giao dịch II thực hiện cho vay đồng tài trợ tổng cộng 14 dự án, với tổng giá trị hợp đồng đồng tài trợ là 1.820.201 triệu VND và 111.180 ngàn USD trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sở giao dịch II tham gia 793.542 triệu VND và 42.933 ngàn USD. Các dự án ngân hàng tham gia cho vay cũng là những dự án trung dài hạn, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng sửa chữa bệnh viện... Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sở giao dịch II cũng tiến hành tham gia cho vay đồng tài trợ cùng Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Công thương và một số Ngân hàng Thương mại Cổ phần khác.

Một ngân hàng khác cũng tham gia cho vay đồng tài trợ là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Sài Gòn. Ngân hàng đã làm tổ chức tín dụng đầu mối cho 2 dự án: dự án “Hệ thống phân phối khí áp thấp Phú

Mỹ – Mỹ Xuân” do PV Gas làm chủ đầu tư với dư nợ hiện nay là 12.869 triệu đồng và dự án “Tàu vận tải dầu thô” do Công ty vận tải dầu khí làm chủ đầu tư với dư nợ là 12.285 ngàn USD. Ngoài ra Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Sài Gòn cũng tham gia cho vay đồng tài trợ với ngân hàng khác 6 dự án như: “Xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm”, “Xây dựng chợ Tam Bình – Thủ Đức”, “Xây dựng khách sạn Park Hyatt”, “Khu công nghiệp Tân Thuận”, “Dự án khu đô thị Phú Mỹ Hưng” với tổng dư nợ là 97.457 triệu VND và 1.600 ngàn USD. Các dự án ngân hàng cho vay đồng tài trợ cũng là những dự án trung dài hạn. Ngân hàng tham gia đồng tài trợ với các ngân hàng khác nhiều nhưng làm tổ chức tín dụng đầu mối cho ít dự án.

Bên cạnh những dự án tự bản thân ngân hàng tiếp cận được và thực hiện cho vay đồng tài trợ cùng các tổ chức tín dụng khác thì hiện nay một số ngân hàng cũng tham gia cho vay đồng tài trợ một số dự án kích cầu cùng với Quỹ Đầu tư. Vào những năm 2000, 2001 quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta diễn ra trong điều kiện nhiều khó khăn và thách thức. Xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng bắt đầu từ năm 1996 và xuống mức thấp nhất là năm 1999 (4,8%) vẫn còn ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế. Ở nước ngoài, giá dầu thô tăng cao tuy có làm tăng giá trị xuất khẩu và thu ngân sách nhưng cũng gây nhiều khó khăn cho các ngành sản xuất và dịch vụ do Nhà nước phải điều chỉnh giá xăng dầu, thành phẩm nhập khẩu, giá gạo, cà phê, cao su và nhiều loại nông khác trên thế giới tiếp tục hạ và đứng ở mức thấp nhất so với nhiều năm trước đây... Trong bối cảnh khó khăn hơn thuận lợi, bằng sự nỗ lực lớn, với các giải pháp, chính sách kinh tế phù hợp, chính sách tiền tệ được nới lỏng để nền kinh tế lấy lại đà tăng trưởng. Một trong những biện pháp đã áp dụng là kích cầu đầu tư, kích cầu tiêu dùng. Hàng loạt các dự án kích cầu đầu tư trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, hạ tầng cơ sở... đã được triển khai và được sự hỗ trợ của các cấp Bộ, Ngành liên quan. Các dự án này nhận được sự hỗ trợ rất nhiều về nguồn vốn để thực hiện. Ngoài nguồn vốn tự có, các chủ đầu tư có thể tiến hành vay vốn để đầu tư dự án và nhận được sự ưu đãi, hỗ trợ về lãi vay, vốn gốc...

Tại TP. HCM, Quỹ Đầu tư phát triển đô thị là nơi được UBND giao quản lý và thực hiện cung ứng nguồn vốn thực hiện chương trình kích cầu thông qua đầu tư. Theo quyết định số 15/2000/QĐ – UB – TH ngày 17/4/2000 của UBND TP về việc: “Ban hành quy chế quản lý việc vay vốn, trả nợ vay, hỗ trợ lãi vay các dự án đầu tư thuộc chương trình kích cầu thông qua đầu tư”, có quy định ở điều 4 chương II, vốn thực hiện các dự án thuộc chương trình kích cầu thông qua đầu tư được vay từ các nguồn sau :

- Các loại vốn tín dụng ưu đãi của trung ương, lãi suất cho vay do Chính phủ quy định.
- Vốn của Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP, lãi suất do UBND TP quy định.

- Vốn của các ngân hàng do Ban điều hành chương trình đầu tư trung và dài hạn của chi nhánh Ngân hàng nhà nước TP. HCM chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở tài chính vật giá TP xem xét chỉ định bằng văn bản.

Ưu tiên dành vốn tín dụng ưu đãi của Trung ương và vốn của Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP cho các dự án do ngân sách TP phải trả toàn bộ hoặc một phần vốn và lãi vay sử dụng hết chỉ tiêu trên mới sử dụng nguồn vốn của các ngân hàng. Tuy nhiên do hạn chế về nguồn vốn và khả năng huy động vốn để đáp ứng cho vay các dự án kích cầu thông qua đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP không đủ đáp ứng cho các dự án vì vậy đã sử dụng đến nguồn vốn của ngân hàng và một phần Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP đã mời các ngân hàng tham gia đầu tư cho vay đồng tài trợ các dự án kích cầu thông qua đầu tư với mục đích phân tán rủi ro.

Trước năm 2000, Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM chủ yếu huy động từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của ngân sách địa phương, vay thương mại và từ hoạt động tiếp nhận trực tiếp, quản lý nguồn vốn ủy thác. Từ năm 2001, cơ cấu huy động vốn đã có sự thay đổi vì vậy nên Quỹ đã đầu tư nhiều cho vay hợp vốn, đồng tài trợ các dự án (chiếm khoảng trên 15 – 16% tổng nguồn vốn huy động của Quỹ). Với uy tín của mình, Quỹ đã đảm nhận vai trò đầu mối mời các Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, các tổ chức và cá nhân trên địa bàn cùng hợp vốn với Quỹ. Qua đó đã tập trung được một lượng lớn vốn nhàn rỗi đáng kể để cho vay các dự án lớn, dự án trọng điểm. Sau đây là bảng số liệu 2.3 và biểu đồ 2.2 thể hiện tổng vốn cho vay đồng tài trợ của các Ngân hàng và Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM từ năm 200 – 2004.

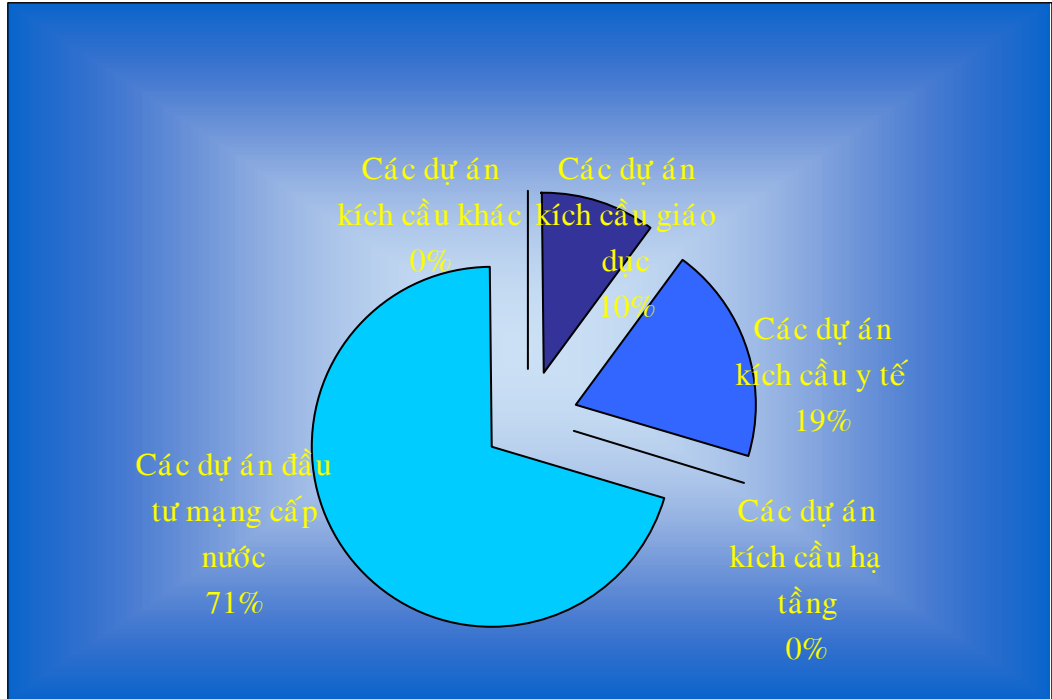
Bảng 2.3 : Tổng vốn cho vay đồng tài trợ của các Ngân hàng và

Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh từ năm 2000 – 2004

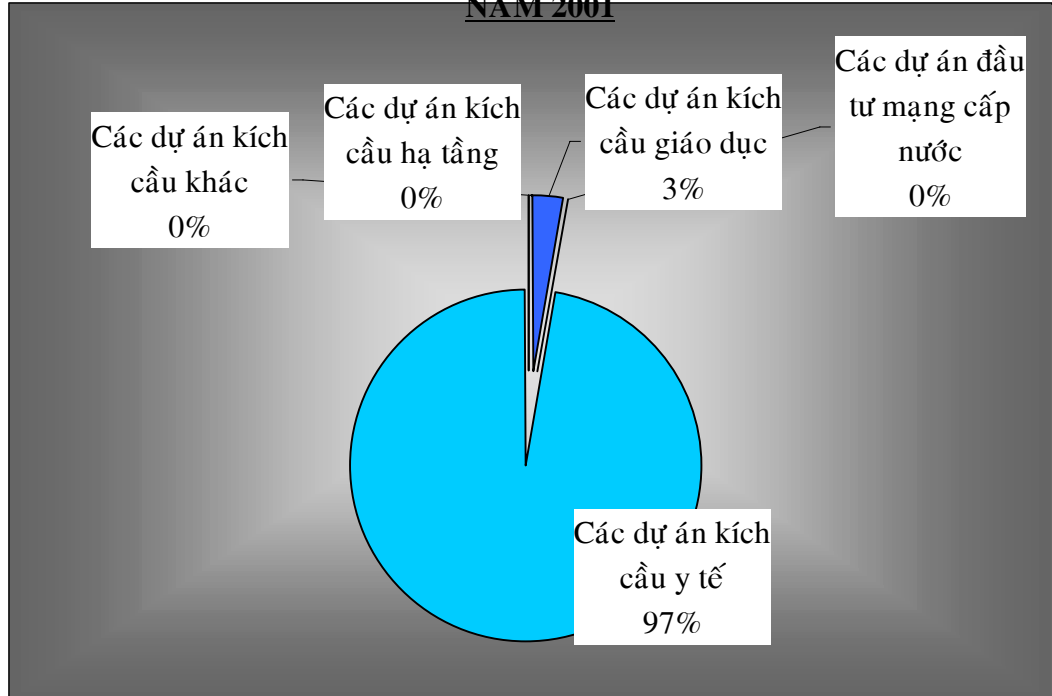
Các tiêu chí	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
Các dự án kích cầu giáo dục	61.155	2.629	21.550	0	0
Các dự án kích cầu y tế	115.070	90.144	52.238	4.434	54.787
Các dự án kích cầu hạ tầng	0	0	180.264	0	0
Các dự án đầu tư mạng cấp nước	414.375	0	1.371.954	0	0
Các dự án kích cầu khác	0	0	62.209	24.199	0
Tổng cộng	590.600	92.773	1.688.215	28.633	54.787

(Nguồn: Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước)

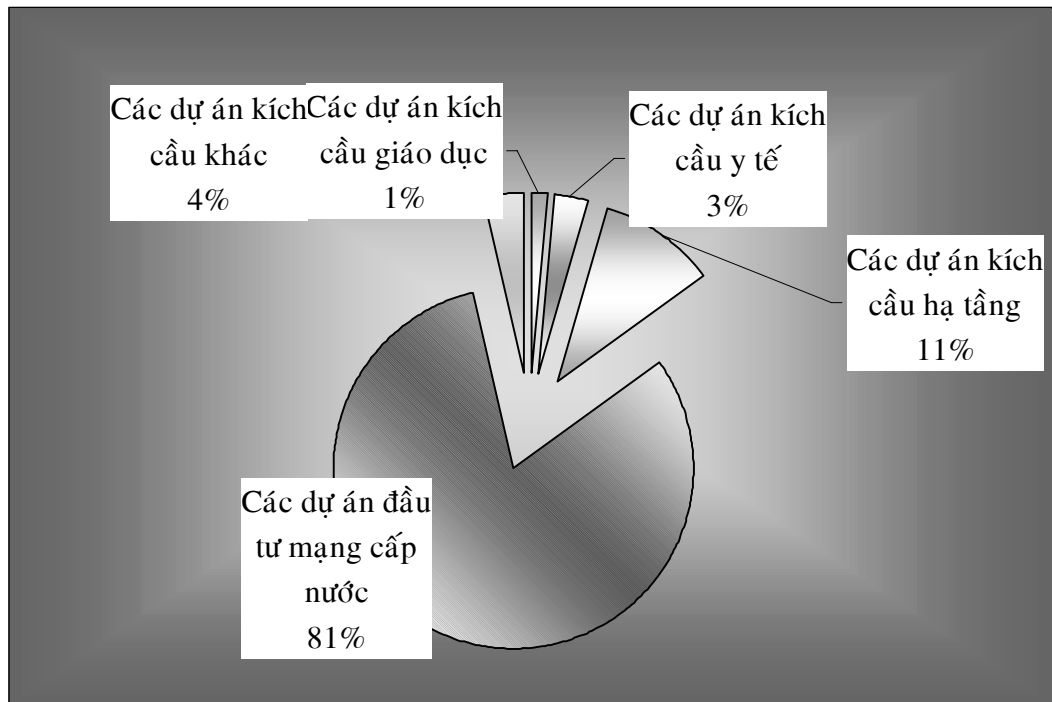
Biểu đồ 2.2: Số vốn các ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ qua các năm 2000 – 2004.
NĂM 2000



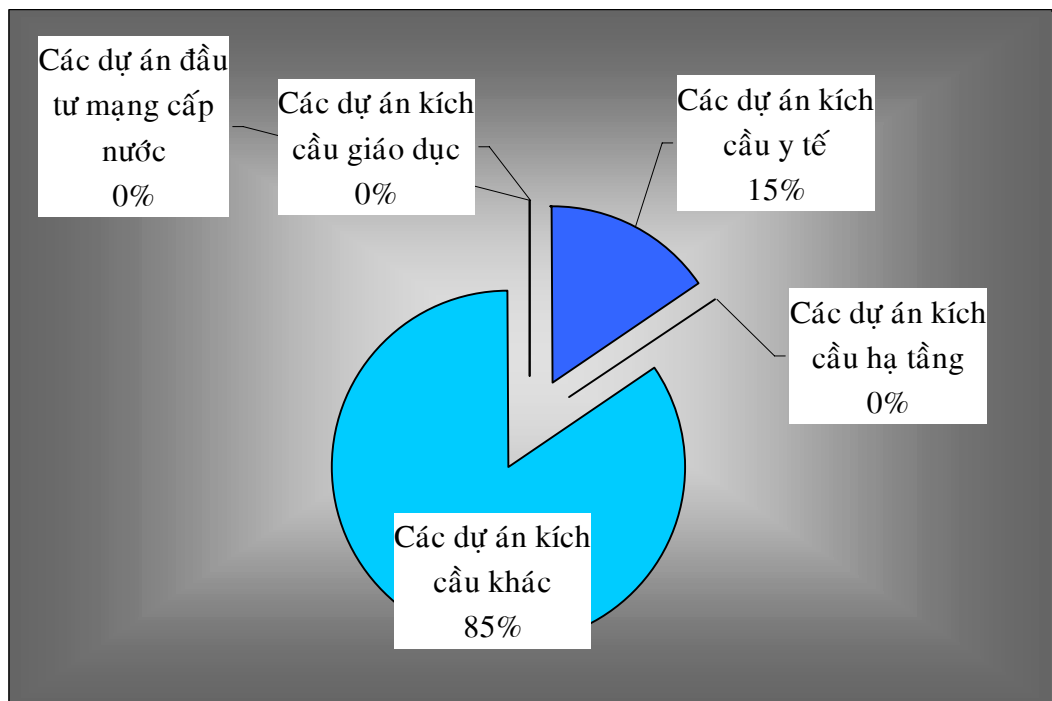
NĂM 2001

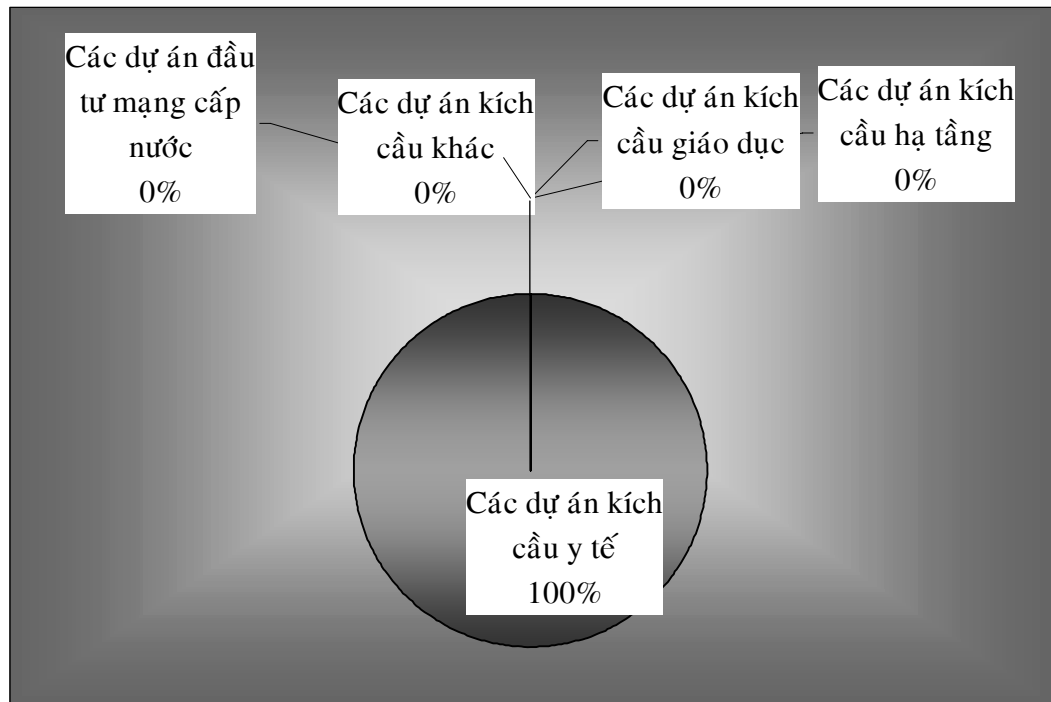


NĂM 2002



NĂM 2003



NĂM 2004

Qua số liệu bảng 2.3 cho thấy số vốn các ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ cùng Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM thay đổi qua các năm. Năm 2000 tổng số vốn các ngân hàng cho vay đồng tài trợ là 590.600 triệu đồng nhưng sang năm 2001 đã giảm chỉ bằng 15,7% tổng vốn đầu tư năm 2000. Sở dĩ có sự sụt giảm nhiều như trên là do trong năm 2000 Thành phố có đầu tư dự án mạng cấp nước phía đông với tổng mức vốn đầu tư là 487.500 triệu đồng. Các dự án đầu tư trong năm 2001 chỉ trong hai lĩnh vực giáo dục và y tế và tổng mức đầu tư các ngân hàng đầu tư vào các dự án giáo dục, y tế cũng giảm so với năm trước. Bước sang năm 2002, các ngân hàng đã tham gia cho vay đồng tài trợ 1.688.215 triệu đồng với tất cả các lĩnh vực từ giáo dục, y tế, đến hạ tầng, mạng cấp nước và các dự án kích cầu khác, đầu tư cho mạng cấp nước vẫn chiếm tỷ trọng cao, kể đến là kích cầu hạ tầng sau đó mới đến các dự án khác. Năm 2003 các ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ có giảm so với năm trước, mức đầu tư bằng 1,69% năm 2002. Các dự án kích cầu trong năm 2003 phần lớn là những

dự án kinh tế chiếm tỷ trọng 84,5% tổng vốn đầu tư các ngân hàng tham gia cùng Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM. Nhưng sang năm 2004, các ngân hàng chỉ cho vay đồng tài trợ cùng Quỹ Đầu tư phát triển đô thị là 54.787 triệu đồng, giảm 96,4%.

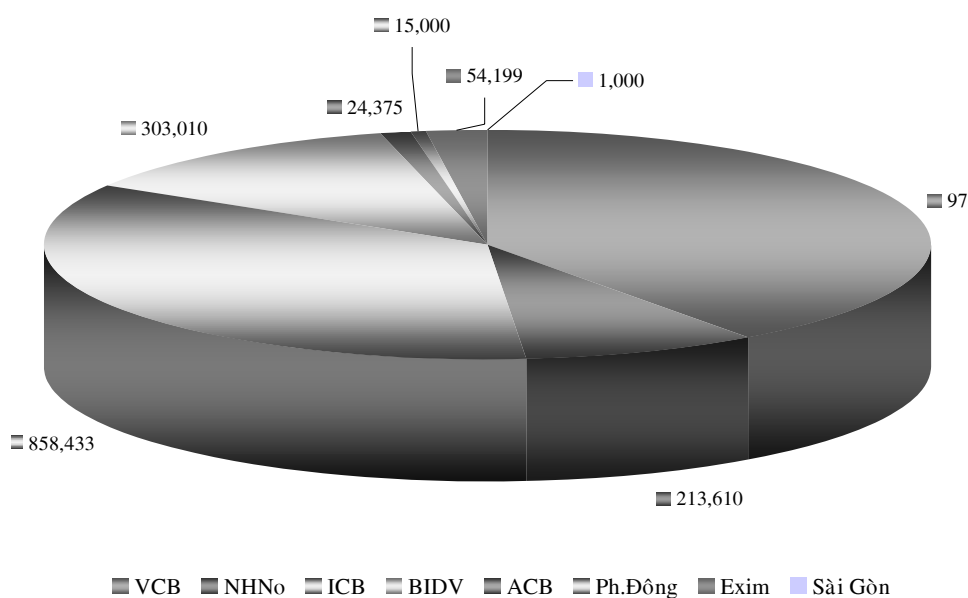
Sở dĩ các dự án thu hút được sự tham gia cho vay đồng tài trợ của các ngân hàng là do đối với các dự án kích cầu thì tính an toàn cao, đa số các dự án nhận được sự hỗ trợ trả nợ gốc và lãi vay. Theo quyết định số 81/QĐ – UB ngày 19/9/2001 của UBND TP về việc: “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý việc vay vốn, trả nợ vay, hỗ trợ lãi vay của các dự án đầu tư thuộc chương trình kích cầu thông qua đầu tư của Thành phố ban hành kèm theo quyết định số 15/2000/QĐ – UB ngày 17/4/2000 của UBND TP”, tại điều 1 có quy định những dự án do ngân sách thành phố trả nợ gốc và lãi vay là những dự án đầu tư sửa chữa, xây dựng các cầu giao thông sắp sập hay nâng trọng tải cầu cho đường bộ trên một số tuyến đường, cải tạo, xây dựng các nút giao thông nội thành, các tuyến giao thông trọng điểm hay những dự án được ngân sách hỗ trợ 100% lãi vay và chủ đầu tư trả nợ gốc như dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở giáo dục dạy nghề công lập, ngoài công lập, dự án đầu tư mở rộng và xây dựng mới và tăng cường trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế công lập và dân lập... những dự án ngân sách hỗ trợ một phần lãi vay có thể hỗ trợ lãi vay 3%/năm, 5%/năm. Ngoài ra một số ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ với Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM những dự án tổng mức đầu tư không lớn để lấy kinh nghiệm, biết cách thức thực hiện hình thức cho vay khá mới này trong điều kiện ở nước ta. Sau đây là bảng số liệu 2.4 và biểu đồ 2.3 thể hiện chi tiết số vốn các Ngân hàng đã tham gia cho vay đồng tài trợ cùng với Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh

Bảng 2.4 : Chi tiết số vốn các Ngân hàng đã tham gia cho vay đồng tài trợ cùng với Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị Tp. Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	VCB	VBAR	ICB	BIDV	ACB	NHTM Cổ Phần Ph.Đông	EXIM Bank	NHT MCP Sài Gòn	Tổng cộng
1.D án k cầu giáo dục.	4.100	21.167	60.067	0	0	0	0	0	85.334
2.Dự án kích cầu y tế	178.154	35.759	0	102.760	0	0	0	0	316.673
3.Dự án k cầu hạ tầng	28.000	59.000	39.264	54.000	0	0	0	0	180.264
4.D án đ tư mạng cấp nước	728.477	73.125	759.102	146.250	24.375	15.000	40.000	0	1.786.329
5.Dự án kích cầu khác	37.650	24.559	0	0	0	0	14.199	1.000	77.408
Tổng cộng	976.381	213.610	213.610	303.010	24.375	15.000	54.199	1.000	2.446.008

(Nguồn : Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước)

Biểu đồ 2.3: Số vốn từng Ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ qua các năm 2000 - 2004



Qua số liệu bảng 2.4 cho thấy các ngân hàng đã mạnh dạn đầu tư vào các dự án kích cầu thực hiện chủ trương của UBND, thông qua hình thức cho vay đồng tài trợ cùng Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM. Từ năm 2000 – 2004, các ngân hàng đã phối hợp với Quỹ Đầu tư cho vay 2.446.008 triệu đồng trong đó các dự án kích cầu giáo dục chiếm tỷ trọng 3,5%, dự án kích cầu y tế chiếm tỷ trọng 12,95%, còn dự án hạ tầng chiếm tỷ trọng 7,4%, dự án đầu tư mạng cấp nước chiếm tỷ trọng cao nhất 73,03% và các dự án kích cầu khác chiếm tỷ trọng 3,12%. Các Ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ các dự án kích cầu gồm hai khối : Ngân hàng Thương mại Nhà nước và Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Nhà nước vẫn dẫn đầu về tỷ lệ vốn đầu tư cung ứng cho nền kinh tế. Dẫn đầu trong việc đầu tư này là Ngân hàng Ngoại thương tham gia đầu tư cho vay tất cả các loại dự án với số tiền 976.381 triệu đồng chiếm tỷ trọng 39,92%, kế đến là Ngân hàng Công thương đầu tư cho vay 858.433 triệu đồng chiếm tỷ trọng 35,09%, đứng thứ 3 là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đầu tư 303.010 triệu đồng chiếm tỷ trọng 12,39% và sau cùng trong khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước là Ngân hàng Nông nghiệp đầu tư 213.610 trđ chiếm tỷ trọng 8,7%. Cũng như Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng đầu tư tất cả các lĩnh vực từ giáo dục, y tế, hạ tầng, cấp nước và các dự án kích cầu khác. Trong khi đó Ngân hàng Công thương chỉ tham gia đầu tư các dự án kích cầu giáo dục, hạ tầng và đầu tư mạng cấp nước, còn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển cũng chỉ đầu tư trong ba lĩnh vực y tế, hạ tầng và cấp nước.

Ngoài khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước tham gia cho vay đồng tài trợ thì các Ngân hàng Thương mại Cổ phần cũng cùng với Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM đầu tư các dự án kích cầu nhưng tổng vốn đầu tư không nhiều. Điều này cũng dễ hiểu vì nguồn vốn của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần

cũng còn có những hạn chế nhất định so với các Ngân hàng Thương mại Nhà nước, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu đầu tư cho vay 54.199 triệu đồng chiếm tỷ trọng 2,2% với dự án đầu tư mạng cấp nước và dự án kích cầu kinh tế khác. Tiếp đến là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu đầu tư 24.375 triệu đồng vào mạng cấp nước chiếm tỷ trọng 0,99%. Ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông cũng đầu tư 15.000 triệu đồng vào dự án đầu tư mạng cấp nước. Còn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn đầu tư 1.000 triệu đồng đầu tư vào các dự án kích cầu khác. Có thể thấy các Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư cho vay đồng tài trợ còn ít chỉ chiếm tỷ trọng 3,86% với 94.574 triệu đồng.

Số lượng các ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ không nhiều, trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương chỉ có Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh TP. HCM và Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Bình Tây là tham gia cho vay đồng tài trợ hay trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ có Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP. HCM, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh 9, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hóc Môn... điều này có thể cho thấy việc thực hiện phối hợp mời tham gia cho vay đồng tài trợ còn phần lớn dựa vào mối quan hệ quen biết. Có thể các ngân hàng trong cùng một hệ thống giới thiệu với các ngân hàng thành viên trong cùng hệ thống nhưng việc giới thiệu này cũng chưa nhiều, còn mối liên hệ giữa các hệ thống hầu như không có. Do đó mà có ngân hàng còn vốn để đầu tư trung dài hạn cũng không tiếp cận được dự án để phối hợp cho vay. Ngoài ra cũng có thể do trong quá trình thẩm định, các ngân hàng và Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM không có sự thỏa thuận

thống nhất về cách thức thẩm định dự án, mức lãi suất, thời hạn vay... dẫn đến sự không thống nhất để có thể cho vay.

Tuy nhiên việc cho vay đồng tài trợ giữa các Ngân hàng Thương mại và Quỹ Đầu tư đã mang lại một kết quả nhất định, một khối lượng lớn tín dụng đã được cung ứng cho nền kinh tế nhờ vậy mà hàng loạt các dự án kích cầu trong các lĩnh vực giáo dục, y tế... đã được triển khai thực hiện. Việc cho vay đồng tài trợ mang lại hiệu quả kinh tế xã hội rất lớn đặc biệt hiệu quả về mặt xã hội, đúng như tính chất của các dự án kích cầu phục vụ cho việc phát triển nền kinh tế.

2.2.3. Kết quả khảo sát tham khảo ý kiến về hoạt động cho vay đồng tài trợ

2.2.3.1. Mục tiêu khảo sát:

- Đưa những nội dung để xác định những phân tích, đánh giá của luận văn có thực tế, mang tính khách quan hay không.

- Thăm dò, khảo sát những giải pháp đề xuất của luận văn có tính lý luận, tính thực tiễn và khả năng có thể áp dụng được hay không.

2.2.3.2. Đối tượng khảo sát:

Những nội dung khảo sát được lấy ý kiến tham khảo của những đối tượng sau:

Một là: Một số Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. HCM và Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. HCM.

Hai là: Một số nhà nghiên cứu - Giảng viên Đại học.

2.2.3.3. Phương pháp khảo sát:

- Đưa ra những nội dung có tính tổng quát về lý luận, thực trạng, những vấn đề mang tính đề xuất để phát triển cho vay đồng tài trợ để từng đối tượng được khảo sát có ý kiến nhận định chung, nhận định riêng tùy theo đặc điểm của từng đối tượng khảo sát.

- Trong mỗi câu khảo sát có thể chọn một hoặc nhiều nội dung tùy theo nhận định của mỗi đối tượng, hoặc có thể đưa những ý kiến riêng về vấn đề liên quan.

2.2.3.4. Kết quả khảo sát như sau:

1. Theo Quý ông /Bà nghiệp vụ cho vay đồng tài trợ là:

<i>Nội dung</i>	<i>Kết quả (%)</i>
1. Hình thức cho vay trong đó chỉ có hai tổ chức tài chính cùng liên kết lại để tập hợp vốn cho một khách hàng vay	12,5
2. . Hình thức cho vay trong đó một nhóm các tổ chức tài chính cùng liên kết lại để tập hợp vốn cho một khách hàng vay	81,25
3. Hình thức cho vay trong đó phải có ba tổ chức tài chính cùng liên kết lại để tập hợp vốn cho một khách hàng vay	6,25

2. Theo Quý ông/Bà: cho vay đồng tài trợ được thực hiện thông qua phương thức nào dưới đây:

<i>Nội dung</i>	<i>Kết quả (%)</i>
1. Nhiều tổ chức tài chính cùng tham gia cho vay đối với một người đi vay. Song mỗi tổ chức tài chính có một hợp đồng cho vay riêng đối với khoản tiền họ cấp ra cho người đi vay. Nếu tổ chức nào đó không cấp đầy đủ và đúng hạn số tiền mà mình đã cam kết cho khách hàng vay thì tổ chức tài chính khác còn lại không có trách nhiệm về việc này.	
2. Nhiều tổ chức tài chính cùng tham gia cho một khách hàng vay nhưng chỉ thông qua một hợp đồng vay được ký kết với khách hàng vay	100

3. Theo Quý Ông/Bà có nên áp dụng cho vay đồng tài trợ không?

<i>Nội dung</i>	<i>Kết quả (%)</i>
1. Có	33,3
2. Không	
3. Tùy theo dự án hoặc tổng mức vốn cho vay	66,7

4. Tổ chức tài chính hay cơ quan nơi Quý Ông/Bà công tác có thực hiện hoặc tham gia cho vay đồng tài trợ không?

<i>Nội dung</i>	<i>Kết quả (%)</i>
1. Có	69
2. Không	31

5. Tỷ trọng cho vay đồng tài trợ chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong tổng dư nợ tín dụng tại tổ chức tín dụng hay cơ quan nơi Quý vị hiện công tác.

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. 0%	18,2
2. Khoảng 1 – 3%	18,2
3. Khoảng 4- 6%	9,1
4. Khoảng 7 – 10%	9,1
5. Trên 10%	45,4

6. Cho vay đồng tài trợ được áp dụng trong các trường hợp

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Nhu cầu xin cấp tín dụng để thực hiện dự án của bên nhận tài trợ vượt giới hạn cho vay hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành.	17,4
2. Khả năng tài chính và nguồn vốn của một tổ chức tín dụng không đáp ứng được nhu cầu cấp tín dụng của dự án.	21,7
3. Nhu cầu phân tán rủi ro	17,4
4. Bên nhận tài trợ có nhu cầu huy động vốn từ nhiều tổ chức tín dụng khác nhau	4,3
5. Tất cả các trường hợp trên	39,2

7. Cho vay đồng tài trợ chưa áp dụng rộng rãi tại các Ngân hàng Thương mại vì:

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Thiếu sự nhất trí của ngân hàng thành viên.	26,3
2. Đây là hình thức cho vay mới	10,5
3. Chính sách lãi suất chưa hợp lý.	15,8
4. Dự án chưa đáp ứng được các điều kiện quy định	5,3
5. Tất cả các trường hợp trên	42,1

8. Ngoài các khoản lãi, khách hàng vay phải đóng thêm khoản phí nào cho tổ chức tín dụng đầu mối.

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Phí đầu mối: phí này thường có đối với các khoản vay lớn, có nhiều tổ chức tài chính quản lý. Phí này nhằm trả công cho vai trò tổ chức của tổ chức tài chính đầu mối.	13,3
2. Phí quản lý: phí này thường được trả dựa trên đóng góp của từng tổ chức tài chính quản lý đối với khoản vay	13,3
3. Phí cam kết: là chi phí mà người đi vay phải trả cho số tiền mình được vay nhưng chưa sử dụng hết.	
4. Tất cả các loại phí trên	33,4
5. Không có khoản phí nào	40

9. Theo quan điểm của Quý Ông/Bà để mở rộng cho vay đồng tài trợ cần thực hiện các giải pháp

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thẩm định	15
2. Có nguồn vốn trung hạn	15
3. Các tổ chức tín dụng cần có biện pháp quản trị rủi ro lãi suất	10
4. Tất cả các trường hợp trên	60
5. Ý kiến khác	

10. Công tác thẩm định cho vay đồng tài trợ được tiến hành

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Độc lập giữa các tổ chức tín dụng	33,3
2. Phụ thuộc giữa các tổ chức tín dụng	6,7
3. Để thống nhất phương thức thẩm định có thể tiến hành lập Hội đồng thẩm định hoặc không thành lập Hội đồng thẩm định nhưng phải đảm bảo sự thống nhất giữa các thành viên đồng tài trợ về tính khả thi của dự án	53,3
4. Ý kiến khác	6,7

11. Khi có rủi ro xảy ra, việc xử lý tài sản thế chấp do

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Tổ chức tín dụng đầu mối tiến hành xử lý	38,5
2. Tổ chức tín dụng đầu mối và tổ chức tín dụng thành viên cùng xử lý	61,5
3. Ý kiến khác .	

12. Hiện nay hình thức cho vay đồng tài trợ được triển khai thực hiện đối với các dự án.

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Các dự án cho vay kích cầu	13,7
2. Các dự án xây dựng cơ bản	22,7
3. Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	22,7
4. Tất cả các trường hợp trên.	40,9

13. Có nên áp dụng hình thức cho vay đồng tài trợ trực tiếp không?

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Có	83,3
2. Không	16,7

14. Có nên áp dụng hình thức cho vay đồng tài trợ gián tiếp không?

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Có .	58,3
2. Không .	41,7

15. Việc đồng tài trợ cho vay với các tổ chức tín dụng nước ngoài còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc do:

<i>Nội dung</i>	Kết quả (%)
1. Tổ chức tín dụng trong nước làm đầu mối thì trình độ ngoại ngữ hạn chế, việc thuê luật sư để tư vấn soạn thảo hợp đồng tín dụng, hợp đồng đồng tài trợ còn nan giải.	7,1
2. Tổ chức tín dụng nước ngoài làm đầu mối: các hợp đồng tín dụng, hợp đồng tài trợ chi tiết cụ thể (có chi phí luật sư khá cao), các tổ chức tín dụng trong nước hạn chế về các điều luật quy định, về việc không lường trước phát sinh trong tương lai .	7,1
3. Tất cả các trường hợp trên .	71,4
4. Ý kiến khác .	14,4

2.2.3.4. Nhận xét kết quả khảo sát:

- Tùy từng quan điểm các đối tượng khảo sát khác nhau đã chọn từng nội dung riêng biệt có liên quan cho phù hợp.

- Nhìn chung đều thống nhất các vấn đề đặt ra từ thực trạng cho đến những giải pháp. Đa số ý kiến đã nhận thức đúng về phương thức cho vay đồng tài trợ.

+ 81,25% ý kiến nhận thức đúng về nghiệp vụ cho vay đồng tài trợ là hình thức cho vay trong đó có một nhóm tổ chức tài chính cùng liên kết lại để tập hợp vốn cho một khách hàng vay. 100% ý kiến cho rằng cho vay đồng tài trợ được thực hiện thông qua phương thức nhiều tổ chức tài chính cùng tham gia cho một khách hàng vay.

+ 66,7% ý kiến cho rằng tùy theo dự án hoặc tổng mức vốn cho vay mà áp dụng cho vay đồng tài trợ

+ 33,3% ý kiến cho rằng có nên áp dụng cho vay đồng tài trợ.

Qua đây có thể thấy phương thức cho vay đồng tài trợ đã được nhận thức đúng và nên áp dụng nhưng phải xem xét điều kiện là tùy theo dự án và tổng mức vốn cho vay.

Đối với nhóm câu hỏi về thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ:

+ 69% ý kiến cho biết tổ chức tài chính hay cơ quan nơi đối tượng công tác có thực hiện hoặc tham gia cho vay đồng tài trợ. 45,4% ý kiến cho biết cho vay đồng tài trợ chiếm tỷ trọng 10% trong tổng dư nợ tại tổ chức tín dụng hay cơ quan nơi đối tượng công tác.

+ 39,2% ý kiến cho rằng cho vay đồng tài trợ được áp dụng trong các trường hợp: nhu cầu xin cấp tín dụng để thực hiện dự án vượt quá giới hạn cho vay hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành; khả năng tài chính và nguồn vốn của một tổ chức tín dụng không đáp ứng được nhu cầu cấp tín dụng của dự án, phân tán rủi ro và bên nhận tài trợ có nhu cầu huy động vốn từ nhiều tổ chức tín dụng khác.

+ 40,9% cho rằng cho vay đồng tài trợ được triển khai thực hiện đối với các dự án cho vay kích cầu, xây dựng cơ bản, xây dựng hạ tầng.

+ 71,4% ý kiến cho rằng việc cho vay đồng tài trợ với tổ chức tín dụng nước ngoài gặp khó khăn do cả hai phía nếu tổ chức tín dụng nước ngoài làm đầu mối và tổ chức tín dụng trong nước làm đầu mối.

+ 42,5% ý kiến cho rằng cho vay đồng tài trợ chưa áp dụng rộng rãi tại các Ngân hàng Thương mại vì thiếu sự nhất trí của ngân hàng thành viên, cho vay đồng tài trợ là hình thức cho vay mới, chính sách lãi suất chưa hợp lý, dự án chưa đáp ứng được các điều kiện quy định.

+ 40% ý kiến cho rằng ngoài khoản lãi, khách hàng vay không phải đóng thêm khoản phí nào cho tổ chức tín dụng đầu mối.

Đối với nhóm câu hỏi về giải pháp có:

+ 60% ý kiến cho rằng để mở rộng cho vay đồng tài trợ phải thực hiện các giải pháp: nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thẩm định, có

nguồn vốn trung hạn và các tổ chức tín dụng cần có biện pháp quản trị rủi ro lãi suất.

+ Đối với công tác thẩm định cho vay đồng tài trợ 53,3% ý kiến cho rằng có thể thành lập hội đồng thẩm định hoặc không thành lập hội đồng thẩm định nhưng phải đảm bảo sự thống nhất giữa các thành viên đồng tài trợ về tính khả thi của dự án.

+ 61,5% ý kiến cho rằng khi có rủi ro xảy ra việc xử lý tài sản thế chấp là do tổ chức tín dụng đầu mối và các tổ chức tín dụng thành viên cùng xử lý.

+ 83,3% ý kiến cho rằng nên áp dụng hình thức cho vay đồng tài trợ trực tiếp và 58,3% ý kiến cho rằng nên áp dụng hình thức cho vay đồng tài trợ gián tiếp.

Qua đây có thể thấy cho vay đồng tài trợ nên áp dụng và tùy thuộc dự án nên áp dụng hình thức đồng tài trợ trực tiếp hay gián tiếp.

Tuy nhiên, cũng có những quan điểm riêng về những vấn đề như : công tác thẩm định cho vay đồng tài trợ, việc đồng tài trợ với các tổ chức nước ngoài còn gặp khó khăn, vướng mắc...

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

2.3.1. Những kết quả đạt được từ hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Qua phân tích thực trạng hoạt động cho vay đồng tài trợ của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước cho thấy đây là phương thức cho vay tuy không mới ở các nước trên thế giới nhưng tương đối mới ở Việt Nam. Mặc dù phương thức cho vay này đã được đề cập trong các quyết định cho vay và đến ngày 29/4/1998 NHNN ra quyết định số 154/1998/QĐ – NHNN14 về việc: “Ban hành quy chế

đồng tài trợ của các TCTD” và sau này là quyết định số 286/2002/QĐ – NHNN ngày 3/4/2002 nhưng mãi đến khoảng năm 2000 phương thức cho vay này mới thật sự được triển khai nhiều.

Tuy mới được triển khai thực hiện nhưng phương thức cho vay này đã đóng góp những kết quả không nhỏ. Cho vay đồng tài trợ đáp ứng được nhu cầu cấp tín dụng cho nền kinh tế, giúp cho những dự án có tổng vốn đầu tư lớn được tài trợ đầu tư. Xuất phát từ quy định chính là dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân cho nên cho vay đồng tài trợ đã đáp ứng nhu cầu vốn của các dự án lớn. Hàng loạt những dự án lớn đã được thực hiện nhờ cho vay đồng tài trợ như: cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A An Sương – An Lạc do Công ty TNHH BOT An Sương – An Lạc làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư là 831.000 triệu đồng hay dự án khách sạn Park Hyatt do Công ty TNHH KS Grand Imperial làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 45.000.0000 USD, dự án hệ thống phân phối khí thấp áp Phú Mỹ – Mỹ Xuân do PV Gas làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 12.869.234.304 USD và hàng loạt các dự án khác đã được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển, Ngân hàng Công thương phối hợp cho vay đồng tài trợ. Bên cạnh đó hàng loạt các dự án kích cầu đầu tư giáo dục, y tế, hạ tầng, đầu tư mạng cấp nước và các dự án kích cầu khác đã được các Ngân hàng Thương mại (Ngân hàng Thương mại Nhà nước và Ngân hàng Thương mại Cổ phần) thực hiện cho vay đồng tài trợ cùng với Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM trong đó Quỹ Đầu tư làm tổ chức tín dụng đầu mối. Tính đến hết năm 2004 cho vay kích cầu đầu tư theo chương trình của UBND TP. HCM có khoảng 20 Ngân hàng Thương mại đang tham gia với dư nợ đạt khoảng 655,6 tỷ đồng.

Cho vay đồng tài trợ không những đóng góp kết quả không nhỏ đối với nền kinh tế mà còn mang lại nhiều kết quả cho ngân hàng như: nhờ thực hiện cho vay đồng tài trợ, ngân hàng có thể cấp tín dụng cho những dự án lớn mà khả năng tài chính và nguồn vốn của ngân hàng không đáp ứng đủ nhu cầu tín dụng, giúp tạo ra được lợi nhuận cho ngân hàng. Không những thế cho vay đồng tài trợ còn giúp ngân hàng phân tán rủi ro vì ngân hàng cùng thẩm định cho vay một dự án thì quá trình thẩm định sẽ được chặt chẽ, hiệu quả hơn. Mỗi ngân hàng có thế mạnh riêng sẽ bổ sung cho nhau trong quá trình thẩm định. Việc kiểm soát trực tiếp cho vay sẽ được một ngân hàng thực hiện nhưng vẫn có sự giám sát của các ngân hàng còn lại. Việc thu nợ sẽ tập trung vào ngân hàng đầu mối do đó sẽ dễ kiểm soát tránh tình trạng tranh thu. Đồng thời tránh được rủi ro đạo đức từ phía ngân hàng và khách hàng do có sự kiểm tra chéo giữa các ngân hàng. Khi rủi ro xảy ra thì nhiều ngân hàng cùng gánh chịu, không còn một ngân hàng gánh chịu rủi ro nữa. Cho vay đồng tài trợ giúp ngân hàng thiết lập được mối qua hệ với các nhóm ngân hàng lớn. Nếu ngân hàng được chọn làm ngân hàng đầu mối làm tốt vai trò đầu mối của mình thì ngân hàng sẽ xây dựng được một hình ảnh ngân hàng lớn với các ngân hàng khác và với khách hàng cho các nhu cầu vay trong tương lai. Ngoài ra ngân hàng đầu mối sẽ cung cấp được các dịch vụ tài chính như tiền gửi, thanh toán thẻ, bán ngoại tệ, thanh toán xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác.

Không những mang lại những đóng góp đáng kể cho nền kinh tế, cho ngân hàng, cho vay đồng tài trợ đã mang lại những kết quả cho người đi vay. Cái lợi lớn nhất đối với người đi vay là giúp đáp ứng được vốn tín dụng đối với những khoản vay lớn. Thông qua cho vay đồng tài trợ khách hàng được tiếp cận nhiều ngân hàng, mở rộng mối quan hệ với ngân hàng, gia tăng hình ảnh của khách hàng trên thị trường tài chính. Mặc dù cho vay đồng tài trợ được thực hiện

từ hai tổ chức tín dụng trở lên nhưng khi vay khách hàng chỉ cần làm hồ sơ, thủ tục vay vốn với Ngân hàng đầu mối vì vậy không gặp rắc rối về thủ tục nhiều như trường hợp đến nhiều ngân hàng xin vay để tài trợ cho dự án. Ngoài ra khách hàng còn nhận được sự cung cấp các tiện ích từ các dịch vụ mà các Ngân hàng cho vay đồng tài trợ thực hiện. Đơn cử như khách hàng được Ngân hàng đầu mối cung cấp dịch vụ thanh toán, bán ngoại tệ, tiền gửi... đây chính là lợi ích tương hỗ mà ngân hàng và khách hàng nhận được qua phương thức cho vay đồng tài trợ.

2.3.2. Những tồn tại trong hoạt động cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh những kết quả đạt được từ hoạt động cho vay đồng tài trợ của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước tại TP. HCM đối với nền kinh tế, đối với bản thân các Ngân hàng và khách hàng thì cho vay đồng tài trợ còn có không ít những tồn tại:

- Đa số đối tượng cho vay của những dự án cho vay đồng tài trợ là những dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư đổi mới trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng... do đó thời gian cho vay thường là trung và dài hạn. Chưa có cho vay đồng tài trợ thực hiện phương án kinh doanh trong ngắn hạn. Cần mở rộng cho vay các dự án khác.

- Những dự án các ngân hàng cho vay đồng tài trợ với Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. HCM thường nhận được sự hỗ trợ lãi vay từ ngân sách Thành phố nhưng mức lãi suất thường thấp. Theo công văn số 1692/NHNN – HCM01 ngày 15/10/2004 quy định: đối với dự án được ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% lãi vay thì mức lãi suất cho vay hàng năm được tính bằng mức lãi suất tiết kiệm huy động 12 tháng bình quân của 4 Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố cộng thêm 1,5%/năm). Vì vậy các ngân hàng còn ngần ngại

không tham gia cho vay đồng tài trợ. Ví dụ như lãi suất của các dự án cho vay đồng tài trợ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh 9 năm 2004 là 0,74%/tháng.

Với mức lãi suất như vậy thì Ngân hàng sẽ có mức lời không cao nếu Ngân hàng không huy động được nguồn vốn trung hạn để tài trợ cho vay các dự án này. Hiện nay mức lãi suất cho vay trung dài hạn tại Ngân hàng đã là 0,9%/tháng.

- Tại mục 2 điều 8 quyết định 286/2002/QĐ – NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 3/4/2002 về việc: “Ban hành quy chế đồng tài trợ của các Tổ chức tín dụng” quy định: thành viên tham gia đồng tài trợ phải thỏa thuận thống nhất phương thức thẩm định, có thể thành lập Hội đồng thẩm định (thành viên từ các tổ chức tín dụng tham gia đồng tài trợ) hoặc không thành lập Hội đồng thẩm định nhưng phải đảm bảo sự thống nhất giữa các thành viên về tính khả thi của dự án, tạo điều kiện thực hiện cấp tín dụng thuận lợi và đúng quy định của pháp luật. Thực tế là các tổ chức tín dụng thường cùng nhau đi thẩm định về tài sản đảm bảo, còn về phương án, dự án vay vốn các tổ chức tín dụng thẩm định độc lập. Một số tổ chức tín dụng chỉ xem xét về mặt tài sản đảm bảo là chính, còn về dự án thì thẩm định không kỹ, có sự ỷ lại vào tổ chức tín dụng đầu mối. Chính vì vậy mà có những tiêu cực đạo đức xảy ra trong quá trình thẩm định và cũng chính vì thẩm định không kỹ chủ quan vào kết quả của tổ chức tín dụng đầu mối. Một khi có rủi ro xảy ra thì các tổ chức tín dụng thành viên thường đổ lỗi cho tổ chức tín dụng đầu mối. Trong quyết định 286/2002/QĐ – NHNN không quy định rõ vai trò trách nhiệm của các bên tham gia trong việc thẩm định và trong thực tế phần vai trò trách nhiệm của các bên cũng không làm rõ. Mặc dù hiện nay hoạt động cho vay này cũng còn ít và chưa có rủi ro phát sinh phải xử lý nhưng chúng ta cũng phải lường trước để khi rủi ro xảy ra như:

+ Tổ chức tín dụng đầu mối phải thực hiện công việc kiên tụng, xử lý tài sản tổn nhiều chi phí và công sức trong khi không nhận thêm khoản phí nào.

+ Việc không thống nhất ý kiến giữa các tổ chức tín dụng đầu mối và các tổ chức tín dụng thành viên hoặc không thống nhất về việc gia hạn nợ, giảm lãi, giảm phí...

- Trong mục 4 điều 2 quyết định 286/2002/QĐ – NHNN quy định: Tổ chức tín dụng đầu mối đồng tài trợ là một trong số tổ chức tín dụng thành viên được các thành viên khác thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm đầu mối việc thực hiện tổ chức đồng tài trợ trên cơ sở năng lực của tổ chức tín dụng đó. Nhưng thực tế thường thì tổ chức tín dụng đầu mối không do các thành viên đồng tài trợ thống nhất lựa chọn và giao trách nhiệm mà là các tổ chức tín dụng đầu có mức vốn đầu tư nhiều hơn hoặc tổ chức tín dụng đó tiếp cận được dự án sau đó mời các tổ chức tín dụng khác cùng tham gia cho vay đồng tài trợ thì tổ chức tín dụng đó thường làm tổ chức tín dụng đầu mối mặc dù có thể phần vốn đầu tư không cao.

- Hiện nay các quyết định ban hành về quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng chỉ mới đề cập đến cho vay đồng tài trợ gián tiếp (nhiều tổ chức tín dụng cùng tham gia cho một khách hàng nhưng chỉ thông qua một hợp đồng cho vay được ký kết với người đi vay) mà chưa đề cập đến cho vay đồng tài trợ trực tiếp (nhiều tổ chức tín dụng cùng tham gia cho vay đối với một người đi vay. Song mỗi tổ chức tín dụng có một hợp đồng cho vay riêng đối với khoản tiền mà họ cấp ra cho người đi vay). Thực tế cho vay đồng tài trợ trực tiếp này chưa được thực hiện mà có một số dự án phát sinh phương thức cho vay gần giống như phương thức này giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP. HCM và Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP. HCM cùng cho vay một dự án, cùng thẩm định, cùng tài sản thế chấp cầm cố nhưng hợp đồng tín dụng các bên độc lập nhau. Đối với cho vay

đồng tài trợ trực tiếp khi khách hàng không trả nợ thì từng ngân hàng phải xử lý để tự mình thu hồi nợ chứ không thể trong cậy các ngân hàng khác vì vậy đối vốn những dự án mà tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay thì sẽ bị vướng mắc vì nếu kết quả của việc đầu tư vốn của ngân hàng thứ 1 sẽ là nền móng của việc đầu tư của ngân hàng thứ 2 thì các ngân hàng nên có sự cam kết thực hiện cấp tín dụng cho chủ đầu tư (điều này quy định trách nhiệm giữa các ngân hàng cho vay) vì từ kết quả của ngân hàng thứ 2 sẽ tạo ra nguồn thu của dự án, đáp ứng khả năng trả nợ của khách hàng. Qua đây có thể thấy cho vay đồng tài trợ trực tiếp mặc dù các hợp đồng được ký độc lập nhau giữa ngân hàng và khách hàng nhưng đối với những dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư... thì giữa các ngân hàng lại có một mối quan hệ mật thiết. Với ngân hàng tham gia đầu tư giai đoạn đầu tiên ngoài phương án ký kết với các ngân hàng đầu tư sau cam kết đầu tư ràng buộc trách nhiệm sẽ đầu tư thì nên chọn tài sản đảm bảo là một tài sản đảm bảo khác. Tuy nhiên nhiều khách hàng cũng không có đủ tiềm lực tài chính để đáp ứng yêu cầu của ngân hàng.

- Các Ngân hàng Thương mại Nhà nước thường tiến hành tham gia đồng tài trợ lẫn nhau mà chưa mạnh dạn cho vay đồng tài trợ với các tổ chức tín dụng nước ngoài vì:

+ Tổ chức tín dụng trong nước làm đầu mối: ngoài việc trình độ ngoại ngữ hạn chế, việc thuê Luật sư để tư vấn soạn thảo hợp đồng tín dụng, hợp đồng đồng tài trợ... thật sự nan giải.

+ Tổ chức tín dụng nước ngoài làm đầu mối: với các hợp đồng tín dụng, hợp đồng đồng tài trợ chi tiết cụ thể (chi phí Luật sư cao), các tổ chức tín dụng trong nước rất hạn chế về điều luật quy định, về việc không lường trước phát sinh trong tương lai.

- Về các loại phí: đối với các doanh nghiệp nước ngoài có thể áp dụng được các loại phí theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên đối với các doanh nghiệp trong nước hầu như chưa quen với các loại phí từ hoạt động cho vay đồng tài trợ, ngay cả phí thu xếp tổ chức tín dụng đầu mối cũng không được hưởng. Điều này cũng gây khó khăn cho tổ chức tín dụng đầu mối không ít (tổ chức tín dụng đầu mối phải bỏ ra một số chi phí phục vụ cao).

- Để thực hiện nguyên tắc thẩm định theo khoản 2 điều 8 quyết định 286/2002/QĐ – NHNN ngày 3/4/2002 thì quy trình đề xuất đồng tài trợ, phối hợp đồng tài trợ phải trải qua nhiều bước phức tạp. Từ khâu đơn vị đầu mối thẩm định sơ bộ dự án nếu thấy khả thi và cần đồng tài trợ thì dự kiến các tổ chức tín dụng tham gia và gửi thư mời cho từng tổ chức. Kế đến các tổ chức tín dụng được thư mời sẽ căn cứ các tài liệu thẩm định ban đầu được gửi kèm theo lời mời để xem xét tính khả thi của dự án và đối chiếu với khả năng tài chính của mình để quyết định có tham gia hay không và trả lời đề nghị của bên mời bằng văn bản chính thức. Sau đó các bên phải họp thống nhất việc thẩm định dự án đồng tài trợ và các nội dung đồng tài trợ như về hình thức đồng tài trợ, về phí đồng tài trợ, về phân bổ nguồn vốn, lãi suất cho vay dự án... Thủ tục nêu trên còn chứa đựng những bất cập như: một mặt nó mất nhiều thời gian, làm lỡ cơ hội kinh doanh của khách hàng. Mặt khác có một số nội dung mà các ngân hàng thành viên thường tranh cãi, khó thống nhất với nhau về lãi suất của dự án hoặc nguồn vốn cung ứng. Hơn nữa các Ngân hàng Thương mại cũng không mặn mà với hoạt động này vì doanh số cho vay mặc dù đã được chia ra cho nhiều ngân hàng nhưng vẫn là một khối lượng lớn mà các thành viên khi cam kết phải luôn sẵn có để giải ngân theo kế hoạch của ngân hàng đầu mối khiến họ bị động với số tiền này, không sử dụng linh hoạt được.

- Các tổ chức tín dụng chưa có mối liên hệ chặt chẽ và chưa có sự phối hợp nhịp nhàng trong hoạt động tín dụng. Hiện nay các Ngân hàng Thương mại thường chỉ có mối liên hệ với Ngân hàng Nhà nước cùng cấp và liên hệ ngân hàng theo ngành dọc trong cùng hệ thống, còn mối liên hệ giữa các hệ thống hầu như không có. Chính vì vậy mà các tổ chức tín dụng chưa kịp thời thông báo cho nhau những thông tin cần thiết về khách hàng để tránh rủi ro trong toàn ngành. Ngoài ra sự thiếu phối hợp này khiến cho phương thức cho vay đồng tài trợ cũng khó triển khai.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong xu thế hiện đại hóa hệ thống Ngân hàng nói chung, Ngân hàng thương mại Nhà nước nói riêng. Phương thức cho vay đồng tài trợ ra đời với cơ sở pháp lý là Quyết định 286/2002/QĐ – NHNN ngày 3/4/2002. Trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, trong hệ thống Ngân hàng thương mại Nhà nước đã có khoảng 11 Ngân hàng tham gia cho vay đồng tài trợ.

Quá trình thực hiện phương thức cho vay tại TP. Hồ Chí Minh đã thu được những kết quả khả quan sau: cung ứng một khối lượng vốn tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn cho những dự án lớn góp phần phát triển kinh tế; không những thế cho vay đồng tài trợ mang lại những kết quả cho các ngân hàng như góp phần tạo ra lợi nhuận (lãi từ hoạt động cho vay), cung cấp thêm các dịch vụ tiện ích cho khách hàng từ đó có thêm thu nhập; giúp người đi vay có thể vay được những khoản tín dụng lớn...

Bên cạnh những kết quả đạt được trên, cho vay đồng tài trợ còn tồn tại những hạn chế như: đối tượng cho vay chưa mở rộng chủ yếu là đầu tư xây dựng cơ bản, mức lãi suất cho vay còn thấp, quy trình thẩm định còn có bất cập...

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM TỪ NĂM 2001 ĐẾN 2020

3.1.1 Phương hướng hoạt động của Ngân hàng Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế

Trong điều kiện ngày nay, khi nền kinh tế thế giới đã và đang trong quá trình toàn cầu hóa thì việc hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung và ngành Ngân hàng Việt Nam nói riêng là yêu cầu cấp thiết, khách quan.

Nền kinh tế nước ta đã có khoảng thời gian dài hơn 15 năm chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa và đã thu được những thành tựu to lớn trên nhiều mặt. Tuy nhiên nước ta vẫn nằm trong số những nước nghèo, lạc hậu cần phải có những nỗ lực vượt bậc với nhiều giải pháp mạnh hơn để có thể bứt phá theo kịp các nước trong khu vực và trên thế giới.

Ngành ngân hàng trong bối cảnh đó cũng có những chuyển mình rõ nét, đã thực hiện chuyển hệ thống ngân hàng một cấp sang hai cấp, xây dựng một hệ thống ngân hàng đa dạng về loại hình. Các ngân hàng đã tiếp cận khá nhanh với các hình thức kinh doanh hiện đại, đã được củng cố điều chỉnh, đang trong quá trình ổn định và phát triển.

Thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, ngành ngân hàng nước ta sẽ có những cơ hội, đó là những cơ hội về trao đổi, hợp tác, tranh thủ nguồn vốn, tiếp cận nhanh hơn với ngân hàng mới, về tổ chức quản lý và điều hành của ngân hàng tiên tiến nhất. Tuy vậy có nhiều hình thức đặt ra cho cả trước mắt và cho cả việc thực hiện lộ trình liên kết hội nhập. Trước hết là: tác động của thị

trường tài chính thế giới, cả sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa Ngân hàng trong nước và Ngân hàng nước ngoài khi chúng ta còn nhiều khó khăn, yếu kém. Rủi ro và phương hướng trong hoạt động ngân hàng có điều kiện phát triển nếu chúng ta không có những biện pháp tích cực trong điều hành, quản lý và kiểm soát. Đó là những thách thức nhưng để thực hiện quá trình hội nhập thì vẫn còn nhiều khó khăn, nổi lên những vấn đề chính sau:

- Môi trường kinh tế vẫn chưa thật ổn định. Chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước đang trong quá trình điều chỉnh, đổi mới và hoàn thiện. Môi trường quản lý cho kinh doanh ngân hàng chưa đồng bộ và cũng đang trong quá trình hoàn thiện.

- Các Ngân hàng Thương mại trong nước còn nặng về dịch vụ truyền thống. Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng còn rất đơn điệu và chậm phát triển.

- Công nghệ ngân hàng lạc hậu, đội ngũ lao động tại các Ngân hàng Thương mại tuy đông nhưng trình độ chuyên môn, tin học và ngoại ngữ còn bất cập.

Có thể thấy hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những cơ hội nhưng đồng thời cũng mang lại không ít những thách thức mà mỗi nước phải đương đầu để vượt qua, biến những thách thức thành cơ hội. Với định hướng của Đảng và Nhà nước, toàn ngành ngân hàng trong quá trình hội nhập quốc tế từ 2001 đến 2010 cần phải hướng đến.

- Đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tăng trưởng kinh tế góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân.

- Tạo lập môi trường quản lý hoàn chỉnh, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế nhằm tăng sức cạnh tranh của hệ thống Ngân hàng Việt Nam trên

thị trường tài chính trong nước và ngoài nước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo an toàn cho hệ thống Ngân hàng Việt Nam.

- Nâng cao vai trò của ngành ngân hàng trong việc thúc đẩy, triển khai các chủ trương phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước như phát triển kinh tế theo ngành, theo vùng, theo lĩnh vực... Đảm bảo huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn vốn tín dụng ngân hàng, thúc đẩy mạnh mẽ công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, nâng cao nhân lực giám sát và quản lý, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ của toàn hệ thống ngang tầm khu vực.

- Từng bước tạo sân chơi bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh với môi trường quản lý minh bạch, chủ động mở cửa thị trường tài chính, tham gia hội nhập quốc tế.

3.1.2 Mục tiêu của hệ thống Ngân hàng Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Phát huy những thành tựu đạt được, khắc phục những tồn tại và yếu kém do chủ quan gây ra, tăng nhanh nguồn lực đáp ứng nhu cầu to lớn và bức xúc về vốn cho nền kinh tế đang hội nhập quốc tế. Do vậy hệ thống Ngân hàng Việt Nam cần phải đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Tốc độ tăng trưởng phương tiện thanh toán (M2) tăng là 15-20%. Tốc độ tăng phương tiện thanh toán hàng năm bình quân tăng 22%, đến năm 2005 đạt khoảng 622 tỷ đồng. Tỷ lệ M2/GDP từ 40% hiện nay tăng lên gần 50% vào những năm 2005 và đạt 60% vào những năm 2010.

- Giảm tỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán M2 từ 40% hiện nay xuống mức 30-33% vào năm 2005 và đạt 25-30% vào năm 2010.

- Phấn đấu nâng tỷ lệ tiền gửi của hệ thống ngân hàng đạt 30-35% GDP vào năm 2005 và đạt 60-70% GDP năm 2010. Huy động và khai thác hiệu quả

tiềm năng về vốn chủ yếu hướng đến vốn trung dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn thực hiện công nghiệp hóa –hiện đại hóa đất nước.

- Phấn đấu giai đoạn 2001-2005 mức dư nợ cho vay nền kinh tế tăng bình quân 25-30%, đến 2005 dư nợ đạt khoảng trên 50%GDP, đưa tỷ lệ đầu tư tín dụng chiếm khoảng 25-30% tổng đầu tư toàn xã hội. Tổng lượng vốn tín dụng cung ứng cho nền kinh tế đạt từ 50-60% so với GDP. Tập trung phân bổ tín dụng cho nông nghiệp 40%, công nghiệp và xây dựng 35%, các ngành dịch vụ là 25% tổng dư nợ. Đầu tư vào khu vực kinh tế nhà nước 35%, mở rộng kinh tế ngoài quốc doanh đạt tỷ trọng 65% dư nợ vay nền kinh tế.

- Sử dụng vốn tín dụng ngân hàng ưu tiên phát triển những ngành nghề then chốt, trọng điểm, theo hướng tăng nhanh tín dụng trung dài hạn, tránh đầu tư dàn trải, định hướng cho dòng chảy vốn tín dụng hướng đến từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Tỷ lệ an toàn đối với Ngân hàng Thương mại: vốn tự có /tổng tài sản có đạt trên 8%.

- Đảm bảo nâng cao hiệu quả tín dụng, kiểm soát rủi ro tín dụng, phấn đấu tỷ suất lợi nhuận bình quân 14%, giảm tỷ lệ nợ quá hạn cho phép không quá 5%, nhằm tái tạo lại nguồn vốn tín dụng đầy nhanh vòng quay vốn cho nền kinh tế.

- Nâng tỷ lệ nhân viên ngân hàng có trình độ đại học và trên đại học từ 36% hiện nay lên 50% vào năm 2005 và đạt 70% năm 2010.

3.1.3. Lộ trình hội nhập quốc tế của hệ thống Ngân hàng Việt Nam.

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ diễn ra ở một ngành, một lĩnh vực mà đều nằm trong xu thế và định hướng chung của mỗi nước, vì vậy hội nhập kinh tế quốc tế của ngành Ngân hàng nước ta trước hết phải quán triệt quan điểm và chủ trương hội nhập của Đảng và Nhà nước với yêu cầu:

- Chủ động tham gia
- Nâng cao hiệu quả hoạt động
- Tận dụng tối đa lợi thế đang có
- Chấp nhận cạnh tranh và mở cửa để phát triển.
- Phải thực hiện nguyên tắc an toàn, hiệu quả và bình đẳng cùng có lợi
- Phải thực hiện chính sách một cách toàn diện và đồng bộ.

Việc thực hiện lộ trình hội nhập phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của đất nước và của ngành Ngân hàng nước ta, đó là những lợi thế và những bất cập, đặc biệt là những bất cập cần phải khắc phục ngay, đồng thời phải chuẩn bị sớm các điều kiện và bước đi cụ thể cho việc mở cửa theo lộ trình. Để hội nhập quốc tế Ngân hàng thành công phải từng bước mở cửa các dịch vụ ngân hàng, thực hiện các cam kết, từng bước nâng cao sức mạnh của hệ thống Ngân hàng Việt Nam cả về nguồn vốn, cơ sở hạ tầng, thị phần, qui mô và chất lượng hoạt động. Cụ thể lộ trình hội nhập quốc tế Ngân hàng với các giai đoạn sau:

3.1.3.1 Giai đoạn từ 2001-2005

Theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, đây là giai đoạn một thực hiện các cam kết sẽ kết thúc vào tháng 12/2004, tức là trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Giai đoạn này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đồng thời là giai đoạn khó khăn nhất đối với hệ thống Ngân hàng Việt Nam vì phần lớn công việc liên quan đến việc thực hiện Hiệp định tập trung vào giai đoạn này. Đây là lần đầu tiên Việt Nam thực hiện mở cửa một cách có hệ thống thị trường tài chính, tiến tới hình thành môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi Ngân hàng. Để hoàn thiện những cam kết theo đúng lộ trình Ngân hàng nhà nước cần gấp rút hoàn tất những nội dung chủ yếu điều chỉnh hoạt động Ngân hàng bao gồm:

- Thứ nhất: Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động Ngân hàng phù hợp với cam kết của Hiệp thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

- Thứ 2: Về cơ bản đến năm 2005 ngành Ngân hàng phải khắc phục được một số yếu kém, tồn tại. Tăng cường năng lực quản lý của Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, cơ cấu của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Thương mại phải bắt đầu được đổi mới theo hướng quản lý, hợp lý hóa mạng lưới chi nhánh, nâng cao năng lực tài chính và cơ cấu lại nợ của hệ thống Ngân hàng Thương mại. Một số Ngân hàng Thương mại mở chi nhánh và văn phòng đại diện ở nước ngoài.

- Thứ 3: Từng bước mở cửa các loại dịch vụ ngân hàng, xóa bỏ các điều kiện và tiến đến bãi bỏ những hạn chế của các Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

- Thứ 4: Lập phương án để giai đoạn 2006-2010 thí điểm cổ phần hóa một số Ngân hàng Thương mại Nhà nước với sự tham gia của các Ngân hàng nước ngoài.

3.1.3.2 Giai đoạn từ 2006-2010

Trong giai đoạn 2006-2010, Ngân hàng Nhà nước bắt đầu có vị thế độc lập tương đối cả về tổ chức bộ máy tổ chức và điều hành chính sách tiền tệ, tổ chức giám sát hoạt động của các trung gian tài chính. Các Ngân hàng Thương mại Việt Nam đã có những chuyển biến đáng kể về cơ sở hạ tầng, nguồn vốn và loại hình dịch vụ, mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam đã tăng lên rõ rệt, bắt đầu xuất hiện một số Ngân hàng mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Đặc trưng của giai đoạn này là tiếp tục thực thi các cam kết trong Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, bắt đầu thực hiện Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO theo hướng thực hiện các Hiệp định song phương đã ký kết với các nước thành viên WTO, thực hiện các yêu cầu cam kết trong hiệp định khung về thương mại dịch vụ (AFAS) của Asean cụ thể là:

-Thứ nhất: Tiếp tục mở cửa dịch vụ ngân hàng với các hình thức pháp lý trong hoạt động ngân hàng đối với các trung gian tài chính Hoa Kỳ, đảm bảo đến năm 2010 các Ngân hàng Hoa Kỳ được đối xử bình đẳng đối với các định chế tài chính trong nước. Đối với các nước thành viên WTO (không kể Hoa Kỳ) và các nước Asean, lộ trình mở cửa dịch vụ tài chính ngân hàng bắt đầu được thực hiện với nội dung tương tự như giai đoạn 2001-2005. Các Ngân hàng Thương mại cạnh tranh quyết liệt hơn (mặc dù vẫn có sự can thiệp nhất định của Ngân hàng Nhà nước do Việt Nam có quyền được hưởng những ưu đãi nhất định đối với các nước đang phát triển), cả về loại hình và chất lượng dịch vụ, những khống chế hoạt động đối với các trung gian tài chính nước ngoài đã giảm rõ rệt.

-Thứ hai: Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh môi trường pháp lý về hoạt động Ngân hàng phù hợp với hệ thống và chuẩn mực quốc tế, tiến tới xóa bỏ hàng rào ngăn cách giữa các trung gian tài chính Việt Nam-Hoa Kỳ. Cụ thể là: đến năm 2010, thị trường tài chính ngân hàng trong nước đã đáp ứng về cơ bản những yêu cầu của Hiệp định thương mại Việt Nam -Hoa Kỳ như sau:

- Không hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ Ngân hàng .
- Không hạn chế tổng giá trị các giao dịch về dịch vụ Ngân hàng .
- Không hạn chế tổng các hoạt động tác nghiệp hay tổng số lượng dịch vụ Ngân hàng.
- Không hạn chế số người được tuyển dụng của các tổ chức tài chính nước ngoài.
- Không hạn chế việc tham gia góp vốn của bên nước ngoài dưới hình thức tỷ lệ phần trăm, tối đa số cổ phiếu nước ngoài được nắm giữ .
- Hệ thống Ngân hàng Việt Nam bắt đầu mở rộng hoạt động trên thị trường tài chính quốc tế.

Đối với các tổ chức tín dụng trong nước, Ngân hàng Nhà nước sẽ theo dõi, xúc tiến việc củng cố các tổ chức tín dụng Việt Nam về: quy mô vốn, dự phòng rủi ro, cơ cấu tổ chức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cơ chế kế toán, kiểm toán theo đúng quy định của BIS. Nâng cao hiệu quả hoạt động (huy động vốn, cho vay, các dịch vụ thanh toán hiện đại, tư vấn doanh nghiệp và tư vấn dự án)

3.1.3.3 Giai đoạn từ 2011-2020

Đến năm 2020, hệ thống Ngân hàng Việt Nam hoạt động theo chuẩn mực quốc tế kể cả về quản lý, giám sát và công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu về vốn và thanh toán chủ yếu của nền kinh tế, đồng thời có vai trò nhất định trên thị trường tài chính khu vực và quốc tế. Đây là giai đoạn thực hiện những cam kết còn lại của Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (2011-2013) và thực hiện thành công những yêu cầu còn lại GATS và AFAS về mở cửa dịch vụ tài chính Ngân hàng .

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục rà soát lại các văn bản pháp quy theo hướng đơn giản hóa, thuận lợi cho các định chế tài chính trung gian, phối hợp với Bộ tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước để thanh tra, kiểm soát toàn bộ thị trường tài chính. Ngân hàng Thương mại Việt Nam có mặt trên thị trường tài chính, có chi nhánh Ngân hàng hoạt động nước ngoài đáp ứng tốt và đầy đủ nhu cầu vốn và các dịch vụ Ngân hàng xuyên quốc gia .

3.2. GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY ĐỒNG TÀI TRỢ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Với vai trò là trung tâm dịch vụ, thương mại lớn nhất khu vực phía nam và cả nước, Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Thành phố như sau: dự kiến tỷ lệ đầu tư trên GDP là 42%,

tổng vốn đầu tư là 27,5 tỷ USD tính theo trung bình năm là 5.5 tỷ USD dự kiến cơ cấu nguồn vốn đầu tư là :

Bảng 3.1. Dự kiến cơ cấu nguồn vốn đầu tư của Tp. Hồ Chí Minh

Chỉ tiêu	Cơ cấu	Tổng số (Tỷ USD) 2006 - 2010	Bình quân Tỷ USD/năm
-Vốn ngân sách	18%	4,95	0,99
- D.nghiệp Nhà nước	15%	4,13	0,83
- Tư nhân	47%	12,93	2,59
- FDI & ODA	20%	5,5	1,1

Theo cơ cấu trên, tỷ lệ đầu tư từ ngân sách sẽ tăng lên so với giai đoạn trước (những năm gần đây khoảng 17% trên tổng đầu tư), dự kiến là khoảng 18% trên tổng đầu tư trên địa bàn. Đầu tư từ ngân sách tăng lên là do thành phố được trung ương phân cấp nhiều hơn về ngân sách, về việc khai thác các nguồn vốn khác từ đất, phát hành trái phiếu.... Dự kiến tỷ lệ đầu tư doanh nghiệp nhà nước sẽ giảm xuống (những năm gần đây khoảng 18% trên tổng đầu tư), còn khoảng 15% trên tổng đầu tư. Lý do giảm là quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước như cổ phần hóa, bán và do tỷ suất lợi nhuận thấp của khu vực này. Dự kiến tỷ lệ đầu tư và đầu tư của dân cư sẽ tăng lên (những năm gần đây khoảng 44 – 45% trên tổng đầu tư), ước khoảng 47%. Đầu tư của khu vực đầu tư nước ngoài và vốn ODA sẽ cao hơn giai đoạn trước một ít, dự kiến là 20% do tình hình đầu tư nước ngoài có dấu hiệu cải thiện các dự án ODA lớn Thành phố triển khai thực hiện trong giai đoạn này. Với cơ cấu trên thì đầu tư hàng năm là như sau: vốn ngân sách: 0,99 tỷ USD, doanh nghiệp nhà nước: 0,83 tỷ USD, tư nhân: 2,59 tỷ USD, FDI và ODA : 1,1 tỷ USD.

Với nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn như trên thì các giải pháp để huy động nguồn lực để đầu tư là rất quan trọng và Ngân hàng một kênh huy động và cung

ứng vốn có thể đáp ứng được nhu cầu đầu tư trên. Với nhiệm vụ vốn có của mình, hoạt động của các Ngân hàng trên địa bàn được định hướng như sau:

- Các Ngân hàng trên địa bàn TP. HCM tập trung đầu tư, cho vay phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội với mục tiêu cơ bản là góp phần giữ vững giá trị đồng tiền, ổn định lạm phát ở mức hợp lý, đầu tư vốn đúng hướng có hiệu quả từng bước góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế.

- Bằng nhiều biện pháp huy động vốn của toàn dân cho đầu tư phát triển đất nước, đặc biệt là thu hút vốn trung dài hạn cho đầu tư phát triển, đảm bảo việc sử dụng đồng tiền có hiệu quả.

- Triển khai thực hiện cơ chế chính sách cho vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bằng biện pháp linh hoạt kết hợp với sự năng động tìm đến khách hàng, các dự án khả thi để đầu tư cho vay, nhằm góp phần thúc đẩy thành phần kinh tế quốc doanh phát huy vai trò chủ đạo, hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác, khuyến khích, giúp đỡ kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân phát triển, từng bước góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đáp ứng kịp thời phương tiện thanh toán cho nền kinh tế, nâng cao chất lượng tín dụng và hiệu quả cuối cùng của nền kinh tế.

- Triển khai thực hiện cơ chế lãi suất phù hợp với cung cầu về vốn, diễn biến trên thị trường.

- Tiếp tục triển khai và đẩy mạnh việc thanh toán không dùng tiền mặt qua Ngân hàng, mở rộng việc mở tài khoản cá nhân đưa dần các hình thức thanh toán mới vào hoạt động để tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt trong dân cư và làm cho Ngân hàng thật sự trở thành trung tâm thanh toán của toàn xã hội.

- Triển khai các cơ chế, chính sách điều hành tỷ giá hối đoái theo hướng linh hoạt và năng động, góp phần đảm bảo được cung, cầu ngoại tệ trên thị trường theo hướng xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất phát triển,

tăng dự trữ ngoại tệ nhà nước. Từng bước kiểm soát sự lưu hành các đồng tiền nước ngoài trên thị trường trong nước, làm cho đồng Việt Nam sớm có khả năng chuyển đổi.

Để có thể phát huy vai trò to lớn tích cực của mình đối với nền kinh tế trong giai đoạn sắp tới, Ngân hàng đã xây dựng cho mình định hướng hoạt động để có thể phối hợp cùng cấp cấp Bộ, Ngành đưa nền kinh tế phát triển. Để thực hiện thành công định hướng trên thì Ngân hàng Nhà nước cũng như các Ngân hàng Thương mại phải đề ra hàng loạt giải pháp thực hiện. Tuy nhiên trong luận văn này, em xin đề cập đến các giải pháp mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, để các Ngân hàng có thể mở rộng hơn việc cung ứng vốn cho nền kinh tế trong bối cảnh hiện nay khi mà các dự án có tổng vốn đầu tư lớn ngày càng nhiều. Việc cho vay đồng tài trợ càng cần được triển khai thực hiện nhiều vì nó sẽ đáp ứng được nhu cầu tín dụng của dự án, giúp phân tán rủi ro cho các ngân hàng... Qua phân tích thực trạng chương 2 cho thấy cho vay đồng tài trợ chưa được các Ngân hàng triển khai nhiều, dư nợ cho vay đồng tài trợ còn chiếm tỷ trọng ít trong tổng dư nợ tín dụng. Trong thời gian tới tổng nhu cầu vốn cho nền kinh tế là rất lớn, nếu các Ngân hàng không phối hợp cùng với cơ quan chức năng có liên quan đẩy mạnh việc cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua phương thức cho vay đồng tài trợ thì sẽ dẫn đến kết quả một số dự án khả thi sẽ không được triển khai thực hiện vì thiếu vốn, mà vốn này một Ngân hàng không có đủ khả năng đáp ứng hay do Ngân hàng e dè không dám đầu tư. Sau đây là các giải pháp vĩ mô mang tính hỗ trợ và các giải pháp mang tính nghiệp vụ của Ngân hàng em xin đề xuất góp phần mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn TP. HCM.

3.2.1. Các giải pháp vĩ mô mang tính hỗ trợ.

3.2.2.1. Đối với Nhà nước.

- Đối với những dự án thực hiện cho vay đồng tài trợ thì việc đảm bảo tiền vay thường là thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay sau khi tài sản đã hình thành. Trong khi đó đặc điểm của loại hình này là tài sản hình thành từ vốn vay, tức là tài sản hình thành trong tương lai, nhưng do dự án khả thi và các điều kiện khác đáp ứng nên Ngân hàng vẫn cho vay. Nếu thực hiện như các Phòng công chứng hiện nay thì quyền lợi của các Ngân hàng sẽ không được đảm bảo trong thời gian tài sản đang hình thành.

- Thời gian đăng ký giao dịch đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất quy định còn quá dài, dẫn tới ảnh hưởng đến thời gian giải ngân vốn vay. Thực tế việc đăng ký giao dịch còn nhiều khó khăn do thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban, ngành.

Từ thực tế trên kiến nghị Chính phủ tiếp tục cải cách thủ tục công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp, cầm cố và thủ tục đăng ký giao dịch đảm bảo theo hướng thuận lợi, nhanh chóng hơn để tận dụng các cơ hội kinh doanh. Trước hết là chỉnh sửa các quy định công chứng, về đăng ký giao dịch đảm bảo, nhằm bảo đảm tính thống nhất đồng bộ.

Mặc dù hoạt động cho vay đồng tài trợ còn hạn chế chưa phát sinh những rủi ro phải xử lý, tuy nhiên cần phải lường trước khả năng có thể xảy ra. Nếu có rủi ro xảy ra thì biện pháp cuối cùng xử lý là xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ. Nhưng hiện nay bản thân việc xử lý thu hồi nợ của một Ngân hàng còn nhiều bất cập hướng chi việc thu hồi nợ trả nợ cho các Ngân hàng cùng cho vay đồng tài trợ. Ở đây xin bỏ qua những vướng mắc trong việc thỏa thuận thu hồi nợ giữa các Ngân hàng, các Ngân hàng cùng thống nhất phương thức xử lý thu hồi nợ và đồng ý để Ngân hàng đầu mối đứng ra đại diện xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ. Hiện nay liên bộ có văn bản hướng dẫn cụ thể việc xử lý tài sản đảm bảo như

Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT/NHNN – BTP – BCA- BTC – TCĐC ngày 23/4/2001 “V/v:Hướng dẫn cụ thể việc xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ cho các TCTD” đã giúp Tổ chức tín dụng nói chung và Ngân hàng Thương mại nói riêng xử lý tài sản đảm bảo một cách thuận lợi và hiệu quả. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay với sự ra đời và sửa đổi của một số Luật, Nghị định mới và qua một thời gian thực hiện, Thông tư liên tịch 03 đã xuất hiện những điểm bất cập không phù hợp thực tế như:

- Một số Luật mới, Nghị định mới ban hành có liên quan đến xử lý tài sản đảm bảo nhưng Thông tư 03 chưa cập nhật vì vậy vướng mắc, khó xử lý như:

+ Nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai thay thế cho Nghị định 17/1999/NĐ – CP ngày 27/3/1999 của chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật đất đai nhưng một số điều khoản quy định tại Thông tư 03 như điểm 3.4, 7.3 mục III phần B vẫn hướng dẫn thực hiện theo Nghị định 17.

+ Luật Doanh nghiệp Nhà nước công bố ngày 10/12/2003 đã có sự thay đổi về Doanh nghiệp Nhà nước, do đó cũng cần có những quy định cụ thể về xử lý tài sản đảm bảo đối với Doanh nghiệp Nhà nước mà Thông tư 03 chưa đề cập đến, hiện nay việc xử lý tài sản đảm bảo đối với Doanh nghiệp Nhà nước còn lúng túng và có nhiều vướng mắc rất khó xử lý.

+ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp mới được sửa đổi và có hiệu lực thi hành từ 1/1/2004, Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất khi bán tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất nhưng trong Thông tư 03 chưa đề cập đến, hơn nữa việc nộp thuế thu nhập có nhiều bất cập trong trường hợp Ngân hàng bán tài sản chưa thu hết nợ gốc nhưng vẫn phải nộp thuế, do vậy cần có sự hướng dẫn cụ thể để phù hợp với thực tế.

+ Việc quy định về bán tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại điểm 2.1 mục II phần B của thông tư liên tịch 03 có nêu: “Tổ chức tín dụng trực tiếp bán tài sản đảm bảo (trừ tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản khác mà pháp luật quy định phải được bán tại tổ chức bán đấu giá chuyên trách)”. Về điểm này có vướng mắc ở chỗ: hầu hết tài sản đảm bảo (khoảng 80%) của ngân hàng hiện nay là tài sản trên đất và quyền sử dụng đất nếu theo quy định loại tài sản này phải bán qua Trung tâm bán đấu giá như Thông tư 03 làm cho Ngân hàng không chủ động xử lý nhanh được tài sản, tiến độ thu hồi nợ vốn Ngân hàng sẽ chậm. Đây là điểm xung đột pháp lý với Nghị định 178/1999/NĐ – CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ đã giao quyền chủ động nhận, xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ vay nếu khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

- Tại điểm 1.2 mục II phần B của Thông tư quy định trường hợp Tổ chức tín dụng trực tiếp bán tài sản đảm bảo quy định này hướng dẫn rất khái quát chưa cụ thể nên thực tế áp dụng thực hiện khó.

Từ thực tế trên để tạo điều kiện cho các Tổ chức tín dụng có quyền chủ động trong xử lý tài sản đảm bảo thì Ngân hàng Nhà nước phải sớm trình lên Chính phủ việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định 178/1999/NĐ – CP ngày 29/12/1999 về đảm bảo tiền vay của Tổ chức tín dụng theo hướng cập nhật các quy định mới của Luật đất đai năm 2003 và nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai. Theo đó Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn việc xử lý tài sản đảm bảo phù hợp với quy định của Luật mới sửa đổi ban hành để thay thế cho Thông tư liên tịch số 03. Về việc bán tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Liên bộ cho phép các Tổ chức tín dụng được bán trực tiếp tài sản đảm bảo như hướng dẫn tại điểm 2, phần II của

thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT/NHNN – BTP ngày 05/02/2002 về xử lý tài sản đảm bảo những khoản nợ trong đề án nợ tồn đọng (nợ từ 31/12/2000 trở về trước).

Như đã phân tích thực trạng ở chương 2, cho vay đồng tài trợ không chỉ thực hiện giữa các Ngân mà còn được thực hiện giữa Ngân hàng và Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP.HCM cho vay các dự án kích cầu, do đó đòi hỏi Nhà nước có biện pháp chỉ đạo đến các cấp có liên quan sớm hoàn thiện các thủ tục dự án để có thể giải ngân. Xin đơn cử trường hợp dự án đầu tư xây dựng trường Cao đẳng bán công Hoa Sen. Dự án này được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh 9 đồng tài trợ cho vay cùng Quỹ Đầu tư phát triển đô thị TP.HCM ký kết hợp đồng đồng tài trợ và hợp đồng tín dụng tháng 12/2002 nhưng đến nay dự án chưa giải ngân vì trong qua trình đấu thầu chọn nhà thầu Trường gặp vướng mắc đồng thời do phía nhà trường có nguồn thu nên họ có nguồn thu ứng trước mà chưa cần sử dụng đến nguồn vốn vay, trong khi đó Ngân hàng và Quỹ vẫn phải để dành nguồn vốn để đầu tư cho dự án của trường.

3.2.2.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước:

Quy chế đồng tài trợ ban hành theo quyết định 286/2002/QĐ – NHNN ngày 3/4/2002 (thay thế quyết định 154/1998/QĐ – NHNN ngày 29/4/1998). So với quy chế theo quyết định 154 thì lần này quy chế đồng tài trợ có hoàn thiện hơn một bước như: nội dung đồng tài trợ rộng hơn với phạm vi là cấp tín dụng của các bên đồng tài trợ bao gồm: cho vay, cho vay hợp vốn, bảo lãnh, đồng bảo lãnh và phối hợp các hình thức trên (không chỉ cho vay và bảo lãnh), đối tượng nhận tài trợ cũng rộng hơn bao gồm pháp nhân, doanh nghiệp tư nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình, công ty hợp danh, cá nhân (chứ không chỉ giới hạn pháp nhân và cá nhân)... Tuy nhiên qua triển khai vẫn còn thấy những vướng mắc, bất hợp

lý cần xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Từ thực trạng trên em xin đề xuất kiến nghị sau:

- Cần cụ thể hoá điều 15 của quy chế đồng tài trợ về việc thu hồi nợ gốc và lãi cho từng tổ chức tín dụng vì việc thu hồi nợ gốc và lãi theo điều 15 của quy chế đồng tài trợ thì chỉ quy định theo quy định hiện hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước nhưng trên thực tế thì chưa có quy định hiện hành nào về việc thu nợ gốc và lãi trong trường hợp đồng tài trợ của nhiều tổ chức tín dụng (chỉ quy định thu hồi nợ gốc và lãi trong trường hợp chỉ một tổ chức tín dụng cho vay đơn phương).

- Cần bổ sung khoản 1 điều 2 giải thích từ ngữ đồng tài trợ không chỉ là sự tham gia của nhiều tổ chức tín dụng mà còn có sự tham gia của Quỹ đầu tư phát triển, Công ty cho thuê tài chính.

- Điều 5 các hình thức cấp tín dụng đối với đồng tài trợ cần bổ sung thêm khoản 4 là: cho thuê tài chính và cho thuê hợp vốn. Vì cho thuê tài chính theo khoản 1 điều 2 giải thích từ ngữ : đồng tài trợ là quá trình thực hiện việc cấp tín dụng thì lẽ ra trong cấp tín dụng phải bao hàm nội dung cho thuê tài chính. Nhưng trong điều 5 quy định: “các hình thức cấp tín dụng đối với đồng tài trợ” chỉ đề cập cho vay, cho vay hợp vốn, bảo lãnh, đồng bảo lãnh và kết hợp các hình thức đó, chưa đề cập đến cho thuê tài chính. Đương nhiên cho thuê tài chính thuộc chức năng của Công ty cho thuê tài chính trong lúc đó tại điểm b, khoản 2, điều 31 của Nghị định 16/2001/NĐ – CP : “Về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính” có quy định : “Trường hợp nhu cầu cho thuê tài chính của một khách hàng vượt 30% vốn tự có của Công ty cho thuê tài chính hoặc khách hàng có nhu cầu thuê từ nhiều nguồn thì các Công ty cho thuê tài chính được cho thuê hợp vốn theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước”. Nhưng quy chế đồng tài trợ lại không điều chỉnh hoạt động này.

- Theo công văn số 1692/NHNN – HCM01 ngày 15/10/2004 quy định: đối với dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% lãi vay thì mức lãi suất cho vay hàng năm tính bằng mức lãi suất tiết kiệm huy động 12 tháng bình quân của 4 Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP cộng thêm 1,5%/năm. Qua phân tích chương 2 cho thấy, mức lãi suất này còn thấp trong khi mặt bằng lãi suất cho vay trung và dài hạn phổ biến ở khu vực thành thị năm 2004 là 0,85%/tháng. Vì vậy Ngân hàng Nhà nước nên quy định tăng thêm biên độ cộng thêm. Đến năm 2005 mặc dù các dự án có biên độ cộng thêm là 1,5% (không như là 1% như năm 2004) nhưng mức lãi suất của các dự án đã cho vay phân tích trong chương 2 chỉ là 0.76%/tháng vẫn thấp hơn nhiều so với mức lãi suất cho vay trong giai đoạn hiện nay.

3.2.2. Các biện pháp mang tính nghiệp vụ của ngân hàng.

3.2.1.1. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hình thức huy động vốn trung dài hạn.

Như chúng ta đã biết để có thể thực hiện cho vay đồng tài trợ thì một trong những vấn đề tiên quyết mang tính chất quyết định là các Ngân hàng phải có đủ nguồn vốn trung và dài hạn tương ứng với tỷ lệ vốn Ngân hàng sẽ đầu tư vào dự án. Mà phần lớn các dự án tiến hành cho vay đồng tài trợ thường là những dự án có thời gian trung và dài hạn từ 3 năm trở lên. Do đó để có thể cho vay đồng tài trợ các Ngân hàng phải tính toán xem nguồn vốn trung dài hạn tại Ngân hàng. Vốn để cho vay trung dài hạn ở các Ngân hàng xuất phát từ nhiều nguồn. Nhưng các nguồn này đều hạn hẹp, các Ngân hàng cho vay trung dài hạn từ các nguồn vốn chủ yếu sau:

- Nguồn vốn hình thành từ nguồn vốn tự có: vốn tự có là một trong những nguồn cơ bản để cho vay trung dài hạn. Vốn tự có gồm giá trị thực có của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác của tổ chức tín dụng. Nhưng nhìn

chung hiện nay ở các Ngân hàng dù vốn tự có là nguồn vốn ổn định nhất để cho vay trung, dài hạn nhưng lại nhỏ bé, không đáng kể (chỉ chiếm khoảng trên dưới 4% so với tài sản có).

- Nguồn vốn huy động: hiện nay ở các Ngân hàng nguồn để cho vay trung dài hạn bao gồm:

+ Tiền gửi trung, dài hạn của các thành phần kinh tế và dân cư. Nguồn này hiện chiếm tỷ trọng thấp trong tổng vốn huy động vì các tổ chức thường chỉ gửi loại tiền gửi thanh toán hoặc định kỳ hạn ngắn hạn, còn dân cư do yếu tố tâm lý và yếu tố lãi suất dài hạn cũng không cao nhiều so với lãi suất ngắn hạn ... ảnh hưởng làm dân cư không thích gửi tiền dài hạn.

+ Phát hành các giấy tờ có giá trung dài hạn: bên cạnh tiền gửi để huy động vốn trung dài hạn, các Ngân hàng thương mại còn có nghiệp vụ phát hành các loại giấy tờ có giá trung dài hạn như trái phiếu, kỳ phiếu... Nhưng nguồn vốn này cũng hạn chế vì Ngân hàng không huy động thường xuyên mà chỉ theo từng đợt phát hành.

- Nguồn vốn vay dài hạn từ các định chế tài chính khác và Chính phủ: để có nguồn vốn trung, dài hạn các Ngân hàng Thương mại còn có thể đi vay ở các định chế tài chính khác như Ngân hàng Nhà nước, các Ngân hàng Thương mại khác, tổ chức tín dụng khác. Thông thường Ngân hàng Nhà nước chỉ cho các Ngân hàng Thương mại vay ngắn hạn để thực hiện thanh toán. Nhưng trong một số trường hợp, các Ngân hàng Thương mại có thể vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước. Khi cần vốn để thực hiện tài trợ các dự án lớn mang tính quốc gia, các Ngân hàng Thương mại có thể vay dài hạn của Chính phủ.

- Nguồn vốn nước ngoài: các Ngân hàng Thương mại Việt Nam có thể tận dụng vốn nước ngoài để làm nguồn vốn cho vay trung, dài hạn trong nước dưới các hình thức sau:

+ Vay vốn từ các định chế tài chính nước ngoài: hiện nay với khoa học công nghệ phát triển và việc mở rộng ngoại giao, các Ngân hàng Thương mại Việt Nam đặt quan hệ đại lý và quan hệ thanh toán rộng rãi với nhiều Ngân hàng trên thế giới. Từ đó các Ngân hàng Thương mại Việt Nam có thể vay trực tiếp hoặc qua sự bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước.

+ Tài trợ của các tổ chức quốc tế: Các tổ chức quốc tế, các định chế tài chính quốc tế sẽ tài trợ các chương trình thông qua việc ký các hiệp định tài trợ với các Ngân hàng Thương mại Nhà nước để các ngân hàng cho đơn vị đầu tư vay.

Ngoài các nguồn vốn nói trên để cho vay trung dài hạn, Ngân hàng cũng có thể sử dụng một phần nguồn vốn ngắn để cho vay trung dài hạn. Theo quyết định số: 457/2005/QĐ – NHNN ngày 19/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành “ Quyết định về các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng” quy định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn tổ chức tín dụng được sử dụng để cho vay trung và dài hạn đối với ngân hàng thương mại là 40% và tổ chức tín dụng khác: 30%. Nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn gồm: tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của cá nhân; nguồn vốn huy động dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn, phần chênh lệch lớn hơn giữa số tiền vay của tổ chức tín dụng khác và tiền cho tổ chức tín dụng đó vay có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Mặc dù có nhiều nguồn vốn được sử dụng cho vay trung và dài hạn nhưng nguồn nhưng nguồn vốn được sử dụng nhiều là nguồn vốn huy động dài hạn và một phần nguồn vốn ngắn hạn. Do đó để có được nguồn vốn trung dài hạn để cho vay đồng tài trợ, các ngân hàng phải tìm nhiều biện pháp đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hình thức huy động vốn, để từ đó có thể quyết định dành bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn huy động trung và dài hạn để

thực hiện cho vay đồng tài trợ. Các hình thức tiền gửi tiết kiệm của các ngân hàng nhìn chung còn chưa đủ sức hấp dẫn được người có vốn nhàn rỗi.

Để có thể huy động triệt để nguồn vốn này, ngoài việc tiếp tục sử dụng và hoàn thiện dần các hình thức huy động truyền thống, các ngân hàng thương mại cần chủ động tiến hành đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hình thức huy động vốn theo hướng mở rộng nhiều hình thức huy động tiền gửi tiết kiệm với nhiều thời hạn, nhiều loại lãi suất, nhiều phương thức gửi và thanh toán khác nhau...Trên cơ sở ứng dụng thành tựu mới của công nghệ, quy trình giao dịch một cửa đã triển khai tại một số ngân hàng thương mại nhằm rút ngắn thời gian giao dịch cho khách hàng, các ngân hàng thương mại nên áp dụng rộng rãi hình thức “đồng sở hữu sổ tiết kiệm” và một số nội dung mới như cho phép chuyển nhượng sổ tiết kiệm, cho phép gửi tiền thay chủ sở hữu sổ tiết kiệm, ủy quyền giao dịch, thế chấp sổ tiết kiệm để vay với lãi suất ưu đãi, gửi một nơi lãnh nhiều nơi, tiết kiệm tích lũy như một dạng bảo hiểm nhân thọ, tiết kiệm lũy tiến trả lãi suất càng cao cho số tiền càng lớn... Tùy theo nhu cầu cụ thể trong từng lúc mà ngân hàng có thể xem xét phát hành chứng chỉ tiền gửi, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu ngoại tệ và VND.

Ngày nay trước sức ép cạnh tranh thu hút khách hàng của các ngân hàng, đặc biệt nếu các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nâng hạn mức vốn đồng tiền, việc tiếp tục chính sách khách hàng là Tổng công ty lớn của các ngân hàng thương mại trong nước là đặc biệt quan trọng. Đây cũng là nguồn vốn tương đối có lãi suất thấp tạo cơ sở cho các ngân hàng thương mại có khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực huy động vốn và cạnh tranh để mở rộng hoạt động tín dụng. Tiếp tục và đẩy mạnh quan hệ với các khách hàng truyền thống, mở rộng đối tượng khách hàng là các công ty bảo hiểm như Bảo hiểm xã hội, Bảo Minh, Prudetail, Manulife ... để tăng nguồn tiền gửi trung dài hạn.

3.2.1.2 Quản trị rủi ro lãi suất.

Có thể thấy điều không thể phủ nhận trong nền kinh tế thị trường là rủi ro và đặc biệt là rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng có phản ứng dây chuyền, lây lan và ngày càng có biểu hiện phức tạp. Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng có thể có là rủi ro về lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên rủi ro lãi suất là một trong những rủi ro ngân hàng cần quan tâm chú ý khi thực hiện cho vay đồng tài trợ.

Nếu ngân hàng huy động vốn với kỳ hạn nhỏ hơn kỳ hạn cho vay hay nói cách khác nếu ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ với những kỳ hạn không cân xứng với nhau, thì phải chịu những rủi ro về lãi suất trong việc tái tài trợ tài sản có và tài sản nợ, hoặc rủi ro về lãi suất do giá trị của tài sản thay đổi khi lãi suất thị trường biến động. Nếu một ngân hàng huy động vốn có kỳ hạn là một năm và đầu tư cho vay có kỳ hạn hai năm thì chuyện gì sẽ xảy ra. Giả sử lãi suất huy động vốn là 9%/ năm và lãi suất cho vay là 10%/ năm. Sau năm thứ nhất, bằng cách vay ngắn hạn một năm và cho vay dài hạn hai năm, ngân hàng thu được chênh lệch lãi suất là $10\% - 9\% = 1\%$. Tuy nhiên lợi nhuận năm thứ hai chưa biết trước là bao nhiêu cho nên sẽ là một số không chắc chắn. Nếu lãi suất thị trường không thay đổi từ năm thứ nhất sang năm thứ hai thì ngân hàng có thể tái huy động với mức lãi suất 9%/ năm và lúc này lợi nhuận năm thứ hai sẽ là 1% và bằng lợi nhuận năm thứ nhất. Vì lãi suất thị trường có thể thay đổi từ năm thứ nhất sang năm thứ hai, cho nên ngân hàng luôn đứng trước rủi ro về sự thay đổi lãi suất. Giả sử sang năm thứ hai, ngân hàng chỉ có thể huy động theo mức lãi suất thị trường là 11%/ năm do đó lợi nhuận của ngân hàng năm thứ hai sẽ là một số âm, tức là ngân hàng sẽ chịu lỗ -1% . Như vậy lợi nhuận của năm thứ nhất chỉ bù đắp cho khoản lỗ của năm thứ hai. Kết quả là trong mọi trường hợp nếu ngân hàng duy trì tài sản có có kỳ hạn dài hơn so với tài sản nợ

thì ngân hàng luôn đứng trước rủi ro về lãi suất trong việc tái tài trợ đối với tài sản nợ. Rủi ro sẽ trở thành hiện thực nếu lãi suất huy động vốn bổ sung trong những năm tiếp theo tăng trên mức lãi suất đầu tư tín dụng dài hạn.

Trường hợp ngược lại ngân hàng huy động vốn có kỳ hạn dài và đầu tư kỳ hạn ngắn thì cũng dẫn đến trường hợp rủi ro lãi suất. Ngoài rủi ro lãi suất tái tài trợ tài sản nợ hoặc đầu tư tài sản có thì khi lãi suất thị trường thay đổi ngân hàng còn có thể gặp phải rủi ro giảm giá trị tài sản. Nếu lãi suất thị trường tăng lên thì mức chiết khấu giá trị tài sản cũng tăng lên, và do đó giá trị hiện tại của tài sản có và tài sản nợ giảm xuống. Ngược lại nếu lãi suất thị trường giảm thì giá trị tài sản có và tài sản nợ sẽ tăng lên. Do đó nếu kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ không cân xứng với nhau, ví dụ tài sản có có kỳ hạn dài hơn tài sản nợ, thì lãi suất thị trường tăng, giá trị của tài sản có sẽ giảm nhanh hơn và nhiều hơn so với sự giảm sút của tài sản nợ. Rủi ro giảm giá trị tài sản khi lãi suất thay đổi tùy thuộc loại rủi ro về lãi suất và có thể dẫn đến thiệt hại về tài sản của ngân hàng.

Ở Việt Nam từ ngày 30/05/2002 Ngân hàng Nhà nước đã ra quyết định số 546/2002/QĐ – NHNN quy định : từ 01/06/2002 lãi suất cho vay bằng VNĐ được thực hiện theo cơ chế lãi suất thỏa thuận(tức lãi suất thị trường) nhằm giảm sự can thiệp hành chính của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tăng quyền chủ động trong kinh doanh và quản lý kinh doanh có hiệu quả, góp phần thúc đẩy thị trường tài chính, tiền tệ phát triển. Lúc này các lực lượng thị trường sẽ tác động làm cho lãi suất thay đổi thường xuyên và khó dự đoán, điều này khiến cho các ngân hàng thương mại phải đối mặt thực sự với nguy cơ tiềm ẩn rủi ro lãi suất.

Để phòng ngừa rủi ro lãi suất trong cho vay đồng tài trợ, đòi hỏi các ngân hàng phải tăng cường công tác quản lý, áp dụng phương pháp hiện đại để lượng hóa rủi ro lãi suất ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thế nào để có thể phòng

ngừa. Ngân hàng có thể sử dụng các nghiệp vụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro lãi suất như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng hoán đổi. Tuy nhiên suy cho cùng rủi ro lãi suất trong cho vay đồng tài trợ các dự án trung và dài hạn sẽ xuất hiện nếu Ngân hàng không huy động được nguồn vốn có kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn đầu tư, nếu huy động được nguồn vốn tương ứng với kỳ hạn đầu tư thì nguy cơ rủi ro lãi suất sẽ được giảm thiểu.

3.2.1.3 Củng cố quy trình nghiệp vụ và nâng cao năng lực nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ thẩm định.

Như đã nói ở trên, tín dụng được hình thành trên cơ sở lòng tin. Ở đây người cho vay tin rằng giá trị sẽ quay về, tức là bằng những chính sách, nghiệp vụ của mình cũng như việc đánh giá, xác định các rủi ro có thể xảy ra để từ đó đi đến quyết định đầu tư. Để có thể đưa đến quyết định đầu tư ngân hàng thường phải tiến hành thẩm định dự án. Khâu thẩm định dự án đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng tín dụng và an toàn hoạt động của ngân hàng.

Đối với cho vay đồng tài trợ, khâu thẩm định dự án lại có ý nghĩa rất quan trọng vì những dự án cho vay đồng tài trợ thường là những dự án lớn. Với sự tham gia của nhiều ngân hàng trong đầu tư dự án thì sự phân tích thẩm định dự án sẽ được chính xác hơn. Vì có ngân hàng này thông thạo trong thẩm định tài chính nhưng ngân hàng khác lại không, hay ngân hàng này rất giỏi trong thẩm định dự án nhưng phần định giá trị tài sản lại không bằng ngân hàng khác, chính vì thế các ngân hàng có thể bổ sung kiến thức cho nhau, từ đó có thể đưa ra một giải quyết đầu tư đúng đắn giữa các ngân hàng.

Theo khoản 2 điều 8 của Quyết định 286 /2002/QĐ –NHNN ngày 03/04/2002 có quyết định : “Thành viên tham gia đồng tài trợ phải thỏa thuận, thống nhất phương thức thẩm định dự án, có thể thành lập hợp đồng thẩm định nhưng phải đảm bảo sự thống nhất giữa các thành viên về tính khả thi của dự án,

tạo điều kiện cấp thực hiện cấp tín dụng thuận lợi và đúng quyết định của pháp luật”. Nhưng thực tế do hạn chế về trình độ thẩm định hay sự buông lỏng trong quản lý mà các ngân hàng đồng tài trợ phối hợp cùng ngân hàng đầu mối thẩm định nhưng không kỹ, ỷ lại hiệu quả thẩm định của ngân hàng đầu mối. Vì vậy để khắc phục tình trạng trên, các ngân hàng phải thống nhất với nhau cách thức thẩm định dự án khi cho vay đồng tài trợ. Các ngân hàng tham gia cho vay phải thẩm định độc lập dựa trên quan điểm của chính ngân hàng mình, việc thẩm định tư cách pháp nhân, khả năng tài chính và dự án thực hiện tại chi nhánh của mình. Sau đó kết hợp cùng ngân hàng đã mời tham gia đồng tài trợ đi thẩm định thực tế khách hàng (Vì ngân hàng mời đồng tài trợ đã biết khách hàng và như vậy sẽ tránh gây phiền hà cho khách hàng vì có các ngân hàng đến thẩm định nhiều lần). Sau khi thẩm định xong mỗi ngân hàng có một báo cáo thẩm định của chính mình về việc đồng ý cho vay hay không cho vay. Có những vướng mắc ở đâu thì các ngân hàng nên ngồi lại cùng nhau trao đổi và đi đến thỏa thuận thống nhất ý kiến có thể tiến hành cùng nhau đồng tài trợ cho dự án được hay không?

Khi thẩm định các ngân hàng phải tuân thủ theo nguyên tắc thẩm định của chính ngân hàng mình và các cán bộ làm công tác thẩm định phải làm việc với một tinh thần trách nhiệm cao để tránh rủi ro cho ngân hàng của mình và sau khi dự án đã được chấp nhận giải ngân, cán bộ thẩm định còn có trách nhiệm tư vấn, kiểm tra việc sử dụng vốn theo đúng mục đích để hạn chế tối đa rủi ro cho khách hàng và ngân hàng.

Để làm tốt công tác thẩm định trên mỗi ngân hàng cần thành lập tổ nghiệp vụ thẩm định dự án. Tổ phải gồm các chuyên gia giỏi, năng động để có thể thu thập được thông tin, có khả năng phân tích, tổng hợp cao để từ các thông

tin tín dụng đưa ra được những nhận định chính xác về triển vọng của dự án, về uy tín khách hàng làm cơ sở ra quyết định đầu tư.

Có nhiều tiêu thức để tiến hành thẩm định như thẩm định về năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự, khả năng tài chính, dự án, đảm bảo tiền vay... Nếu dựa vào tín chấp để cho vay thì ngân hàng phải tiến hành thẩm định báo cáo tài chính cũng như dự án đầu tư của khách hàng xin vay trước khi ngân hàng ra quyết định đầu tư. Do đó cán bộ thẩm định phải có khả năng thẩm định báo cáo tài chính, dự án đầu tư của khách hàng để xác định chính xác hoạt động của khách hàng có hiệu quả tài chính không?. Có hiệu quả kinh tế xã hội không?. Mặt khác ngân hàng còn phải thẩm định giá trị của khách hàng nhằm đảm bảo khách hàng có khả năng thanh toán lãi vay và nợ vay. Nếu dựa vào thế chấp, cầm cố để cho vay thì ngân hàng còn phải thẩm định giá trị tài sản mà doanh nghiệp thế chấp, cầm cố như: nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa ... mà chủ yếu là bất động sản. Hiện nay ngân hàng nhà nước đã cho phép các Ngân hàng Thương mại tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm xác định giá trị tài sản cầm cố, thế chấp với các khách hàng vay. Do đó việc thẩm định giá trị bất động sản theo giá trị thị trường là vấn đề khó khăn đặt ra đối với ngân hàng. Nếu đánh giá thấp, khách hàng không hài lòng, nếu đánh giá cao ngân hàng khó đảm bảo thu hồi nợ vay và lãi vay trong trường hợp mất khả năng thanh toán buộc ngân hàng phải thanh lý tài sản thế chấp, cầm cố.

Như chúng ta đã biết con người luôn là nhân tố hàng đầu và là nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại trong mọi lĩnh vực. Ngoài việc tuân thủ đúng quy trình thẩm định, để mở rộng cho vay đồng tài trợ các ngân hàng phải tiến hành nâng cao năng lực chuyên môn của cán bộ thẩm định vì chính từ kết quả thẩm định của cán bộ thẩm định mà quyết định có thực hiện cho vay đồng tài trợ hay không.

Các ngân hàng cần phải tiến hành đào tạo cả về chuyên môn cũng như giáo dục về ý thức trách nhiệm trong công việc, không để những cán bộ “nghèo về đạo đức” làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của ngân hàng. Muốn làm được vấn đề này, các Ngân hàng tiến hành thực hiện tốt từ khâu tuyển dụng, bố trí, để đạt bồi dưỡng... Ngân hàng cần tiến hành thi tuyển nghiêm túc, chú ý các cán bộ có nhân lực chuyên sâu. Cần đó cần xem xét đánh giá về tư cách phẩm chất vì đạo đức nghề nghiệp là yếu tố quan trọng đối với cán bộ ngân hàng đặc biệt là cán bộ thẩm định. Sau đó phải tiến hành bố trí đúng người, đúng việc theo đúng trình độ chuyên môn. Trong quá trình làm việc, các ngân hàng phải thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ thẩm định. Tập trung vào các kỹ năng đánh giá phân loại khách hàng và thẩm định dự án. Chú ý rèn luyện và nâng cao khả năng ngoại ngữ để tiếp cận với nhóm khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài. Gửi cán bộ đi đào tạo tại nước ngoài nhất là học hỏi các ngân hàng có uy tín trong khu vực về thẩm định dự án và cho vay đồng tài trợ. Cần đó cần có chính sách khuyến khích riêng đối với cán bộ các nghiệp vụ đòi hỏi trách nhiệm cao như cán bộ thẩm định để động viên họ nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác và với mức thu nhập cao cũng giảm đi các hành vi tiêu cực trong nghiệp vụ chuyên môn.

3.2.4. Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng

Thông tin tín dụng là yếu tố cơ bản trong quản lý cấp tín dụng nói chung và cho vay đồng tài trợ nói riêng. Nhờ có thông tin tín dụng mà người quản lý có thể đưa ra những quyết định cần thiết có liên quan đến cho vay, theo dõi quản lý khoản vay. Thông tin tín dụng có thể thu được từ các nguồn sẵn có ở ngân hàng (hồ sơ vay vốn, thông tin giữa các tài chính tín dụng, phân tích của các cán bộ thẩm định...), từ khách hàng (theo chế độ báo cáo định kỳ hoặc trực tiếp), từ các nguồn thông tin khác (các cơ quan thông tin đại chúng ,tòa án...)

Để đảm bảo hệ thống thông tin các ngân hàng Thương mại hoạt động có hiệu quả, là nơi tin cậy để giúp cán bộ thẩm định nắm được các thông tin cần thiết cho quá trình thẩm định cho vay đồng tài trợ nói riêng và cho vay nói chung cần hoàn thiện một số biện pháp sau:

- Tổ chức dữ liệu trên cơ sở các chỉ tiêu tín dụng chuyển hóa, cung cấp thông tin và các báo cáo ngược lại trên mạng online cho tất cả các chi nhánh ngân hàng thương mại và các Phòng, Ban ngân hàng thương mại trung ương

- Kết nối với hệ thống thông tin khác của Ngân hàng Nhà nước, Bộ thương mại, Bộ công nghiệp...thu nhập thông tin tín dụng toàn ngành ngân hàng và thông tin kinh tế khác.

- Xây dựng trang Web cung cấp thông tin tín dụng đầu tư tuyên truyền cho toàn hệ thống ngân hàng bao gồm: thông tin kinh tế, thông tin tổng hợp đầu kỳ, thông tin hoạt động tín dụng của khách hàng bất kỳ, thông tin xếp hạng tín dụng...

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trên cơ sở những tồn tại, hạn chế hiện nay cả về phương diện pháp lý lẫn nghiệp vụ của phương thức cho vay đồng tài trợ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh nói riêng. Căn cứ vào phương hướng mục tiêu hoạt động của hệ thống Ngân hàng Thương mại Việt Nam đến năm 2020. Kết hợp với vị trí, vai trò và phương hướng phát triển kinh tế xã hội của Tp. Hồ Chí Minh trong thời gian tới. Em xin đề xuất hai nhóm giải pháp nhằm mở rộng cho vay đồng tài trợ của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh:

- Nhóm giải pháp vĩ mô mang tính hỗ trợ: đối với Chính phủ, đối với Ngân hàng Nhà nước,

- Nhóm giải pháp mang tính nghiệp vụ: đa dạng hoá và nâng cao chất lượng hình thức huy động vốn dài hạn, quản trị rủi ro lãi suất...

Để có thể thực hiện tốt mục tiêu mở rộng cho vay đồng tài trợ thì hai nhóm giải pháp tiến hành thực hiện đồng bộ và nhịp nhàng.

KẾT LUẬN

Chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế của Nhà nước ta đã tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế – xã hội và đặc biệt là các hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng ngân hàng. Ngày càng có nhiều ngân hàng cùng tham gia hoạt động kinh doanh điều này góp phần làm năng động phong phú thị trường tài chính – tiền tệ và tất nhiên là mức độ cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính ngày càng gay gắt và quyết liệt hơn.

Hiện đại hóa hệ thống Ngân hàng Thương mại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá và hội nhập quốc tế là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Để thực hiện được vị trí vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, hệ thống Ngân hàng Thương mại Nhà nước phải đi đầu về năng suất, chất lượng, phải đưa ra các sản phẩm tiện ích của mình nhằm phục vụ tốt nhất khách hàng đồng thời không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng phục vụ và quản trị doanh nghiệp ... nhằm đạt mục đích cuối cùng là tối đa hóa lợi nhuận. Trong đó phương thức cho vay đồng tài trợ là một trong những phương thức cho vay đã được triển khai, áp dụng nhằm đáp ứng nhu cầu cung ứng vốn cho những dự án lớn của nền kinh tế.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, các Ngân hàng đã triển khai thực hiện phương thức cho vay đồng tài trợ. Tuy nhiên qua thực tế triển khai cũng còn những hạn chế nhất định về số lượng, quy mô nên phương thức cho vay này chưa được phổ biến rộng rãi hiện nay. Trước bối cảnh đó, nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, em chọn đề tài: **“Các giải pháp mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh”**

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, phân tích và đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại hiện nay của phương thức cho vay đồng tài trợ, em xin đề

xuất hai nhóm giải pháp nhằm mở rộng cho vay đồng tài trợ tại các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, một là nhóm giải pháp vĩ mô mang tính hỗ trợ và hai là nhóm giải pháp mang tính nghiệp vụ của ngân hàng. Để có thể mở rộng cho vay đồng tài trợ thì các giải pháp phải được tiến hành đồng bộ và nhịp nhàng.

Mặc dù chưa thỏa mãn hết yêu cầu của đề tài. Nhưng bằng sự lao động nghiêm túc và cố gắng của bản thân, trong điều kiện thời gian và khả năng có hạn những vấn đề nêu ra trong luận văn còn có những thiếu sót nhất định, bên cạnh những giải pháp được nêu tất yếu còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Với ý nghĩa đó, em rất mong được sự góp ý, chỉ dẫn, trao đổi của Quý Thầy Cô và các bạn quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu này để em tiếp tục hoàn thiện kiến thức của mình.

Cuối cùng xin chân thành cảm ơn Quý Thầy Cô và các bạn cộng sự đồng nghiệp đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho em hoàn thành luận văn.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Hồ Diệu chủ biên (2000), *Tín dụng Ngân hàng*, Nxb Thống kê, Tp. HCM.
2. PGS. TS. Nguyễn Đăng Dờn chủ biên (1998), *Tiền tệ – Ngân hàng*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
3. PGS. TS. Dương Thị Bình Minh chủ biên (2001), *Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM.
4. PGS. TS. Lê Văn Tề chủ biên (1995), *Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
5. TS Nguyễn Văn Tiến (2003), *Đánh giá và Phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh Ngân hàng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. PTS. Nguyễn Quốc Việt (1995), *Ngân hàng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2000), *Báo cáo thường niên 2000*.
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Báo cáo thường niên 2001*.
9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2002), *Báo cáo thường niên 2002*.
10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2003), *Báo cáo thường niên 2003*.
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2004), *Báo cáo thường niên 2004*.
12. Viện nghiên cứu khoa học ngân hàng (2003), *Những thách thức của Ngân hàng Thương mại Việt Nam trong cạnh tranh và hội nhập quốc tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. Tài liệu (2004), “Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội Thành phố Hồ Chí Minh 2006 – 2010”.
14. Ths. Đậu Nam Long (2004), “Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư vốn trung, dài hạn của Ngân hàng thương mại đối với các dự án”, *Tạp chí Ngân hàng*, (1), 50 - 52.
15. Bình Minh, “Xử lý TSĐB thu hồi nợ của Ngân hàng thương mại còn nhiều bất cập”, *Thị trường tài chính tiền tệ*, (16), 18.
16. Các tạp chí chuyên ngành các năm 2000 – 2004:
 - Thời báo kinh tế Sài Gòn.
 - Tạp chí Ngân hàng.
 - Tạp chí khoa học công nghệ Ngân hàng .
 - Thị trường tài chính tiền tệ.

PHỤ LỤC

Đính kèm trong phụ lục gồm các bảng số liệu và các phiếu tham khảo ý kiến.

1. Bảng số liệu:

- Tổng hợp nguồn vốn và sử dụng vốn hệ thống ngân hàng trên địa bàn TP. HCM từ năm 2000 - 2004.
- Tổng hợp nguồn vốn và sử dụng vốn hệ thống Ngân hàng Thương mại Nhà nước từ năm 2000 – 2004.
- Tổng hợp nguồn vốn và sử dụng vốn hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần từ năm 2000 – 2004.
- Tổng hợp nguồn vốn và sử dụng vốn hệ thống Ngân hàng Liên doanh từ năm 2000 – 2004.
- Tổng hợp nguồn vốn và sử dụng vốn hệ thống Ngân hàng Nước ngoài từ năm 2000 – 2004.
- Báo cáo tình hình cho vay trung dài hạn đồng tài trợ tính đến 18/8/2005 của SGD II NHĐT&PT
- Báo cáo dư nợ cho vay đồng tài trợ đến 18/8/2005 của NHNo&PTNT Chi nhánh Sài Gòn.

2. Phiếu tham khảo ý kiến.

3. Quyết định số 286/2002/QĐ – NHNN ngày 03/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay đồng tài trợ của các Tổ chức tín dụng.

4. Quyết định số 886/2003/QĐ – NHNN ngày 11/8/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đồng tài trợ của các Tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định 286/2002/QĐ – NHNN ngày 3/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.